

## LỜI NÓI ĐẦU

Vấn đề tăng cường và hoàn thiện về tổ chức và hoạt động của ngành Tòa án nhân dân luôn được Tòa án nhân dân tối cao xác định là một trong các nhiệm vụ hết sức quan trọng. Tòa án nhân dân tối cao cũng đã chỉ đạo việc triển khai nghiên cứu các đề tài khoa học để phát hiện những hạn chế, khiếm khuyết và đề xuất các phương án đổi mới, hoàn thiện, nhằm bảo đảm cho ngành Tòa án nhân dân hoàn thành tốt chức năng xét xử, góp phần xứng đáng bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ tập thể của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của công dân; đáp ứng tốt nhất yêu cầu của từng thời kỳ Cách mạng.

Ngày 02-6-2005 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 49/NQ-TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 với mục tiêu tổng thể là “xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả cao”.

Để góp phần vào việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-TW, từng bước xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của ngành Tòa án nhân dân trong tình hình mới, Viện khoa học xét xử Tòa án nhân dân tối cao xuất bản cuốn Thông tin Khoa học xét xử số 5/2008 với nội dung bao gồm:

- Khái quát về tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án nhân dân qua các thời kỳ;

- Hệ thống Tòa án Mỹ;

- Hệ thống Tòa án Pháp;

- Hệ thống Tòa án Hàn Quốc;

- Hệ thống Tòa án tư pháp của Thái Lan.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

VIỆN KHOA HỌC XÉT XỬ  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

## **KHÁI QUÁT VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUA CÁC THỜI KỲ\***

**Ths. Lê Văn Minh**  
**Vụ Tổ chức - Cán bộ TANDTC**

### **1. Tổ chức và hoạt động của hệ thống Toà án nhân dân thời kỳ 1945-1959**

Ngày 13-9-1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra Sắc lệnh thiết lập các Toà án quân sự, đánh dấu sự ra đời của Toà án nhân dân ở nước ta (hiện nay, ngày 13-9 được công nhận là ngày kỷ niệm thành lập ngành Toà án nhân dân). Theo Sắc lệnh này, về thẩm quyền, các Toà án quân sự xử tất cả những người nào phạm vào một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trừ trường hợp phạm nhân là binh sỹ thì thuộc về nhà binh tự xử lấy theo quân luật (Điều 2); về tổ chức, các Toà án quân sự được thiết lập gồm: ở Bắc bộ tại Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình; ở Trung bộ tại Vinh, Huế, Quảng Ngãi; ở Nam bộ tại Sài Gòn, Mỹ Tho. Tiếp theo đó, do yêu cầu của nhiệm vụ xét xử, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra Sắc lệnh ngày 29-9-1945 đặt một Toà án quân sự tại Nha Trang và

Sắc lệnh ngày 28-12-1945 thiết lập một Toà án quân sự tại Phan Thiết. Thời kỳ này, Toà án quân sự xét xử tất cả các hành vi phạm tội được thực hiện trước hoặc sau ngày 19-8-1945, bản án của Toà án được thi hành ngay sau khi tuyên án, người bị kết án không có quyền chống án, trừ trường hợp bị kết án tử hình thì có quyền làm đơn lên Chủ tịch Chính phủ xin ân giảm. Việc xét xử của Toà án quân sự đã tập trung vào việc trừng trị các phần tử phản cách mạng, qua đó góp phần bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng 8-1945 và chính quyền nhân dân non trẻ đầu tiên của đất nước. Tuy nhiên, trong năm 1945, các Toà án quân sự không thể đảm nhiệm được việc xét xử tất cả các vụ hình sự và không có thẩm quyền xét xử các vụ án dân sự. Trong thời gian này, việc xét xử các vụ án hình sự thường (các vụ án xâm phạm sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của công dân, xâm phạm tài sản của công dân, trật tự an toàn xã hội v.v...) và việc xét xử các vụ án dân sự được tạm thời giao cho Ban Tư pháp trong các Uỷ ban nhân dân huyện, các Uỷ ban nhân dân

\* Tập hợp và tổng thuật từ công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ về đề tài “Vị trí, vai trò và chức năng của Toà án nhân dân trong Bộ máy Nhà nước qua các thời kỳ Cách mạng Việt Nam”; năm 1996; do TS. Trịnh Hồng Dương, Cố Chánh án Toà án nhân dân tối cao làm Chủ nhiệm đề tài và bài giới thiệu “Toà án nhân dân trong bộ máy nhà nước qua các thời kỳ Cách mạng Việt Nam” đăng trên Thông tin Khoa học xét xử số 1+2/2002.

tỉnh đảm nhiệm.

Để khắc phục những hạn chế của Toà án quân sự, đồng thời nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của bộ máy nhà nước nói chung và Toà án nhân dân nói riêng, ngày 24-1-1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra Sắc lệnh số 13/SL về tổ chức các Toà án và các ngạch Thẩm phán. Theo Sắc lệnh này, mô hình hệ thống Toà án tổ chức theo cấp xét xử lần đầu tiên được hình thành ở nước ta gồm: Toà án sơ cấp ( ở mỗi quận, phủ, huyện, châu có một Toà án sơ cấp, quản hạt là địa hạt quận), Toà án đệ nhị cấp (ở mỗi tỉnh và ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn-Chợ Lớn có một Toà án đệ nhị cấp, quản hạt theo giới hạn của địa hạt tỉnh hay thành phố) và Toà thượng thẩm (ở mỗi kỳ có một Toà thượng thẩm: Toà thượng thẩm Bắc Kỳ đặt ở Hà Nội; Toà thượng thẩm Trung Kỳ đặt ở Thuận Hoá (Huế); Toà thượng thẩm Nam Kỳ đặt ở Sài Gòn). Về cơ cấu tổ chức trong một Toà án, thì Toà án sơ cấp gồm có một Thẩm phán, một Lục sự và một hay nhiều Thư ký giúp việc; Toà án đệ nhị cấp gồm có Chánh án, một Biện lý, một Dự thẩm, một Chánh lục sự và những Thư ký giúp việc (tuỳ nơi ít việc hay nhiều việc, có thể tăng thêm số Thẩm phán và lục sự, hay để một Thẩm phán kiêm nhiều chức vụ); Toà thượng thẩm gồm có một Chánh nhất, các Chánh án phòng, các Hội thẩm, một Chương lý, một hay nhiều Phó chương lý, những Tham lý, một Chánh lục sự, các Lục sự, những Tham tá và Thư ký. Về thẩm quyền xét xử của mỗi Toà án, thì Toà án sơ cấp xử các vụ việc nhỏ về dân sự và hình sự (chủ yếu là phạt vi

cảnh), mỗi tuần lễ có hai phiên toà xét xử công khai: một phiên hộ và một phiên hình, thẩm phán xét xử một mình, lục sự giữ bút thư ký, lập biên bản án tù; Toà án đệ nhị cấp xử các việc về dân sự, thương sự (do Chánh án xử một mình) và xử sơ thẩm các việc về tiểu hình (do Chánh án xử cùng với hai Phụ thẩm nhân dân) và đại hình (do Chánh án xử cùng với hai Phụ thẩm chuyên môn chọn trong các Thẩm phán đệ nhị cấp hay sơ cấp và hai Phụ thẩm nhân dân); Toà thượng thẩm xét xử phúc thẩm các án tiểu hình và đại hình với hội đồng xét xử gồm có Chánh nhất hay một Chánh án phòng làm chủ tọa phiên toà, hai hội thẩm (lựa chọn từ các Thẩm phán) và hai phụ thẩm nhân dân. Bên cạnh các quy định về tổ chức và thẩm quyền của Toà án nêu trên, Sắc lệnh số 13/SL còn quy định một số nguyên tắc quan trọng liên quan đến hoạt động của Toà án như: Toà án tư pháp sẽ độc lập với các cơ quan hành chính. Các vị Thẩm phán sẽ chỉ trọng pháp luật và công lý. Các cơ quan khác không được can thiệp vào việc tư pháp (Điều 47); Các luật sư có quyền biện hộ trước tất cả các Toà án trừ những Toà án sơ cấp (Điều 46). Về Thẩm phán, Sắc lệnh số 13/SL quy định: Sẽ đặt hai ngạch Thẩm phán: ngạch sơ cấp và ngạch đệ nhị cấp. Thẩm phán sơ cấp làm việc ở Toà sơ cấp, Thẩm phán đệ nhị cấp làm việc ở các Toà đệ nhị cấp và Toà thượng thẩm (Điều 48). Các Thẩm phán đệ nhị cấp chia làm hai chức vị: các Thẩm phán xử án do ông Chánh nhất Toà thượng thẩm đứng đầu, và các Thẩm phán của Công tố viện (Thẩm phán buộc tội) do ông Chương lý đứng đầu (Điều 49).

Tiếp theo, ngày 17-4-1946, Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hoà đã ra Sắc lệnh số 51/SL quy định rõ hơn về thẩm quyền của các Tòa án, theo đó Tòa án sơ cấp có thẩm quyền xét xử chung thẩm về hình sự những án phạt bạc từ 0,5 đồng đến 9 đồng, những án xử bồi thường từ 150 đồng trở xuống do nguyên cáo bị thiệt hại trong một vụ vi cảnh thỉnh cầu trong đơn khiếu, hay chậm nhất lúc việc vi cảnh đem ra phiên tòa xử; chung thẩm những việc dân sự, thương sự về động sản mà giá ngạch do nguyên đơn định không quá 150 đồng và những việc kiện về các khoản lệ phí đã phát sinh ra trước Tòa án ấy không cứ vào giá ngạch. Ngoài ra, Tòa án sơ cấp có thẩm quyền xét xử sơ thẩm hình sự những án phạt giam từ 1 đến 5 ngày và những án xử bồi thường quá 150 đồng; sơ thẩm dân sự hay thương sự về động sản mà giá ngạch do nguyên đơn định trên 150 đồng, nhưng dưới 450 đồng. Đối với Tòa án đệ nhị cấp có thẩm quyền xét xử chung thẩm đối với những án của Tòa án sơ cấp bị kháng cáo và những việc kiện về bất động sản mà giá ngạch không quá 150 đồng hoặc những việc kiện về động sản mà giá ngạch trên 450 đồng nhưng dưới 750 đồng. Ngoài ra, Tòa án đệ nhị cấp có thẩm quyền xét xử sơ thẩm hình sự những việc tiểu hình (có thể bị phạt tù từ 6 ngày đến 5 năm) và đại hình; sơ thẩm dân sự những việc kiện về bất động sản mà giá ngạch trên 150 đồng, những việc kiện về động sản mà giá ngạch trên 750 đồng, những việc kiện không thể định trước được giá ngạch, những việc kiện mà phải có án nghị về thẩm quyền và những việc kiện

có quan hệ đến thân phận hay căn cước của người, hoặc về vấn đề tế tự. Đối với Tòa thượng thẩm có quyền xét xử những việc kháng cáo án sơ thẩm của các Tòa án đệ nhị cấp.

Với Hiến pháp năm 1946, bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta (được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà thông qua ngày 09-11-1946), thì hầu hết các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Tòa án tiếp tục được ghi nhận, đồng thời, mô hình hệ thống Tòa án đã có những thay đổi quan trọng, theo đó các cơ quan tư pháp được tổ chức theo ba cấp gồm: Tòa án tối cao; các Tòa án phúc thẩm; các Tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp. Tuy nhiên, do việc tổ chức các Tòa án sơ cấp, đệ nhị cấp là có sự kế thừa về mô hình tổ chức và cả con người của Tòa án chính quyền cũ (thể hiện là có thể tuyển chọn để làm Thẩm phán cả các quan lại cũ đã từng làm Thẩm phán, các lục sự Tòa Nam án đệ nhị cấp cũ) nên sau gần 5 năm hoạt động, tổ chức hệ thống Tòa án bộc lộ những khiếm khuyết, cần phải cải cách cho phù hợp với bản chất nhân dân và sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Vì vậy, ngày 22-5-1950, Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra Sắc lệnh số 85-SL về cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng. Theo Sắc lệnh này, về tổ chức “Tòa án sơ cấp nay gọi là Tòa án nhân dân huyện, Tòa án đệ nhị cấp nay gọi là Tòa án nhân dân tỉnh, Hội đồng phúc án nay gọi là Tòa phúc thẩm, phụ thẩm nhân dân nay gọi là Hội thẩm nhân dân” (Điều 1). Để xử việc hình và việc hộ, Tòa án nhân dân huyện, Tòa án nhân dân tỉnh gồm một Thẩm phán và hai Hội

thẩm nhân dân, Toà án phúc thẩm gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân. Hội thẩm nhân dân có quyền xem hồ sơ và biểu quyết, hưởng các quyền tài phán như các Thẩm phán (Điều 3). Về thủ tục tố tụng được quy định đơn giản hơn, hợp lý hơn bảo đảm sự nhanh nhạy trong việc giải quyết các việc hình cũng như các việc hộ. Mục đích của cuộc cải cách lần này là nhằm bảo đảm nguyên tắc dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Toà án, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào việc xét xử của Toà án, đồng thời để có điều kiện giám sát hoạt động xét xử của Toà án. Ngoài ra, cuộc cải cách này còn có mục đích tổ chức lại hệ thống Toà án nhân dân gọn nhẹ, thống nhất, có hiệu quả nhằm bảo đảm cho Toà án nhân dân là một công cụ sắc bén của nền chuyên chính vô sản, phục vụ lợi ích của nhân dân được tốt hơn. Cùng trong xu hướng cải cách này và để phù hợp với hoàn cảnh, thực tiễn kháng chiến, Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ban hành trong năm 1950 một số Sắc lệnh liên quan đến tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân. Cụ thể là: Sắc lệnh số 103-SL ngày 5-6-1950 quy định mối liên hệ giữa Ủy ban kháng chiến hành chính và các cơ quan chuyên môn, theo đó “ đối với ngành xử án- Ủy ban có thể vạch đường lối từng thời kỳ nhất định và đặc biệt có thể vạch đường lối cho một vụ án xét thấy quan trọng. Tuy nhiên, Toà án không nhất thiết phải theo. Toà án có thể xử khác nhưng phải nói lý do, Ủy ban có thể giao cho Công tố viện kháng cáo lên Toà án trên”; Sắc lệnh số 151-SL ngày 17-11-1950 đặt thể lệ chỉ định Hội thẩm

nhân dân và định thành phần Toà phúc thẩm trong trường hợp đặc biệt mà theo đó Hội thẩm nhân dân có thể được chỉ định mà không cần do Hội đồng nhân dân bầu, thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể chỉ gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân; Sắc lệnh số 155-SL ngày 17-11-1950 tổ chức Toà án quân sự liên khu theo đó lập tại mỗi liên khu một Toà án quân sự, các Toà án quân sự hiện có không tổ chức theo đúng Sắc lệnh này đều bãi bỏ (Điều 1); Sắc lệnh số 156-SL ngày 17-11-1950 tổ chức Toà án nhân dân liên khu theo đó tại mỗi liên khu sẽ thiết lập một Toà án nhân dân liên khu khi nào có điều kiện. Toà án nhân dân liên khu sẽ do Nghị định của Chính phủ thiết lập. Toà án nhân dân liên khu có thẩm quyền của Toà phúc thẩm và Toà án quân sự; Sắc lệnh số 157-SL ngày 17-11-1950 tổ chức Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm đóng, theo đó trong những vùng tạm bị địch chiếm đóng có thể thiết lập một Toà án gọi là Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm. Quản hạt Toà án này có thể là một tỉnh, một số huyện trong tỉnh, hay một số xã trong một huyện hay trong nhiều huyện. Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm có thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện, Toà án nhân dân tỉnh và Toà án quân sự. Các bản án của Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm đều được thi hành ngay; Sắc lệnh số 158-SL ngày 17-11-1950 quy định việc bổ dụng cán bộ công nông có thành tích, kinh nghiệm vào một ngạch Thẩm phán thích đáng và thăng bổ các Thẩm phán Toà án nhân dân huyện nếu có năng lực và tinh thần phục vụ lên ngạch Thẩm phán Toà

án nhân dân tỉnh theo đề nghị của hội đồng tuyển trách.

Song song với hệ thống Tòa án quân sự và Tòa án nhân dân nói trên, thời kỳ này còn có các Tòa án binh có thẩm quyền xét xử các vụ phạm pháp trong quân đội, gồm: Tòa án binh tại mặt trận được thiết lập theo các Thông lệnh liên bộ Quốc phòng-Nội vụ- Tư pháp số 11 ngày 26-12-1946; số 31 ngày 16-2-1947 và số 60 ngày 28-5-1947, theo đó “ở một địa điểm đang tác chiến, có thể lập một Tòa án binh tại mặt trận do quyết định của viên chỉ huy mặt trận từ cấp trung đoàn trưởng trở lên, hoặc quyết định của một cấp dưới đã uỷ quyền của trung đoàn trưởng”; Tòa án binh khu được thiết lập theo Sắc lệnh số 19 ngày 16-2-1947 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, theo đó “ở mỗi khu sẽ đặt một Tòa án binh, nhưng nếu xét cần Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thể ký Nghị định lập thêm trong khu một hay nhiều Tòa án binh ở những nơi quân đội đóng”; Tòa án binh tối cao được thành lập theo Sắc lệnh số 45 ngày 25-4-1947 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, theo đó “Nay đặt một Tòa án binh tối cao, quản hạt là toàn cõi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”; Tòa án binh khu trung ương được thiết lập theo Sắc lệnh số 59 ngày 5-7-1947 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, theo đó “Nay đặt tại Bộ Quốc phòng một Tòa án binh gọi là: Tòa án binh khu trung ương”.

Ngoài ra, trong thời gian thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

đã ra Sắc lệnh số 150 ngày 12-4-1953, theo đó thành lập các Tòa án nhân dân đặc biệt ở những vùng phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất. Tòa án nhân dân đặc biệt có nhiệm vụ trừng trị những kẻ phản cách mạng, cường hào gian ác, những kẻ chống lại hoặc phá hoại chính sách cải cách ruộng đất; xét xử những vụ tranh cãi về thành phần giai cấp. Các Tòa án nhân dân đặc biệt không xét xử những vụ án hình sự, dân sự thuộc Tòa án nhân dân thường. Đối với những vụ án phản cách mạng phức tạp và phải xét xử lâu dài thì do Uỷ ban kháng chiến hành chính liên khu quyết định chuyển sang Tòa án nhân dân thường xét xử. Các Thẩm phán Tòa án nhân dân đặc biệt chủ yếu là trung, bản, cố nông trong đó có một số cán bộ chính trị làm chủ chốt. Một nửa số Thẩm phán do Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh lựa chọn, còn một nửa do Nông hội huyện cử ra. Khi làm xong nhiệm vụ thì các Tòa án đặc biệt giải tán.

Như vậy, trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1959, có thể thấy có hai bước phát triển về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Bước một, từ năm 1945 đến năm 1949, Nhà nước ta đã bãi bỏ Tòa án của chế độ thực dân phong kiến, thiết lập những Tòa án nhân dân mới bao gồm các Tòa án quân sự, Tòa án nhân dân thường, Tòa án binh, trong đó các Tòa án quân sự đã đóng vai trò quan trọng trong việc trừng trị trấn áp bọn phản cách mạng, các Tòa án nhân dân thường góp phần giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và Tòa án binh bảo vệ kỷ cương, kỷ luật trong quân đội. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, do những điều

kiện khách quan và chủ quan nên các Toà án còn thiếu cán bộ và kinh nghiệm công tác, một số Thẩm phán của Toà án nhân dân thường được lựa chọn từ những người đã từng làm việc cho chính quyền cũ nên bị ảnh hưởng của tư tưởng pháp lý tư sản. Bước thứ hai, từ năm 1950 đến năm 1959, đã có những chuyển biến mạnh mẽ về tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân theo hướng việc xét xử của Toà án có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân, đổi tên các Toà án theo cách gọi cũ thành tên gọi là các Toà án nhân dân, tuyển dụng nhiều cán bộ công, nông vào công tác Toà án, qua đó thể hiện rõ bản chất nhân dân trong tổ chức và hoạt động của Toà án. Tuy nhiên, thời kỳ này nhiều cán bộ Toà án không được đào tạo về luật và do đó có phần hạn chế trong công tác chuyên môn.

## **2. Tổ chức và hoạt động của hệ thống Toà án nhân dân giai đoạn 1959-1980**

Với việc Quốc hội quyết định thành lập Toà án nhân dân tối cao và Viện Công tố nhân dân trung ương vào tháng 4 năm 1958 và tách hệ thống Toà án nhân dân và Viện công tố ra khỏi Bộ Tư pháp, đã đánh dấu bước cải cách tiếp theo về tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân. Kể từ thời điểm này, hệ thống Toà án nhân dân không còn trực thuộc Hội đồng Chính phủ mà chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đó là Quốc hội.

Ngày 31-12-1959, Quốc hội thông qua bản Hiến pháp năm 1959, trong đó quy định hệ thống Toà án nhân dân bao

gồm Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự; trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Toà án đặc biệt; đồng thời, quy định các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Toà án như: Các Toà án nhân dân thực hành chế độ Thẩm phán bầu theo quy định của pháp luật; việc xét xử ở các Toà án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của pháp luật; khi xét xử, Toà án nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc xét xử tại các Toà án nhân dân đều công khai, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định; quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm; Toà án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thuộc các dân tộc thiểu số có thể dùng tiếng nói và chữ viết của mình trước Toà án; Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các Toà án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân địa phương. Đặc biệt, Điều 153 của Hiến pháp quy định Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; Toà án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Toà án nhân dân địa phương, Toà án quân sự và Toà án đặc biệt.

Trên cơ sở Hiến pháp năm 1959, ngày 14-7-1960, Quốc hội khoá II, kỳ họp thứ nhất đã thông qua Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1960, trong đó cụ

thể hoá các quy định của Hiến pháp năm 1959 về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Theo đạo luật này thì các Tòa án nhân dân địa phương được quy định bao gồm Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Tòa án nhân dân ở các khu vực tự trị, theo đó “ở các khu vực tự trị, tổ chức các Tòa án nhân dân địa phương sẽ do Hội đồng nhân dân khu vực tự trị quy định, căn cứ vào Điều 95 của Hiến pháp và những nguyên tắc tổ chức Tòa án nhân dân trong Luật này”. Vấn đề đáng lưu ý là trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 chỉ quy định có tính chất nguyên tắc về thẩm quyền của các Tòa án nhân dân các cấp, mà không quy định cụ thể về tổ chức của Tòa án nhân dân mỗi cấp, cũng như chỉ quy định có tính chất nguyên tắc về chế độ bầu cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân mà không quy định về tiêu chuẩn của Thẩm phán và Hội thẩm. Vì vậy, để kiện toàn tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân các cấp, tăng cường tính chất nhân dân và bảo đảm việc xét xử được chính xác, đúng pháp luật, ngày 23-3-1961, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh về tổ chức Tòa án nhân dân quy định cụ thể về tổ chức của các Tòa án, theo đó Tòa án nhân dân tối cao gồm có Chánh án (do Quốc hội bầu ra và miễn nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm), một hoặc nhiều Phó Chánh án, các Thẩm phán và Thẩm phán dự khuyết (do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm và bãi miễn theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội với nhiệm kỳ 5 năm). Về cơ cấu tổ chức, Tòa án nhân dân tối cao có Ủy ban Thẩm phán Tòa

án nhân dân tối cao, các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tối cao (gồm Tòa dân sự, Tòa hình sự, Tòa quân sự), Tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy không được quy định cụ thể trong Pháp lệnh, trên thực tế, bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao thời kỳ này được tổ chức bao gồm Văn phòng, các Vụ tổ chức, Vụ tổng hợp, Vụ nghiên cứu pháp luật. Về thẩm quyền, Tòa án nhân dân tối cao xét xử sơ, chung thẩm các vụ án lớn, trọng điểm; phúc thẩm các vụ án sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo; giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật. Đặc biệt, Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ duyệt lại các bản án tư hình của Tòa án nhân dân các cấp, căn cứ vào Điều 9 của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960.

Đối với Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương, theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 và Pháp lệnh năm 1961 nêu trên thì cơ cấu tổ chức của Tòa án cấp này không chia thành các Tòa chuyên trách như Tòa án nhân dân tối cao mà chỉ có Ủy ban Thẩm phán, Chánh án, Phó Chánh án và các Thẩm phán do Hội đồng cùng cấp bầu, miễn nhiệm với nhiệm kỳ 4 năm. Về thẩm quyền, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm các vụ án hình sự, dân sự theo quy định của pháp luật.



Ngoài chức năng, nhiệm vụ xét xử các vụ án, Tòa án nhân dân cấp tỉnh thời kỳ này còn được giao thực hiện việc xây dựng tổ chức tư pháp ở địa phương, huấn luyện Thư ký cho các Tòa án địa phương, huấn luyện cán bộ tư pháp cho thị trấn và xã, tổ chức việc tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân” (Điều 9 Pháp lệnh năm 1961.

Đối với Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương, về cơ cấu tổ chức gồm có Chánh án, Thẩm phán, nếu cần thiết có Phó Chánh án (do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra và miễn nhiệm với nhiệm kỳ 3 năm). Về thẩm quyền, Tòa án nhân dân cấp huyện hoà giải những việc tranh chấp về dân sự; phân xử những việc hình sự nhỏ không phải mở phiên toà; xét xử sơ thẩm những vụ án dân sự; sơ thẩm những vụ án hình sự có thể phạt tù từ 2 năm trở xuống. Ngoài ra, Tòa án nhân dân cấp này còn có nhiệm vụ xây dựng tổ chức tư pháp và hướng dẫn công tác hoà giải ở các thị trấn và xã, tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân.

Đối với các Tòa án nhân dân ở các khu vực tự trị, theo Điều lệ ngày 9-4-1963 của Hội đồng nhân dân khu tự trị Tây Bắc về tổ chức của Tòa án nhân dân các cấp trong khu tự trị Tây Bắc (được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn tại Quyết định số 185-TVQH ngày 9-7-1963) và Điều lệ của Hội đồng nhân dân khu tự trị Việt Bắc về tổ chức của Tòa án nhân dân các cấp trong khu tự trị Việt Bắc (được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn tại Quyết định số 157-TVQH

ngày 2-3-1963), thì các Tòa án nhân dân ở các khu tự trị này gồm có: Tòa án nhân dân khu, các Tòa án nhân dân tỉnh và các Tòa án nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã và huyện. Ngoài chức năng, nhiệm vụ xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án nhân dân khu có nhiệm vụ xây dựng tổ chức tư pháp trong khu, tổ chức việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân; huấn luyện nghiệp vụ cho Thẩm phán và Thư ký Tòa án, góp phần đào tạo cán bộ địa phương theo chính sách dân tộc của Nhà nước. Về cơ cấu tổ chức, Tòa án nhân dân khu cũng như Tòa án nhân dân tỉnh có Ủy ban Thẩm phán; Chánh án, một hoặc nhiều Phó Chánh án và các Thẩm phán (do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm với nhiệm kỳ 4 năm). Tòa án nhân dân thị xã và huyện gồm có Chánh án và Thẩm phán, nếu cần thiết thì có Phó Chánh án (do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm với nhiệm kỳ 3 năm).

Về các Tòa án quân sự, theo Quyết định số 165 ngày 21-12-1961 của Bộ tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam quy định tạm thời tổ chức biên chế của ngành Tòa án quân sự thì hệ thống Tòa án quân sự thời kỳ này bao gồm: Tòa án quân sự trung ương và các Tòa án quân sự ở cấp quân khu, quân binh chủng, sự đoàn trực thuộc Bộ Quốc phòng và tương đương.

Khái quát việc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân trong giai đoạn nói trên có thể thấy: Tòa án nhân dân ở nước ta đã được tổ chức thành một hệ thống từ trung ương xuống cấp huyện theo

nguyên tắc kết hợp thẩm quyền xét xử với đơn vị hành chính lãnh thổ, phù hợp với điều kiện và đặc thù của chế độ chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước thời kỳ này; với chế định Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử và chế độ bầu cử Thẩm phán, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp đã bảo đảm tối đa sự tham gia của nhân dân vào hoạt động của Tòa án; với việc quy định quyền tự mình bào chữa hoặc nhờ luật sư bào chữa và quyền chống án của đương sự, quyền kháng nghị của Viện kiểm sát thì nguyên tắc Tòa án nhân dân thực hành chế độ hai cấp được bảo đảm và thực thi trên thực tế; đồng thời, với chế định Tòa án cấp trên giám đốc việc xét xử của Tòa án cấp dưới đã khắc phục những sai lầm trong việc xét xử các vụ án, qua đó Tòa án thực hiện tốt hơn việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

### **3. Tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án nhân dân giai đoạn 1980-1992**

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng vào mùa xuân năm 1975, nhân dân ta tiến hành tổng tuyển cử trong cả nước, thực hiện thống nhất Tổ quốc, vào tháng 7-1976 nước ta đổi tên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày 18-12-1980, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IV, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất. Theo các quy định của bản Hiệp pháp này thì hầu hết các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân quy định tại Hiến pháp năm 1959 vẫn tiếp tục

được ghi nhận và bổ sung thêm hai nguyên tắc quan trọng là “Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số” và “ Các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan nhà nước, các tổ chức và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành” mà Hiến pháp năm 1959 không quy định.

Cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp năm 1980 về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, ngày 3-7-1981, Quốc hội khoá IV đã thông qua Luật tổ chức Tòa án nhân dân (sau đó được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Tòa án nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 22-12-1988). Theo quy định của Luật này thì hệ thống Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao; các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các Tòa án quân sự; trong trường hợp đặc biệt hoặc trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Thời kỳ này, trong hệ thống Tòa án nhân dân, thì Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có nhiệm vụ xét xử sơ chung thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án thuộc thẩm quyền; hướng dẫn các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử; giám đốc việc xét xử của các Tòa án đó và tổng kết kinh

nghiệm xét xử. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân (các chức danh này thực hiện theo chế độ bầu, miễn nhiệm, theo nhiệm kỳ cơ quan bầu ra mình). Về tổ chức Tòa án nhân dân tối cao có Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tòa hình sự; Tòa dân sự; Tòa án quân sự cấp cao; các Tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao và bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao; khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Nhà nước có thể thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Đối với Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương có nhiệm vụ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án thuộc thẩm quyền. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu, miễn nhiệm, theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Về cơ cấu tổ chức, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Ủy ban Thẩm phán, Tòa hình sự, Tòa dân sự và bộ máy giúp việc.

Đối với Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có Chánh án, một hoặc hai Phó Chánh án, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân do Hội đồng nhân dân cấp huyện bầu, miễn nhiệm, theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cấp huyện. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiệm vụ xét xử sơ thẩm các vụ

án hình sự, dân sự thuộc thẩm quyền, vì vậy ở Tòa án cấp này không có Ủy ban Thẩm phán và cũng không tổ chức thành các Tòa chuyên trách như ở các Tòa án cấp trên.

Về tổ chức Tòa án quân sự, theo Pháp lệnh về Tổ chức Tòa án quân sự được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 21-12-1985 (sau đó đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự, được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 29-3-1990), hệ thống Tòa án quân sự gồm: Tòa án quân sự cấp cao; các Tòa án quân sự quân khu và tương đương; các Tòa án quân sự khu vực. Các Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự xảy ra trong quân đội hoặc có liên quan đến người, tài sản thuộc quyền quản lý của quân đội.

Khái quát về tổ chức và hoạt động của Tòa án thời kỳ này có thể thấy các Tòa án nhân dân vẫn được tổ chức theo thẩm quyền xét xử kết hợp với đơn vị hành chính, lãnh thổ như trước đây. Tuy nhiên, về cơ cấu tổ chức của các Tòa án tiếp tục được kiện toàn, chẳng hạn việc thành lập các Tòa chuyên trách về hình sự, dân sự ở Tòa án nhân dân cấp tỉnh; thành lập Ban Thư ký ở Tòa án nhân dân tối cao đã giúp hoạt động của Tòa án bắt đầu được chuyên môn hoá theo lĩnh vực xét xử, qua đó nâng cao dần chất lượng công tác của các Tòa án. Bên cạnh đó, do vẫn tiếp tục thực hiện cơ chế bầu Thẩm phán với việc chưa thực sự coi trọng về tiêu chuẩn Thẩm phán nên đội ngũ cán bộ Tòa án có trình độ nghiệp vụ

đáp ứng yêu cầu chuyên môn còn hạn chế và cũng do hoàn cảnh khách quan và chủ quan của thời kỳ trước đổi mới, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của các Tòa án ít được cải thiện nên rất khó khăn, thiếu thốn. Dù vậy, với tinh thần trách nhiệm của mình, Tòa án các cấp đã khắc phục nhiều khó khăn, vướng mắc tập trung hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

#### **4. Tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án nhân dân giai đoạn từ năm 1992 đến 2002**

Đường lối đổi mới mọi mặt về đời sống xã hội do Đại hội lần thứ VI (năm 1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng đã dẫn đến những thay đổi sâu sắc trong nhận thức và hoạt động của xã hội trên các mặt kinh tế, chính trị và văn hoá, tạo tiền đề cho việc nghiên cứu, xây dựng Hiến pháp năm 1992- Hiến pháp của thời kỳ đổi mới đất nước. Nhìn chung, nhiều quy định của Hiến pháp năm 1980 về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân được kế thừa trong Hiến pháp năm 1992, tuy nhiên, một số quy định mới của Hiến pháp năm 1992 đã tạo cơ sở cho việc đổi mới các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của cơ quan Tòa án, chẳng hạn Hiến pháp năm 1992 quy định về chế độ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Thẩm phán đã thay thế cho chế độ bầu cử Thẩm phán được quy định trước đó trong Hiến pháp năm 1980.

Trên cơ sở Hiến pháp năm 1992, ngày 6-10-1992, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ nhất đã thông qua Luật tổ

chức Tòa án nhân dân năm 1992 (sau đó được sửa đổi, bổ sung theo các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, được Quốc hội thông qua ngày 28-12-1993 và ngày 28-10-1995). Đồng thời, ngày 19-4-1993, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự và ngày 14-5-1993 thông qua Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân. Với việc ban hành các văn bản pháp luật này, tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân đã được kiện toàn và đổi mới một bước để phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII và khoá VIII.

Về hệ thống Tòa án nhân dân, theo quy định của Hiến pháp năm 1992 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 thì ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam có: Tòa án nhân dân tối cao; các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các Tòa án quân sự; các Tòa án khác do luật định; trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Về chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân, theo quy định của các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm, được Quốc hội thông qua năm 1993 và năm 1995 thì Tòa án nhân dân được giao nhiệm vụ

xét xử các vụ án kinh tế, lao động, hành chính và tuyên bố phá sản doanh nghiệp, nhằm đáp ứng đòi hỏi của việc giải quyết các tranh chấp phát sinh trong nền kinh tế thị trường theo cơ chế tố tụng tư pháp mà ở đó mọi cá nhân, tổ chức, đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước luật. Bên cạnh đó, công tác thi hành án dân sự đã được tách khỏi Tòa án và chuyển giao cho Chính phủ thống nhất quản lý.

Tương ứng với sự thay đổi về nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án nhân dân, cơ cấu tổ chức của các Tòa án nhân dân có sự bổ sung căn bản so với các quy định của pháp luật trong các giai đoạn trước năm 1992. Cụ thể, về cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao gồm có: Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án quân sự trung ương, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính, các Tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao và bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao. Đối với Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ cấu tổ chức của Tòa án cấp này gồm: Ủy ban Thẩm phán, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính và bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tỉnh. Đối với cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh mặc dù được giao thêm thẩm quyền xét xử các vụ án kinh tế, lao động, hành chính nhưng vẫn giữ nguyên như trước đây, không có Ủy ban Thẩm phán và cũng không có các Tòa chuyên trách.

Đối với các Tòa án quân sự, theo Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự năm 1993 thì hệ thống Tòa án quân sự gồm: Tòa án quân sự trung ương; các Tòa án quân sự quân khu và tương đương; các Tòa án quân sự khu vực. Về nhiệm vụ, thẩm quyền của các Tòa án quân sự được giữ nguyên như quy định trước đây. Về cơ cấu tổ chức, ở Tòa án quân sự trung ương có Ủy ban Thẩm phán, tuy nhiên tổ chức này không có nhiệm vụ giám đốc thẩm như Ủy ban Thẩm phán của Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Có một điểm đáng lưu ý là thời kỳ này, với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ công cuộc đổi mới, nhiều văn bản pháp luật quan trọng về nội dung có liên quan đến hoạt động xét xử của Tòa án đã được ban hành như Bộ luật dân sự năm 1995, Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung năm 1999), Bộ luật lao động, Luật đất đai, Luật hôn nhân và gia đình (sửa đổi năm 2000), Luật thương mại năm 1996, Luật doanh nghiệp, Luật phá sản, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam... đặt ra yêu cầu xây dựng, kiện toàn đội ngũ Thẩm phán theo hướng tiêu chuẩn hoá, nâng cao trình độ về kiến thức pháp luật, bảo đảm phẩm chất chính trị và đạo đức để có thể vận dụng đúng đắn pháp luật trong việc giải quyết, xét xử các loại vụ án. Do đó, lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp nước ta, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành một văn bản riêng biệt về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án, trong đó quy định cụ thể về tiêu chuẩn, Hội thẩm Tòa án ở mỗi cấp, nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán, Hội thẩm Tòa án; thủ tục tuyển

chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Thẩm phán.

Khái quát về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân thời kỳ này có thể thấy, hệ thống Tòa án đã có những cải cách nhất định cả về tổ chức và hoạt động, bước đầu đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ của Tòa án trong công cuộc đổi mới đất nước và phù hợp với thực tiễn đời sống kinh tế, chính trị, xã hội ở nước ta trong thời kỳ đổi mới. Kết quả đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án thể hiện ở việc Tòa án đã được giao thêm thẩm quyền giải quyết, xét xử các vụ án kinh tế, lao động, hành chính và giải quyết các yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp; trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án cấp tỉnh thành lập các Tòa chuyên trách tương ứng để thực hiện việc xét xử các loại vụ mới thuộc thẩm quyền của Tòa án; chế độ bổ nhiệm Thẩm phán theo tiêu chuẩn cụ thể với nhiệm kỳ 5 năm thay cho chế độ bầu Thẩm phán, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác xét xử. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của các Tòa án đã được quan tâm và cải thiện một bước.

### **5. Tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án nhân dân từ năm 2002 đến nay**

Trước yêu cầu cụ thể hoá các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng về xây dựng và hoàn thiện Bộ máy nhà nước cũng như những yêu cầu cụ thể về đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, trong đó có Tòa án nhân dân đã được đề ra trong các Nghị quyết,

Văn kiện của Đảng, đặc biệt là Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng và Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01-01-2002 của Bộ Chính trị về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, ngày 02-4-2002, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khoá X đã thông qua Luật tổ chức Tòa án nhân dân mới thay thế Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung theo các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 28-12-1993 và ngày 28-10-1995).

Theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, thì hệ thống Tòa án ở nước ta vẫn được giữ nguyên như trước, gồm có: Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương (bao gồm Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) và các Tòa án quân sự (bao gồm Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương và Tòa án quân sự khu vực). Các Tòa án nhân dân tiếp tục được giao thực hiện việc giải quyết, xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật. Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc,

chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Tuy nhiên, nhiệm vụ, thẩm quyền và cơ cấu tổ chức của Tòa án mỗi cấp tiếp tục có sự đổi mới, cụ thể là:

Đối với Tòa án nhân dân tối cao: bỏ quy định về chế độ cử Hội thẩm ở Tòa án nhân dân tối cao quy định tại Điều 3 Luật tổ chức Tòa án nhân dân, tức là Tòa án nhân dân tối cao không còn thẩm quyền xét xử sơ chung thẩm các vụ án); bỏ quy định về Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại Điều 22 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992, tức là bỏ một cơ quan có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm ở Tòa án nhân dân tối cao; bỏ thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm của Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định tại Điều 26 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 nhằm bảo đảm thống nhất với quy định trong các đạo luật khác về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là cấp phó giúp cấp trưởng làm nhiệm vụ, đồng thời, nâng cao vai trò, trách nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn mới của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án địa phương và Tòa án quân sự, quản lý các Tòa án địa phương và Tòa án quân sự về tổ chức; sửa đổi, bổ sung quy định về thành phần, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Điều 21 và Điều 22 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002.

Đối với Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: sửa đổi, bổ sung quy định về thành phần, nguyên tắc hoạt động của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh gồm những Thẩm phán có năng lực để thực hiện tốt nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm.

Đối với Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: bổ sung quy định về việc Tòa án nhân dân cấp huyện có bộ máy giúp việc trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp huyện nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ của Tòa án cấp này và để thực hiện chủ trương tăng thẩm quyền xét xử cho Tòa án cấp huyện.

Về hoạt động của Tòa án nhân dân cũng có nhiều đổi mới, cải cách theo hướng nâng cao chất lượng xét xử và trách nhiệm của Thẩm phán, cán bộ Tòa án trên cơ sở thực hiện chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp thể hiện tại các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ X và Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01-01-2002 của Bộ Chính trị về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Với việc Quốc hội ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 và Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do

người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gây ra và các Nghị quyết khác về giao thẩm quyền xét xử quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 33 Bộ luật tố tụng dân sự cho các Tòa án cấp huyện, các chủ trương của Đảng về nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa, coi đây là khâu đột phá trong cải cách thủ tục tố tụng, về tăng thẩm quyền xét xử cho các Tòa án cấp huyện nhằm tạo tiền đề tổ chức lại hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử không phụ thuộc vào địa giới hành chính, về trách nhiệm của Tòa án trong việc bồi thường oan sai, qua đó nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong công tác xét xử và chống oan, sai nghiêm trọng đã được cụ thể hoá và thực thi trên thực tế. Vấn đề đáng lưu ý là việc xét xử, giải quyết các vụ án của Tòa án đã dựa hoàn toàn trên cơ sở các quy định của Pháp luật, trong đó có các Bộ luật, luật, pháp lệnh, thông tư và các Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được ban hành theo đúng quy định của Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mà không còn tình trạng căn cứ vào các hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại các Hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án hàng năm như trước đây. Vì vậy, chất lượng công tác xét xử của các Tòa án đã được nâng lên một bước, số vụ án bị sửa nghiêm trọng hoặc bị huỷ do lỗi chủ quan của Tòa án năm sau giảm hơn năm trước, mặc dù sức ép về công việc năm sau nặng nề hơn năm trước với mức án phải giải quyết tăng bình quân trên dưới 15% mỗi năm. Bên cạnh đó, tình trạng tồn đọng án quá hạn luật định,

việc kết án oan đối với người không có tội ngày càng giảm và không còn nghiêm trọng, bức xúc như trước. Ngoài ra, đội ngũ Thẩm phán, cán bộ Tòa án và cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của các Tòa án tiếp tục được tăng cường, củng cố cả về số lượng và chất lượng

Đánh giá, nhận xét về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân trong thời kỳ đổi mới có thể thấy, với việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX và X và các Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII), Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 (khoá VIII), Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 01-01-2002 của Bộ Chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005, hệ thống Tòa án đã có những thay đổi quan trọng, bước đầu đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chủ động hội nhập quốc tế theo chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Nhìn chung, những thay đổi quan trọng đó của hệ thống Tòa án nhân dân thể hiện trên một số phương diện, cụ thể là:

Thứ nhất, về chức năng, nhiệm vụ: Tòa án nhân dân các cấp đã được giao thêm việc xét xử, giải quyết các vụ án kinh doanh thương mại, hành chính, lao động và hỗ trợ các hoạt động của Trọng tài thương mại; Tòa án nhân dân tối cao được giao thực hiện việc quản lý các Tòa án địa phương và các Tòa án quân sự về



tổ chức;

Thứ hai, về tổ chức bộ máy: các Tòa kinh tế, Tòa hành chính, Tòa Lao động được thành lập trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân; bộ Ủy ban Thẩm phán trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao; bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân cấp tỉnh được kiện toàn và bổ sung thêm các đơn vị mới để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý các Tòa án về tổ chức;

Thứ ba, về hoạt động tố tụng: thẩm quyền xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm của Tòa án nhân dân tối cao được bãi bỏ; nguyên tắc Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử được quy định bằng pháp luật và thực hiện trên thực tế; các Tòa án nhân dân cấp huyện đã được tăng thẩm quyền xét xử về hình sự và dân sự; việc xét xử, giải quyết các vụ án được tiến hành công khai, dân chủ hơn với các quy định mới về quyền và nghĩa vụ trong việc cung cấp chứng cứ, chứng minh và tranh luận tại phiên tòa của những người tham gia và tiến hành tố tụng; thủ tục xét xử rút gọn đối với một số vụ án hình sự đã được quy định; thủ tục giải quyết khiếu nại đối với các quyết định và hành vi tố tụng tại Tòa án đã được quy định cụ thể. Trách nhiệm bồi thường oan sai trong tố tụng hình sự đã được quy định đối với cơ quan Tòa án;

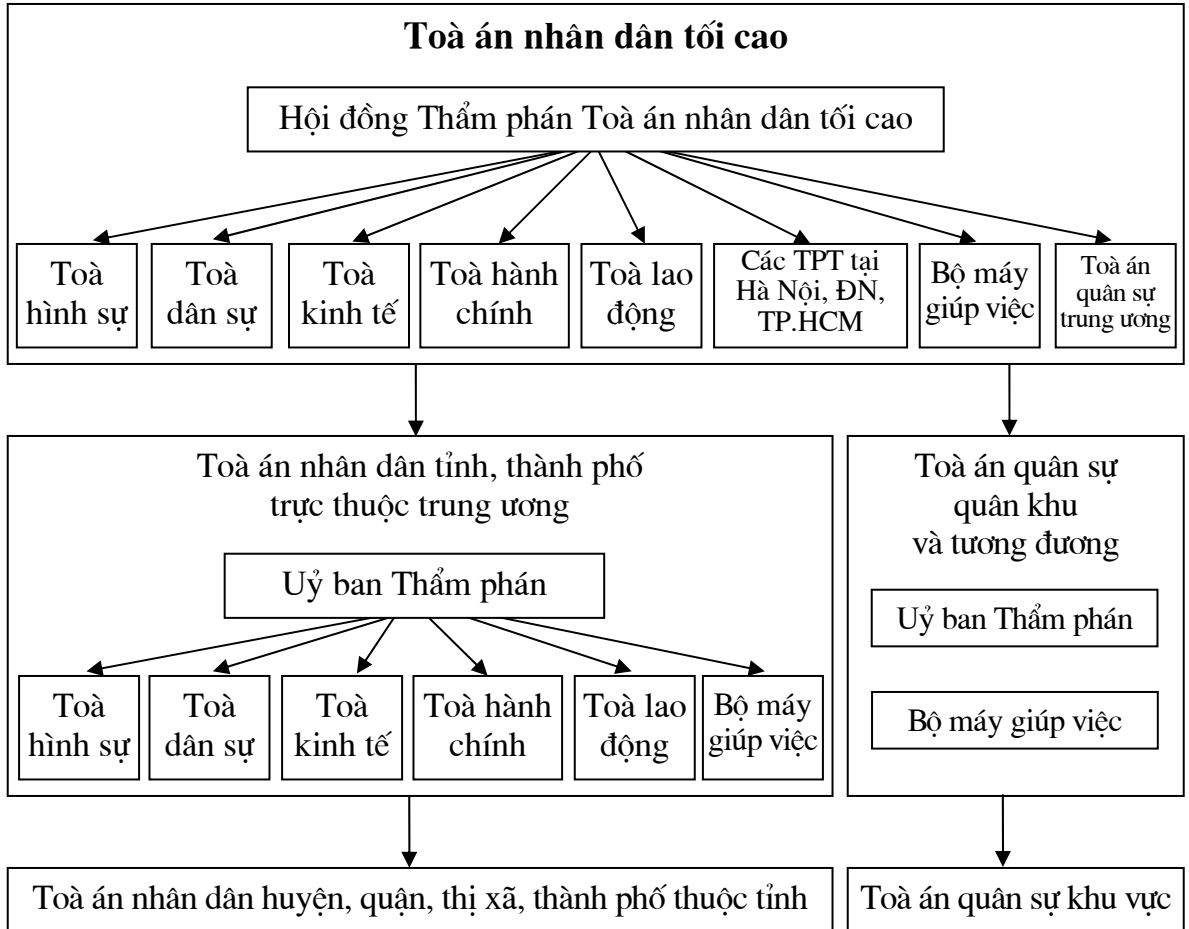
Thứ tư, về chế định Thẩm phán và Hội thẩm: Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực công tác và phẩm chất đạo đức, chính trị đối với Thẩm phán và Hội thẩm theo yêu

cầu đặc thù của hoạt động xét xử đã được cụ thể hoá bằng quy định của pháp luật và thực hiện trên thực tế; chế độ bầu Thẩm phán được thay bằng chế độ tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán.

Thứ năm, công tác thi hành án dân sự được tách ra khỏi hoạt động của Tòa án đã giúp cho các Tòa án giảm tải gánh nặng về công việc để tập trung nhiều hơn cho công tác xét xử.

Như vậy, trong quá trình xây dựng và phát triển của mình, để đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó trong các giai đoạn cách mạng của đất nước, hệ thống Tòa án nhân dân của nước ta đã trải qua những thay đổi, cải cách về tổ chức và hoạt động qua các thời kỳ theo Hiến pháp năm 1946, Sắc lệnh số 85/SL ngày 22/5/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hiến pháp năm 1959 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960, Hiến pháp năm 1980 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981 (được sửa đổi, bổ sung năm 1988), Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 1993 và năm 1995) và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002. Nhìn chung, những thay đổi, cải cách của hệ thống Tòa án đã tạo điều kiện cho Tòa án các cấp từng bước trưởng thành cả về tổ chức và hoạt động, phù hợp với nhận thức, mức độ phát triển của xã hội và đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn và nhiệm vụ chính trị đặt ra trong từng giai đoạn lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước từ năm 1945 đến nay.

**MÔ HÌNH TỔ CHỨC TOÀ ÁN NHÂN DÂN**  
(Theo Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 2002  
và Pháp lệnh tổ chức Toà án quân sự năm 2002)



## HỆ THỐNG TOÀ ÁN MỸ

Ths. Nguyễn Văn Tùng  
Viện khoa học xét xử TANDTC

Hệ thống Toà án Mỹ là một trong ba nhánh quyền lực độc lập (lập pháp, tư pháp, và hành pháp) của nhà nước liên bang theo nguyên tắc tản quyền (tam quyền phân lập). Hoạt động độc lập của hệ thống Toà án (tư pháp) đối với Chính phủ (hành pháp) và Quốc hội (lập pháp) thể hiện một triết lý quan trọng của hệ thống chính trị Mỹ, đó là quyền lực phải được phân tán giữa các cơ quan nhà nước nhằm ngăn ngừa bị tập trung và lạm dụng bởi một đảng phái chính trị, tổ chức, hay cá nhân. Triết lý này được thực thi qua cơ chế kiểm soát và cân bằng giữa ba nhánh của quyền lực nhà nước.

Các cơ quan tư pháp Mỹ được tổ chức theo mô hình liên bang với tổng cộng 57 hệ thống, bao gồm hệ thống Toà án liên bang, 50 hệ thống Toà án tiểu bang, và 5 hệ thống Toà án ở các vùng thủ đô Washington D.C., đảo Puerto Rico, đảo Guam, đảo Samoa, quần đảo Bắc Mariana, và quần đảo Virgin thuộc Mỹ.<sup>1</sup> Cơ cấu tổ chức và hoạt động của các hệ thống Toà án tương đối giống nhau, gồm có Toà án tối cao, các Toà án phúc thẩm, và các Toà án địa phương theo thứ tự từ cao xuống thấp. Toà án cấp cao hơn thường

chỉ thụ lý những án đã qua sơ thẩm hay phúc thẩm ở những Toà cấp dưới.

Ngoại trừ tiểu bang Louisiana và đảo Puerto Rico, các hệ thống Toà án Mỹ theo truyền thống thông luật (common law) thay vì dân luật (civil law), tức là ngoài Hiến pháp và các điều luật trong các bộ luật khác nhau, căn cứ quyết định của Toà còn dựa trên án lệ của các Toà án cấp tương đương hoặc cao hơn. Do vậy, phán quyết của một toà có ảnh hưởng trực tiếp đến các Toà cùng cấp và cấp thấp hơn do quyết định đó đã tạo nên một tiền lệ, hay định hướng, cho những án xử tương tự trong tương lai. Một án lệ có hiệu lực vĩnh viễn cho đến khi bị bác bỏ bởi một Toà án cấp tương đương hoặc cao hơn.

Một đặc điểm quan trọng khác của thông luật, mà Mỹ là một trong những nước áp dụng, là bồi thẩm đoàn quyết định bản án. Đây là truyền thống có lịch sử khoảng 1000 năm bắt nguồn từ hệ thống pháp luật của Vương quốc Anh. Như vậy, cùng với Hiến pháp, các bộ luật, và án lệ, thì quyết định của bồi thẩm đoàn là một trong những nguồn của luật pháp. Bồi thẩm viên là những công dân có đủ năng lực hành vi, từ 18 tuổi trở lên, được lựa chọn ngẫu nhiên trong dân chúng tại địa phương nơi tiến hành xử án.

<sup>1</sup> Đinh Công Bằng, “Tìm hiểu Hệ thống Pháp lý Hoa Kỳ - Toà án”; <http://www.minhbien.org/?p=93>; truy cập ngày 25-11-2008.

Do tổ chức của Nhà nước Mỹ là nhà nước liên bang nên hệ thống tổ chức của Toà án Mỹ gồm có hai hệ thống là hệ thống Toà án liên bang và hệ thống Toà án của các tiểu bang.

### I. HỆ THỐNG TOÀ ÁN LIÊN BANG

Hiến pháp của Mỹ quy định về việc thành lập nên Toà án tối cao và trao cho nó những thẩm quyền nhất định xét xử các vụ án sơ thẩm và phúc thẩm. Hiến pháp cũng trao quyền cho Quốc hội thiết lập nên một hệ thống các Toà án cấp dưới. Nhìn chung, các Toà án liên bang này có thẩm quyền xét xử các vụ án ảnh hưởng trực tiếp đến chính quyền liên bang, các vụ án có tính liên bang và các vụ án giữa công dân của các bang hoặc giữa công dân của một bang với một bên nước ngoài khi có số tiền tranh chấp trên 10.000 đôla Mỹ.<sup>2</sup>

Các Toà án liên bang bao gồm Toà án tối cao liên bang (United States Supreme Court), các Toà án Phúc thẩm liên bang (United States Court of Appeals), các Toà án địa phương liên bang (United States District Court) và một số Toà án đặc biệt ở cấp liên bang, ví dụ như Toà án thương mại Quốc tế liên bang (United States Court of International Trade) và Toà án Thuế liên bang (United States Tax Court).

Các Toà án liên bang làm việc và phán quyết dựa trên Hiến pháp Mỹ, các bộ luật liên bang (ở mỗi tiểu bang có Hiến pháp riêng và các bộ luật chỉ áp dụng trong phạm vi một tiểu bang), các

án lệ liên bang, và quyết định của bồi thẩm đoàn.

Tất cả các Thẩm phán ở các Toà án liên bang đều được đề cử bổ nhiệm bởi Tổng thống, chấp thuận bởi Quốc hội, và tại vị vĩnh viễn. Một Thẩm phán có thể từ nhiệm, hoặc bị bãi nhiệm bởi đa số phiếu trong Quốc hội nếu mắc sai phạm nghiêm trọng về đạo đức ảnh hưởng lớn đến vai trò và chuyên môn của người cầm cán cân công lý.

Hệ thống Toà án liên bang bao gồm:

#### **1. Toà án tối cao Mỹ (Toà án tối cao liên bang)**

Toà án tối cao liên bang (United States Supreme Court) là cơ quan tư pháp cao nhất tại Mỹ, bao gồm một Chánh án (chief justice) và 8 Thẩm phán (associate justice), được đề cử bổ nhiệm bởi Tổng thống và được chấp thuận bởi Quốc hội. Quá trình chuẩn bị đề cử bổ nhiệm, và chấp thuận một Thẩm phán tối cao liên bang thường là một cuộc đấu tranh chính trị gay gắt giữa các nghị sỹ hai chính đảng Dân chủ và Cộng hòa. Tuy nhiên, cơ chế tại vị suốt đời bảo vệ vai trò và quyết định độc lập của các Thẩm phán tối cao đối với tác động của Tổng thống, Quốc hội, cũng như những thế lực chính trị khác. Hơn nữa, thời hạn làm việc tương đối lâu dài của các Thẩm phán tối cao không tạo ra những xáo trộn bất thường, dẫn đến những quyết định làm thay đổi đột ngột trong định hướng của nền pháp lý toàn liên bang.

Toà án tối cao liên bang chỉ thụ lý những vụ án rất quan trọng, thường là án phúc thẩm, theo sự tự lựa chọn của

<sup>2</sup> Nguồn: <http://www.wattpad.com/85001-M-i-tr-ng-ph-p-l-trong-KD>

Toà. Để một vụ án được đưa ra xét xử tại Toà án tối cao liên bang, hồ sơ phải được sự đồng thuận bởi ít nhất 4 trong số 9 Thẩm phán tối cao. Trong một số trường hợp đặc biệt, Toà án tối cao liên bang xử án trực tiếp mà không cần qua sơ thẩm (ví dụ: khi một tiểu bang kiện một tiểu bang khác). Quyết định của Toà án tối cao liên bang là rất quan trọng đối với toàn bộ hệ thống pháp lý và chính trị của Mỹ vì phán quyết của Toà án tối cao liên bang có giá trị áp dụng phổ quát trên toàn liên bang.

Toà án tối cao có thẩm quyền xét xử chính với các vụ án mà các tiểu bang, các Bộ trưởng, hay các đại diện ngoại giao là một bên đương sự. Toà án tối cao cũng có thẩm quyền xét xử phúc thẩm cuối cùng với các vụ án được đưa lên từ các Toà án liên bang cấp dưới và các vụ án yêu cầu được phúc thẩm từ các Toà án tiểu bang có liên quan đến việc giải thích Hiến pháp và Luật pháp liên bang. Đã thành một quy định chung là không phải vụ án nào cũng được đưa ra xét xử phúc thẩm tại đây, Toà án tối cao có quyền quyết định việc có hay không thụ lý hồ sơ xin phúc thẩm của bất kỳ vụ án nào. Năm 1787, những người sáng lập nước Mỹ đã soạn thảo Hiến pháp phân chia quyền lực của Chính phủ liên bang thành ba ngành - lập pháp, hành pháp và tư pháp. Mỗi ngành được trao một số quyền hạn nhất định. Hiến pháp cũng đã thiết lập một thể chế nhằm thực thi các điều khoản của Toà án tối cao liên bang. Ý tưởng xây dựng một Toà án Hiến pháp đã được triển khai rộng rãi ở nhiều quốc

gia châu Âu, nhất là sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai và một số quốc gia thuộc Liên Xô trước đây. Tuy nhiên, vào năm 1787, Toà án đó chỉ duy nhất có tại Mỹ. Hiến pháp của Mỹ được phê chuẩn năm 1789 và được sửa đổi bổ sung năm 1791. Những điều bổ sung sửa đổi này hay còn được gọi là Tuyên ngôn Nhân quyền đã đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tôn giáo và nhiều quyền khác, trong đó có quyền dành cho các bị cáo được xét xử thông qua một bồi thẩm đoàn trong các vụ án hình sự. Việc đảm bảo những quyền đó không phải chỉ duy nhất người Mỹ mới có. Trước năm 1791, nước Anh đã ban hành Magna Carta (Đại hiến chương nước Anh), Đơn thỉnh cầu về Quyền con người và Tuyên ngôn Nhân quyền. Và vào năm 1789, người Pháp đã thông qua Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền. Song tư tưởng cho rằng những quyền này phải được thực hiện thông qua các Thẩm phán độc lập với ngành hành pháp lại chưa xuất hiện trong bất cứ hệ thống Chính phủ nào khác tính đến thời điểm đó trong lịch sử.

Việc thiết lập Toà án tối cao Mỹ với tư cách là một Toà án Hiến pháp có quyền thực thi các điều khoản quy định trong Hiến pháp - trong đó có các biện pháp đảm bảo quyền tự do cá nhân - lại là đóng góp riêng, quan trọng nhất của Mỹ đối với nghệ thuật quản lý nhà nước.<sup>3</sup>

Toà án tối cao vừa là cơ quan phán

<sup>3</sup> William H. Rehnquist, Chánh án Toà án tối cao Mỹ, Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Mỹ, tháng 4/2005.

xử cuối cùng trong các vụ án quan trọng vừa là cơ quan thẩm định tối cao về tính hợp Hiến của các đạo luật cụ thể. Hiến pháp ngay từ đầu đã nêu cụ thể thẩm quyền của Toà nhưng lại không nêu rõ Toà sẽ hoạt động theo phương thức nào, thậm chí ngay cả số lượng các Thẩm phán phục vụ tại Toà hoặc họ cần phải có phẩm chất gì. Như vậy, các nhà lập quốc Mỹ đã dành cho Toà án tối cao sự linh hoạt cần thiết để đáp ứng nhu cầu của người dân.<sup>4</sup>

Ở nhiều quốc gia hiện đại, có một Toà án có thẩm quyền thẩm định tính hợp Hiến trong các hoạt động của Quốc hội và ngành hành pháp trong khi lại có một Toà án khác đóng vai trò là Toà thượng thẩm. Toà án tối cao Mỹ là một trong số ít các Toà án được phép hoạt động vừa với tư cách là Toà án cao nhất của quốc gia vừa là cơ quan phân xử cuối cùng tính hợp Hiến, hợp pháp. Do đó, công việc của Toà trong một ngày có thể là giải quyết các vấn đề có ý nghĩa lịch sử lớn lao, trong khi những ngày khác, Toà lại bận rộn với những công việc lật vật của một Toà phúc thẩm, bao gồm giám sát Bộ Tư pháp liên bang và chấn chỉnh những quyết định không hợp Hiến do các Toà cấp dưới ban hành.<sup>5</sup>

<sup>4</sup> John Paul Jones là Giáo sư Luật tại Đại học Richmond, bang Virginia, kiêm biên tập viên Tạp chí Thương mại và Luật Hàng hải. Ông đã góp phần biên soạn Từ điển Tiểu sử các Thẩm phán Toà án tối cao Mỹ và là tác giả của nhiều công trình về chủ quyền trên biển, luật hành chính và nhiều chuyên ngành luật khác.

<sup>5</sup> John Paul Jones, Toà án tối cao: một thể chế độc nhất vô nhị, Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Mỹ, tháng 4/2005.

Hiến pháp Mỹ quy định Toà án tối cao Mỹ là Toà án có quyền “xét xử sơ thẩm” duy nhất đối với hai loại hình tranh chấp hiếm khi xảy ra: thứ nhất là trường hợp một tiểu bang khởi kiện một tiểu bang khác (thường liên quan đến tranh chấp biên giới và lãnh hải) và trường hợp thứ hai có liên quan đến một nhà ngoại giao nước ngoài. Toà án tối cao còn đóng vai trò Toà phúc thẩm đối với tất cả các trường hợp khác thuộc thẩm quyền tư pháp liên bang. Theo hệ thống liên bang của Mỹ, quyền lực tư pháp bị hạn chế bởi tư cách pháp nhân của người khởi kiện (quy định “chấp nhận tính đa dạng” liên bang được áp dụng với các vụ án liên quan tới công dân của các tiểu bang khác nhau) và nội dung tranh chấp (vụ án phải phát sinh trong khuôn khổ quy định của Hiến pháp, luật liên bang, hay một điều ước mà Mỹ là một bên tham gia ký kết).

Trong hệ thống liên bang, các Toà án cao nhất của 50 tiểu bang vẫn là các Toà thượng thẩm đối với tất cả các vụ án trong đó luật của tiểu bang được áp dụng với các tranh chấp giữa công dân của chính tiểu bang đó. Tương tự như các Toà án tiểu bang và liên bang cấp dưới, Toà án tối cao Mỹ nhìn chung cũng xét xử các vụ án bằng cách viện dẫn các chuẩn tắc có trong hệ thống án lệ, trong các vụ án đã được xét xử trước đây, trong các đạo luật hoặc trong Hiến pháp của tiểu bang hoặc liên bang. Kể từ vụ Marbury kiện Madison (1803) đến nay, nhiều Toà án ở Mỹ đều có quyền thẩm định hoạt động của Chính phủ xem có phù hợp với đạo luật cao nhất của

quốc gia là Hiến pháp Mỹ hay không.

Do quyền mở phiên toà án sơ thẩm bị hạn chế nên các cuộc tranh luận lớn về vấn đề này ở Mỹ đã được đưa ra phân xử tại Toà án tối cao liên bang hoặc hình thức tương tự tại các cấp Toà án tiểu bang hoặc liên bang. Như vậy, tính đến lúc các cuộc tranh luận về Hiến pháp được đưa đến Toà án tối cao liên bang thì chúng đã được mổ xẻ, sàng lọc và đôi khi cốt lõi của nó đã được điều chỉnh thông qua các lập luận trước đó của các luật sư và phán quyết của một hoặc nhiều Toà cấp dưới. Toà án tối cao liên bang là Toà phân xử cuối cùng cho hầu hết tất cả các vụ tranh chấp như vậy.

Vì lẽ đó, các cuộc tranh luận Hiến pháp chỉ được đem ra phân xử tại Toà án tối cao liên bang khi và chỉ khi chúng gắn với các vụ án cụ thể giữa các bên đương sự có thực. Theo Điều III Hiến pháp Mỹ, quyền lực của Toà án tối cao liên bang, tương tự như quyền của các Toà án liên bang khác, bó hẹp trong phạm vi “các vụ án thuộc Luật và Luật Công lý”. Không một Toà án liên bang nào, bao gồm cả Toà án tối cao liên bang, có thể phân xử ý kiến tư vấn, thậm chí ngay cả khi Tổng thống hay Quốc hội yêu cầu. Cho dù cuộc tranh luận có lớn đến đâu chăng nữa, Toà án tối cao liên bang vẫn sẽ không phân xử trừ khi tranh luận đó thể hiện cụ thể qua một cá nhân hay một tầng lớp cụ thể dưới hình thức một vụ vi phạm nào đó mà luật sẽ thừa nhận. Đôi khi, các nhóm không liên quan nhưng quan tâm tới việc thiết lập một nguyên tắc pháp lý nào đó sẽ giúp đỡ nguyên đơn trong một vụ án cụ

thể với hy vọng chuẩn bị cho một kháng cáo đến được Toà án tối cao liên bang.

Hiến pháp Mỹ (tại điều III, khoản 2) đã quy định cụ thể các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Toà án tối cao liên bang nhưng lại không quy định về việc liệu thẩm quyền đó có thể bị thay đổi hay không và như thế nào. Toà đã phán rằng quyền mở phiên toà án sơ thẩm của Toà sẽ không thể mở rộng trừ phi có sửa đổi, bổ sung Hiến pháp. Logic của lập luận này cũng là nền tảng cho kết luận về việc hạn chế quyền mở phiên toà án sơ thẩm của Toà.

Tuy nhiên, Hiến pháp lại không “im lặng” trước vấn đề liệu quyền kháng án của Toà án tối cao liên bang có thể bị thay đổi hay không và như thế nào. Điều III, khoản 2 cho phép Quốc hội có quyền thay đổi quyền mở phiên toà phúc thẩm của Toà án tối cao bằng “những ngoại lệ hoặc các quy định”. Như vậy, Toà án tối cao liên bang chỉ có thể tiếp tục được phép mở phiên toà phúc thẩm đối với những vụ tranh chấp lớn về Hiến pháp khi và chỉ khi có sự chấp thuận của ngành lập pháp. Thậm chí có quyền như vậy nhưng Quốc hội mới chỉ duy nhất một lần (trong một vụ án liên quan tới giam giữ tù binh thời nội chiến [1861-1865]) thấy cần thiết phải hạn chế việc mở phiên toà phúc thẩm của Toà án tối cao liên bang. Ngày nay, bất cứ nỗ lực nào của Quốc hội nhằm hạn chế việc mở phiên toà phúc thẩm của Toà án tối cao liên bang chắc chắn sẽ gây tranh cãi kịch liệt.

Việc mở phiên toà chỉ có nghĩa là

xác định phạm vi của các vụ án đủ điều kiện để xét xử lại. Hiến pháp không ép buộc Toà án tối cao liên bang phải chấp nhận bất cứ một đơn kháng cáo cụ thể nào. Thực vậy, người ta luôn cho rằng sẽ không thể làm khác được nếu xét tới số lượng đơn xin kháng án khổng lồ và nguồn lực tương đối hạn chế của Toà để có thể ra phán quyết. Bản thân Toà lựa chọn tuyệt đại đa số các bản án để xét xử theo nguyên tắc xét xử lại bản án (nguyên tắc writ of certiorari), một quy định hướng dẫn Toà cấp dưới gửi toàn bộ hồ sơ bản án để xét xử lại.

***- Nguyên tắc cơ bản về quyền tài phán của Toà án tối cao***

Quy định trong Hiến pháp về việc thành lập Toà án tối cao liên bang chỉ đưa ra rất ít nguyên tắc cơ bản về quyền tài phán của Toà. Hiến pháp không đưa ra trình tự làm việc của Toà án tối cao liên bang. Thực tế thì quy định về cơ cấu tổ chức Toà án không rõ ràng. Điều III của Hiến pháp không hạn chế số lượng Thẩm phán của Toà án tối cao liên bang, còn Quốc hội, cơ quan có quyền thay đổi số lượng Thẩm phán và cơ cấu tổ chức của Toà án, thì hơn một thế kỷ nay không dùng đến quyền này cho dù lượng công việc của Toà án đã tăng lên rất nhiều. Hơn nữa, Toà án tối cao liên bang vẫn tiếp tục quyết định chỉ xét xử khi tất cả các Thẩm phán của Toà có thể tham dự.

Hiến pháp Mỹ không quy định rõ các Thẩm phán phải ra phán quyết bằng văn bản, nhưng các Toà án Mỹ, trong đó bao gồm cả Toà án tối cao liên bang, từ

lâu đã áp dụng thông lệ lưu lại các ý kiến giải thích và tranh luận của các Thẩm phán bằng văn bản. Mặc dù thông lệ của Toà án Anh từ trước tới nay là công bố quan điểm của các Thẩm phán trong một phiên toà một cách riêng rẽ, nhưng Toà án tối cao liên bang đã sớm áp dụng phương thức khác là một trong số các Thẩm phán sẽ viết ra ý kiến tổng hợp của tất cả các Thẩm phán và văn bản này sẽ được một hay nhiều Thẩm phán ký tên. Toàn văn của các ý kiến này từ lâu đã được xuất bản để cho mọi người ở Mỹ hay ở trên toàn thế giới có thể xem xét lại hầu như ngay lập tức những lập luận pháp lý mà theo đó các phán quyết quan trọng được đưa ra. Ngay từ đầu, người ta đã có thể biết được những ý kiến bất đồng của một số Thẩm phán và những ý kiến này được công bố cùng với ý kiến của các Thẩm phán chiếm đa số. Việc này cho phép độc giả biết được, chẳng hạn như, ý kiến của thiểu số đã suy t thuyết phục được một hay vài vị Thẩm phán thuộc phe đa số như thế nào. Trong lịch sử Hiến pháp Mỹ đã có vài trường hợp những diễn giải của phe thiểu số sau đó được đa số ủng hộ.

Hiến pháp Mỹ đưa ra những tiêu chuẩn cụ thể về tuổi tác, nơi cư trú và quốc tịch đối với Tổng thống và các Nghị sỹ nhưng lại không đưa ra những tiêu chuẩn tương tự đối với Thẩm phán của Toà án tối cao liên bang mà chỉ quy định rằng những Thẩm phán này phải do Tổng thống lựa chọn và được đa số Thượng Nghị sỹ tán thành. Thực tế là những Thẩm phán này không cần phải



có kinh nghiệm làm Thẩm phán, không cần có chuyên môn trong lĩnh vực lập pháp và cũng không cần phải được đào tạo về luật. Tuy nhiên, tất cả những người được Tổng thống đề cử làm Thẩm phán đều xuất thân là những người được đào tạo về luật và có kinh nghiệm làm Thẩm phán hay luật sư. Trong một vài trường hợp, những tranh cãi gay gắt của cơ quan lập pháp về các khía cạnh đạo đức (chế độ nô lệ, việc nạo phá thai, tệ phân biệt chủng tộc) đã chia rẽ ý kiến của nước Mỹ trong việc lựa chọn Thẩm phán của Tòa án tối cao liên bang, nhưng việc người được đề cử làm Thẩm phán ủng hộ hay phản đối các vấn đề gây tranh cãi có quyết định đến sự lựa chọn hay không vẫn còn là một câu hỏi chưa có câu trả lời.

Theo Hiến pháp đã được sửa đổi, mỗi Tổng thống Mỹ sẽ giữ chức theo nhiệm kỳ bốn năm và chỉ có thể được tái cử thêm duy nhất một nhiệm kỳ. Thượng Nghị sỹ Mỹ có nhiệm kỳ sáu năm và được tái cử không hạn chế, còn Hạ Nghị sỹ Mỹ có nhiệm kỳ hai năm và cũng được tái cử không hạn chế. Ngược lại, Thẩm phán Tòa án liên bang, kể cả các Thẩm phán Tòa án tối cao liên bang, được giữ chức cho đến hết đời. Thẩm phán Tòa án tối cao liên bang trẻ nhất của Mỹ được bổ nhiệm khi ông mới 29 tuổi. Một Thẩm phán khác tại vị tới 34 năm và trong hơn 10 năm trở lại đây chưa có Thẩm phán Tòa án tối cao liên bang mới nào được bổ nhiệm.

**- *Thẩm quyền thẩm định tính hợp Hiến***

Không phải tất cả các tranh cãi về Hiến pháp Mỹ đều gay gắt và không phải ai cũng biết đến những tranh cãi đó. Những tranh cãi này không phải lúc nào cũng được Tòa án tối cao liên bang hay bất cứ một Tòa án nào phân xử. Cũng giống như ở các quốc gia khác trên thế giới, hàng loạt các vấn đề liên quan tới Hiến pháp đều được các quan chức Chính phủ liên bang hay tiểu bang quyết định hàng ngày trong khi thực thi nhiệm vụ của họ, hoặc cũng có thể được quyết định thông qua bỏ phiếu ở Quốc hội hay tại các Hội đồng Lập pháp bang. Vì vậy, hầu hết các vấn đề Hiến pháp ở Mỹ là do các quan chức được bầu ra một cách dân chủ giải quyết. Các quan chức này được bầu ra để phụ trách các cơ quan quyền lực của Chính phủ và họ sẽ ra đi khi hết nhiệm kỳ, chính vì vậy mà cách thực thi Hiến pháp sẽ khác nhau tùy theo quan chức nào nắm quyền. Như đã đề cập ở trên, chỉ còn một số rất ít vấn đề gây tranh cãi cần có sự phân xử của Tòa án tối cao liên bang và những vấn đề này thường rất dai dẳng và ai cũng biết đến. Chừng nào mà ý kiến của các luật gia về những vấn đề Hiến pháp cơ bản vẫn không được đem xia tới sau hàng loạt các cuộc tranh luận dai dẳng thì lúc đó ý kiến của một Thẩm phán Tòa án tối cao liên bang mới tương đối được coi trọng và có thể có uy lực hơn so với ý kiến của các quan chức nhà nước thuộc ngành hành pháp. Bỏ qua vấn đề về sự yếu kém mà ai cũng thấy rõ, chúng ta phải suy xét xem liệu bản thân Hiến pháp có được hệ thống như vậy thực hiện tốt hay không, một hệ thống trong đó điều khoản của Hiến

pháp có thể bị ý kiến của một cá nhân vô hiệu hóa. Từ đầu thế kỷ XIX tới nay người ta đã đôi khi kêu gọi phải giới hạn nhiệm kỳ của các Thẩm phán, đặc biệt là nhiệm kỳ của các Thẩm phán Toà án tối cao liên bang, nhưng cho tới nay vẫn chưa thuyết phục được đa số phiếu cần thiết để đưa ra được điều bổ sung sửa đổi Hiến pháp này.

Trong các quốc gia theo thể chế cộng hòa dân chủ liên bang như Mỹ, đôi khi người ta e sợ khi thấy sự lớn mạnh của quyền lực tư pháp do Hiến pháp quy định. Một cơ quan tư pháp cấp liên bang không phải do dân bầu ra và chịu sự lãnh đạo của Toà án tối cao liên bang có quyền tuyên bố một điều luật là không hợp Hiến và do đó có thể làm mất hiệu lực pháp lý những đạo luật do Chính phủ và Quốc hội ở cả cấp bang và liên bang, những cơ quan dân cử, ban hành ra. Thật đáng ngạc nhiên là nền tư pháp - chính trị kiểu này đã phát triển được khá lâu và không có xung đột lớn nào. Cho đến nay mới chỉ có ba lần các Điều bổ sung sửa đổi áp đảo được các phán quyết về Hiến pháp của Toà - đó là việc phê chuẩn các Điều bổ sung sửa đổi 11 (hạn chế việc công dân một bang [hay công dân nước ngoài] kiện một bang khác của Mỹ ra Toà án liên bang, Điều bổ sung sửa đổi 14 (bác bỏ phán quyết trong vụ Scott kiện Sanford theo đó người da đen không có quyền khởi kiện ra Toà án liên bang) và Điều bổ sung sửa đổi 16 (cho phép Quốc hội được đánh thuế thu nhập). Tuy nhiên xem xét kỹ hơn sẽ cho chúng ta thấy quyền lực của Toà án bị kiềm chế phần lớn là bởi

những hạn chế do Toà tự đặt ra (nhưng không kém phần có hiệu lực), cũng như là tùy thuộc vào khả năng chịu đựng về mặt chính trị khi Toà làm việc. Nguyên tắc pháp quyền của Mỹ mang tính hay thay đổi, mang tính tập thể và có thể sửa đổi được; một điều khoản cứng nhắc của Hiến pháp có thể sẽ không tồn tại được lâu.

### **- Thẩm quyền “giải thích pháp luật” của Toà án tối cao**

Toà án tối cao liên bang đã ban hành nguyên tắc của chế độ bảo hiến - quyền quyết định tính hợp Hiến trong các đạo luật - ngay trong một trong những phán quyết đầu tiên của Toà. Một chuyên gia pháp lý nổi tiếng đề cập tới việc thực hiện chế độ bảo hiến của Toà trong suốt 220 năm lịch sử của Toà, trong đó có nhiều ví dụ từ thế kỷ XIX tới nay. Dù Toà có nhiều phán quyết trong các vụ án cụ thể, song tác giả kết luận rằng “Vai trò đảm bảo chế độ pháp trị của Toà đòi hỏi phải có sự nhất trí rộng rãi của người dân Mỹ”.<sup>6</sup>

Những người soạn thảo Hiến pháp Mỹ đã tuyên bố rõ ràng rằng văn bản này sẽ được coi là luật của các loại luật. Điều VI quy định Hiến pháp và các đạo luật “được ban hành theo Hiến pháp này” (cũng như các điều ước) sẽ là

---

<sup>6</sup> A.E. Dick Howard là Giáo sư Luật và Hành chính tại White Burkett Miller kiêm Giáo sư Luật tại Trung tâm Nghiên cứu Roy L. và Rosamond Woodruff Morgan, Đại học Virginia tại Charlottesville. Ông là chuyên gia trong lĩnh vực luật Hiến pháp và Toà án tối cao. Từ năm 1985 đến 1992, ông là chủ tịch Hội đồng 200 năm Hiến pháp Mỹ tại Đại học Virginia.

“Luật tối cao của quốc gia”. Các nhà soạn thảo Hiến pháp cũng trao quyền, tại Điều III, cho một Toà án tối cao và các Toà án cấp dưới mà Quốc hội có thể thiết lập. Liệu hai điều khoản này, cùng được viện dẫn, có tạo điều kiện cho Toà án tối cao liên bang quyền hạn bác bỏ các văn bản luật, trong đó có các đạo luật của Quốc hội, được coi là mâu thuẫn với Hiến pháp hay không?

Nếu như các nhà soạn thảo Hiến pháp đã có chủ trương rõ ràng tại Hội nghị lập Hiến năm 1787 tại Thành phố Philadelphia, bang Pennsylvania rằng chính quyền liên bang mới cần phải có một ngành tư pháp thì họ lại dành rất ít thời gian để cân nhắc “quyền tư pháp” sẽ có phạm vi đến chừng mực nào. Họ dành thời gian nhiều hơn để tranh luận về quyền hạn mà chính quyền liên bang mới có thể có, cơ cấu của Quốc hội liên bang, việc cân bằng quyền lực giữa tiểu bang và liên bang và bản chất của cơ quan hành pháp liên bang mới. Khi Hiến pháp dự thảo được chuyển tới một số tiểu bang để thông qua thì các cuộc tranh luận về phê chuẩn lại tập trung chủ yếu vào các mối quan tâm về quyền lực của liên bang nói chung - và về việc thiếu một tuyên ngôn nhân quyền.

Một quyền lực đặc trưng của Toà án tối cao liên bang được gọi là “thẩm định pháp lý” (judicial review). Thẩm định pháp lý là qui trình và phán quyết của Toà tối cao về ý nghĩa của Hiến pháp. Một giải thích Hiến pháp của Toà tối cao có thể được áp đặt lên một quyết định của Chính phủ và các cơ quan của nó, hoặc một điều luật của một bộ luật

đã được thông qua bởi Quốc hội, hoặc một phán quyết của một Toà án liên bang hay bất kỳ Toà án nào ở cấp tiểu bang.

Một khi một điều luật của Quốc hội, một phán quyết của Toà, hay một quyết định của Chính phủ, bị Toà án tối cao liên bang tuyên bố vi hiến (unconstitutional) thì mọi nỗ lực thi hành đều không có giá trị. Điều này không có nghĩa là điều luật bị tuyên bố vi hiến tự động bị loại bỏ. Để loại bỏ hay sửa đổi một điều luật Quốc hội cần họp và thông qua với đa số phiếu cần thiết, vì nó là cơ quan duy nhất có quyền thiết lập, sửa đổi, và loại bỏ luật.

#### *- Thẩm quyền xem xét lại bản án*

Ở cấp tiểu bang, chế độ xem xét lại bản án - quyền của một Toà án tuyên bố một đạo luật là không hợp Hiến - chỉ xuất hiện trong những năm đầu tiên mới thiết lập chế độ cộng hòa. Tư tưởng dân chủ thì nhấn mạnh tới vai trò của các cơ quan lập pháp là thể chế đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Nhưng người Mỹ đã sớm phát hiện thấy các cơ quan lập pháp của họ, cũng giống như những ông hoàng hoặc Quốc hội, có thể sẽ đe dọa quyền con người và quyền tự do của họ. Vì lẽ đó, cùng với tư tưởng tam quyền phân lập và nguyên tắc kiểm soát và cân bằng, chế độ bảo hiến đã trở thành trụ cột đảm bảo tính tối thượng của Hiến pháp.

Ở cấp độ liên bang, chính Chánh án John Marshall là người đã tuyên bố công khai quyền xem xét lại theo thủ tục tư pháp của Toà qua vụ Marbury kiện

Madison (1803). Bằng ngôn từ nổi tiếng - sau này thường được viện dẫn trong các vụ án - Marshall đã tuyên bố “*Trách nhiệm và bổn phận chính của cơ quan tư pháp là giải thích luật*”. Và ông kết luận rằng bổn phận đó thậm chí bao hàm quyền của các Toà án được bác bỏ các đạo luật của Quốc hội nếu những đạo luật này bị phát hiện trái với Hiến pháp.

Mãi tới khi nổ ra cuộc nội chiến Mỹ (1861-1865), tư tưởng Hiến pháp của Toà án tối cao liên bang phần lớn tập trung vào các vấn đề xây dựng liên bang. Tuyên ngôn Nhân quyền, bổ sung vào Hiến pháp 1791, chỉ áp dụng với các đạo luật của liên bang chứ không phải của tiểu bang. Tuy nhiên, sau nội chiến, việc thông qua điều bổ sung sửa đổi thứ 14 đã buộc các bang không được tước bỏ quyền của bất cứ người nào được xét xử hoặc bảo vệ bình đẳng trước pháp luật. Theo thời gian, các quy định này đã trở thành nền tảng cho nhiều hoạt động lớn của Quốc hội (chẳng hạn Tuyên ngôn Dân quyền năm 1964) và là nền tảng pháp lý của ngành tư pháp (trong đó có phán quyết năm 1954 trong vụ Brown kiện Hội đồng Giáo dục tuyên bố phân biệt chủng tộc trong các trường công là vi phạm Hiến pháp).

Trong các thập niên đầu thế kỷ XX, Toà án tối cao liên bang thường được coi là cơ quan bảo vệ tài sản và các doanh nghiệp trước các đạo luật cấp tiến. Chẳng hạn vào năm 1905, Toà đã bác bỏ một đạo luật của tiểu bang New York giới hạn số giờ làm việc của những người làm bánh mì trong một

ngày và tuyên bố những quy định như vậy là “sự can thiệp trắng trợn” vào quyền của các cá nhân. Cách nhìn nhận như vậy của ngành tư pháp đã khiến cho Toà án tối cao liên bang lâm vào thế mâu thuẫn với chương trình Phát triển kinh tế mới của Tổng thống Franklin Roosevelt trong những năm 1930. Trước nguy cơ “Toà bị siết chặt thêm” - đề án tăng thêm số lượng Thẩm phán tại Toà - các Thẩm phán đã đổi hướng và tôn trọng hơn các đạo luật cải cách kinh tế và xã hội của tiểu bang và liên bang.

Ngày nay, Toà án tối cao liên bang xem xét một số lượng lớn các vấn đề khác nhau. Đôi khi người ta còn gọi Mỹ là “xã hội nhiều kiện tụng”. Tất nhiên người Mỹ dường như đã khéo léo biến những tranh chấp thành các cuộc đua tài trước toà - một đặc điểm mà Alexis de Tocqueville, người quan sát tài tình những đặc thù của Mỹ, đã bình luận ngay từ thế kỷ XIX. Trong thập niên 1960 khi Earl Warren là Chánh án, Toà án tối cao liên bang đã theo đuổi một chương trình nghị sự đầy tham vọng. Toà đã phán quyết mỗi người một phiếu bầu (đảm bảo tới mức cao nhất mỗi khu vực cử tri có số dân bằng nhau) là nguyên tắc trong bầu cử các thành viên của cơ quan lập pháp. Toà cũng áp dụng hầu hết thủ tục tố tụng đảm bảo Tuyên ngôn Nhân quyền tại tất cả các tiểu bang, ủng hộ phong trào dân quyền và mở đường cho việc thực hiện quyền riêng tư và tự quyết đã quy định trong Hiến pháp. Cho dù một số Thẩm phán do các Tổng thống thuộc Đảng Cộng hòa bổ nhiệm chủ trương “hạn chế

ngành tư pháp” song Toà án tối cao liên bang vẫn tự tin giải quyết nhiều vấn đề đại sự quốc gia.

Vậy Toà án tối cao liên bang có vai trò gì trong cuộc sống của người dân Mỹ? Một trong những nhiệm vụ chủ chốt của Toà là đóng vai trò phân xử trong hệ thống liên bang. Chưa có vấn đề nào thu hút sự quan tâm của các nhà soạn thảo Hiến pháp tại Philadelphia nhiều bằng việc trao quyền hạn tương xứng cho Chính phủ liên bang trong khi vẫn bảo vệ lợi ích của các tiểu bang. Do đó, Toà án tối cao liên bang thường xuyên được yêu cầu quyết định xem một đạo luật hay quy định của liên bang có cản trở hoạt động của tiểu bang hay không. Tương tự như vậy, người ta cũng thường yêu cầu Toà phân xử liệu một đạo luật của tiểu bang, nếu không hợp lệ, có ảnh hưởng tới một số lợi ích quốc gia như tự do thương mại hay không. Chẳng hạn, khi tiểu bang Bắc Carolina thông qua một đạo luật, mặc dù bề ngoài mang tính trung lập, song đã phân biệt đối xử với mặt hàng tảo từ tiểu bang Washington để tạo lợi thế cho những người trồng tảo của họ, Toà đã phát hiện hành vi bảo hộ và vô hiệu hóa đạo luật đó của tiểu bang Bắc Carolina.

***- Vai trò của Toà án trong việc đảm bảo các quyền con người và quyền tự do cá nhân***

James Madison đã từng tỏ ra lo ngại Tuyên ngôn Nhân quyền có thể sẽ chỉ là một “quy định trên giấy tờ”. Tuy nhiên, trong thời gian qua Toà đã tích cực thực hiện các quy định đã nêu trong Tuyên

ngôn không chỉ chống lại chính quyền liên bang (mục đích ban đầu của họ) mà còn cả các chính quyền tiểu bang. Việc Toà diễn giải những quyền đã được Hiến pháp bảo vệ thường rất ngay thẳng và mạnh mẽ. Chẳng hạn, năm 1963, Toà đã phán rằng quyền được tư vấn pháp lý tại điều bổ sung sửa đổi số VI không chỉ bao hàm quyền được sự giúp đỡ của luật sư tại toà mà còn là quyền được có luật sư do tiểu bang chỉ định và thanh toán nếu bị cáo nghèo tới mức không thể thuê nổi luật sư. Các Thẩm phán cũng đặc biệt quan tâm tới quyền tự do ngôn luận. Do vậy, vào năm 1964, Toà đã tuyên bố một “quan chức” khởi kiện về tội bôi nhọ phải tuân thủ một quy định rất khắt khe - “ác tâm có chủ ý” - tức là phải chứng minh được rằng người bôi nhọ biết rõ lời lẽ của anh ta là sai hoặc cố tình không đoái hoài tới tính chân thực trong lời nói của mình.

Chúng ta đã được chứng kiến cuộc tranh luận sôi nổi về việc liệu Hiến pháp có nên được coi là một văn bản “trường tồn” hay không. Một số người lập luận rằng các Thẩm phán nên tìm hiểu “nghĩa gốc” của Hiến pháp - tức là, ý nghĩa đã được các nhà soạn thảo Hiến pháp chuyển tải và có lẽ được củng cố thêm qua thông lệ và các tiền lệ. Một số người khác thì coi Hiến pháp có tính định hướng nhiều hơn. Do đó, trong các vụ án phát sinh trong khuôn khổ quy định cấm áp dụng những hình phạt dã man và khác thường nêu trong Điều bổ sung sửa đổi số VIII, Toà án tối cao đã đưa ra khái niệm “áp dụng chuẩn tắc theo thời gian”, cho phép Toà tuyên bố,

ví dụ vào năm 2005, quy định tử hình các phạm nhân trẻ tuổi là trái Hiến pháp.

Rõ ràng là Toà đã vượt khỏi phạm vi những ngôn từ nêu trong bản Hiến pháp khi thừa nhận và bảo vệ những quyền cụ thể. Một ví dụ điển hình là quyền riêng tư và tự quyết. Chiếu theo quy định đảm bảo quy trình xét xử do luật định trong Điều bổ sung sửa đổi số V và XIV, Toà đã xác định và mở rộng quyền đó để đảm bảo các lợi ích khác như quyền tránh thai, quyền của phụ nữ được quyết định nạo phá thai và vào năm 2003, quyền không bị trừng phạt vì hành vi đồng tính. Có thể hầu như tất cả các vụ án đưa ra xét xử tại Toà án tối cao đều đòi hỏi phải giải thích luật, song những phán quyết của Toà, nhất là về quyền quyết định nạo phá thai và không bị trừng phạt vì đồng tính nêu trên, lại gây nhiều tranh cãi. Vì không có các quy định cụ thể trong Hiến pháp về quyền riêng tư nên họ phải chủ yếu dựa vào lập luận và giải thích của Toà. Song cho dù các Thẩm phán sẽ hành động như thế nào đi chăng nữa trong các vụ xét xử trong tương lai, cũng thật khó có thể tưởng tượng Toà án tối cao với thiết chế như hiện nay lại tuyên bố rằng nhìn chung không có cơ sở Hiến pháp cho khái niệm quyền riêng tư cá nhân.

Các phán quyết của Toà đặt ra một câu hỏi quan trọng: Ngành tư pháp không thông qua bầu cử có vị trí gì trong một nền dân chủ? Vấn đề từ lâu đã có sự giằng xé giữa hai nguyên tắc cơ bản trong một nền dân chủ tự do lập Hiến - một Chính phủ có trách nhiệm

được đa số bầu ra một cách dân chủ lãnh đạo và thực thi Hiến pháp thậm chí nếu cần bác bỏ các đạo luật do phe đa số đó hậu thuẫn. Chế độ bảo hiến là cực kỳ quan trọng vì nó củng cố các nguyên tắc dân chủ, chẳng hạn mỗi người dân, một phiếu bầu; tiến hành bầu cử tự do và công bằng; tự do ngôn luận và tự do báo chí. Chế độ pháp trị - đúng theo tư tưởng của Hiến pháp - yêu cầu Hiến pháp phải được thực thi với tư cách là đạo luật tối cao của quốc gia. Toà án tối cao có thể phạm sai lầm trong một số vụ xét xử cụ thể nào đó. Song vai trò đảm bảo chế độ pháp quyền của Toà đòi hỏi phải có sự nhất trí rộng rãi của người dân Mỹ.

**- Việc đề cử, phê chuẩn và bổ nhiệm Thẩm phán Toà án tối cao Mỹ**

**+ Bổ nhiệm**

Việc bổ nhiệm một Thẩm phán Toà án tối cao liên quan đến những cân nhắc về mặt nhân thân, chính trị và pháp lý. Một luật gia đã đưa ra những nhân tố ảnh hưởng tới việc Tổng thống chọn ứng cử viên cho chức vụ Thẩm phán và việc Thượng viện phê chuẩn- hay phủ quyết- ứng cử viên. Mặc dù là Tổng thống và Thượng viện đều cố gắng bổ nhiệm các Thẩm phán có cùng quan điểm chính trị, nhưng từ trước đến nay các Thẩm phán Toà án tối cao đều thể hiện sự độc lập đối với các cơ quan của Chính phủ và người Mỹ không muốn thay đổi điều này.<sup>7</sup>

<sup>7</sup> Robert S. Barker là Giáo sư Luật nổi tiếng của trường Đại học Luật Duquesne ở Thành phố Pittsburgh bang Pennsylvania. Ông là Chủ tịch Ủy

Theo Hiến pháp, các Thẩm phán của Toà án tối cao liên bang đương nhiệm suốt đời với “tư cách đạo đức tốt”. Chưa từng có một Thẩm phán nào bị phế truất. Tuy nhiên, việc bổ nhiệm vào Toà án tối cao liên bang trong những thập niên gần đây lại trở thành những sự kiện mang tính chính trị cao. Các quyết định của Toà càng có phạm vi rộng bao nhiêu thì sự cạnh tranh càng cao bấy nhiêu khi xuất hiện một vị trí cần bổ nhiệm. Nếu vậy thì các phán quyết của Toà phản ánh đến mức độ nào chính kiến và dư luận của xã hội hiện thời? Những người hoài nghi thì cho rằng các Thẩm phán phải nên “đọc báo” để có thể tính tới dư luận xã hội khi định hình chính kiến của họ. Nhưng hầu như không có cơ sở cho quan điểm này. Về lâu dài, một phán xử công bằng hơn sẽ có nghĩa là Toà có xu hướng phản ánh luồng dư luận chủ đạo trong xã hội. Vì vậy mà Toà án tối cao liên bang dưới thời Chánh án Warren trong thập kỷ 1960 lại tỏ ra đồng tình đối với những giải pháp của số đông người dân trước những vấn đề quốc gia đại sự. Toà án tối cao liên bang thời Chánh án Rehnquist hiện nay, xét từ một góc độ nào đó, mang tính bảo thủ nhiều hơn, đề cao vai trò của tiểu bang nhiều hơn trong thể chế liên bang.

Vào năm 1791, khi Toà án tối cao liên bang mới được thành lập chưa đầy hai năm, thì một trong những Thẩm phán đầu tiên, John Rutledge, đã từ chức Thẩm phán Toà án tối cao để trở thành Chánh án Toà án bang quê hương ông, bang Nam Carolina. Bốn năm sau, Chánh án Toà án tối cao đầu tiên, John Jay, đã từ chức Thẩm phán để trở thành Thống đốc bang New York, bang quê hương ông. Vào năm 1800, khi Tổng thống John Adams đề nghị Jay trở lại làm Thẩm phán Toà án tối cao và tái đề cử ông làm Chánh án thì Jay đã từ chối và điều này cho thấy Toà án tối cao thiếu “sinh lực, tầm quan trọng và giá trị”. Trên thực tế, trong 10 năm hoạt động đầu tiên (1790-1800) thì đã có năm trong tổng số 12 Thẩm phán đầu tiên của Toà án tối cao từ chức, trong khi ba người được đề cử khác (kể cả trường hợp của Jay năm 1800) từ chối không nhận lời làm Thẩm phán Toà án tối cao hay từ chối giữ chức Chánh án. Dù một hoặc hai trong số trường hợp từ chức hay từ chối là do những lý do cá nhân, hầu hết các trường hợp đều cho ta thấy rằng, đúng như Jay đã nói, Toà án tối cao thiếu “sinh lực, tầm quan trọng và giá trị”.

Ngay sau đó, quan điểm này đã thay đổi khi ảnh hưởng của Toà án tối cao ngày càng gia tăng. Phán quyết quan trọng của Toà năm 1803 trong vụ Marbury kiện Madison, khởi đầu cho việc “xem xét lại theo thủ tục tư pháp” (có nghĩa là quyền của Thẩm phán từ chối áp dụng các điều luật mà bản thân Thẩm phán cho là trái với Hiến pháp) và

---

ban Luật Hiến pháp của Hội Luật gia Mỹ trong 12 năm và ông đã dạy Luật Hiến pháp tại trường Đại học Tổng hợp Buenos Aires, Ac-hen-ti-na với tư cách học giả chương trình Fulbright và ông là tác giả cuốn sách *La Constitución de los Estados Unidos y su dinámica actual* (dự kiến sẽ xuất bản trong năm 2005).

khả năng rõ rệt của Toà án tối cao trong việc giữ tính độc lập với các cơ quan của Chính phủ, đã đem lại uy tín và thẩm quyền lớn cho Toà án tối cao trong nền chính trị và luật pháp Mỹ.

+ *Việc chọn lựa Thẩm phán*

Do bản thân Toà án tối cao rất quan trọng nên quá trình lựa chọn các Thẩm phán của Toà rõ ràng là rất quan trọng. Điều III, Mục 1 của Hiến pháp giao quyền tư pháp của Chính phủ quốc gia (hay Chính phủ liên bang) cho “một Toà án tối cao và vào các Toà án cấp dưới do Quốc hội đôi khi thành lập”, quy định rằng các Thẩm phán Toà án tối cao (cũng như các Thẩm phán Toà án liên bang) sẽ có nhiệm kỳ cả đời nếu làm việc tốt và đảm bảo rằng lương của họ sẽ không bị cắt giảm trong suốt thời gian họ tại vị. Điều II, Mục 2 quy định rằng Tổng thống Mỹ “...sẽ đề cử và theo sự khuyến cáo và với sự chấp thuận của Thượng viện, sẽ bổ nhiệm ... làm Thẩm phán Toà án tối cao...”.

Alexander Hamilton, một thành viên có ảnh hưởng tới Hội nghị Lập hiến năm 1787, đã giải thích sự sáng suốt trong thủ tục bổ nhiệm này trong tờ Người liên bang số 77 như sau:

Về sự nhất trí của Thượng viện với Tổng thống, trong điều khoản bổ nhiệm, đôi khi người ta thừa nhận rằng cho Tổng thống quyền gây ảnh hưởng với Thượng viện lại có lợi, còn trong vài trường hợp thì lại dẫn đến xu hướng phản đối, một minh chứng cho thấy cả hai cách đều không ổn.

Từ năm 1789 khi Tổng thống

George Washington đưa ra thủ tục bổ nhiệm này thì các Tổng thống đã đề cử tất cả 148 người làm Thẩm phán Toà án tối cao. Trong số đó thì sáu người được đề cử đã từ chối, 12 người bị Thượng viện từ chối, chín trường hợp Tổng thống rút lại đề cử (thường là do Thượng viện phản đối) và năm trường hợp Thượng viện trì hoãn bỏ phiếu (và do vậy thời cơ trôi qua mất). Như vậy là trong lịch sử thì khoảng bốn phần năm số lần đề cử của Tổng thống đã thành công.

Những người đạt tiêu chuẩn gì thì được đề cử và bổ nhiệm? Và tại sao khoảng 20% số lần đề cử lại không thành công? Việc đề cử ai liên quan đến sự cân nhắc về mặt pháp lý, chính trị và nhân thân không lần nào giống lần nào; tuy nhiên vẫn có những nét chung. Trước tiên, những người được đề cử làm Thẩm phán Toà án tối cao đều là các luật sư. Mặc dù Hiến pháp không quy định điều này, nhưng ai cũng tự hiểu rằng những người có nhiệm vụ chính là giải thích và áp dụng luật thì phải được đào tạo về luật. Thứ hai, những người được đề cử thường là đồng minh của Tổng thống, là thành viên quan trọng trong đảng của Tổng thống hay là luật gia đồng tình với quan điểm của Tổng thống về các vấn đề pháp lý chủ chốt hiện hành. Chính vì vậy mà chẳng hạn như Roger Brooke Taney, một nhân vật hàng đầu trong phe của Tổng thống Andrew Jackson chống lại việc thành lập Ngân hàng Nhà nước Mỹ, đã được Tổng thống Jackson bổ nhiệm làm Chánh án Toà án tối cao vào năm 1836;



và Abe Fortas, cố vấn thân cận của Tổng thống Lyndon Johnson, đã được bổ nhiệm làm Thẩm phán Toà án tối cao vào năm 1965.

Nhiều Thẩm phán được bổ nhiệm trước đó đã là những nhân vật chính trị quan trọng trong đảng của họ: Salmon P. Chase được Abraham Lincoln bổ nhiệm làm Chánh án năm 1863 vốn đã từng là Thống đốc bang Ohio; Charles Evans Hughes, người đầu tiên được William Howard Taft bổ nhiệm làm Thẩm phán Toà án tối cao năm 1910 khi đang giữ chức Thống đốc bang New York; người đầu tiên được Franklin D. Roosevelt bổ nhiệm làm Thẩm phán Toà án tối cao (năm 1937) là Thượng Nghị sỹ Hugo L. Black của bang Alabama và người được bổ nhiệm sau đó, Frank Murphy, vốn đã từng là Thống đốc bang Michigan. Earl Warren đang làm Thống đốc bang California thì được Dwight Eisenhower đề cử làm Chánh án Toà án tối cao vào năm 1954. Nổi tiếng nhất là trường hợp Tổng thống Warren G. Harding năm 1921 đã đề cử cựu Tổng thống Taft làm Chánh án Toà án tối cao.

Đôi khi các Tổng thống cũng bổ nhiệm thành viên của đảng đối lập. Như Tổng thống Lincoln thuộc Đảng Cộng hòa đã bổ nhiệm Stephen J. Field, một thành viên chủ chốt của Đảng Dân chủ, làm Thẩm phán Toà án tối cao vào năm 1863. Năm 1940, Tổng thống Franklin Roosevelt đã thăng chức cho Thẩm phán Harlan Fiske Stone, đảng viên Đảng Cộng hòa, lên làm Chánh án. Năm 1945, Tổng thống Harry Truman, người của Đảng Dân chủ, đã bổ nhiệm Thượng

Nghị sỹ Harold H. Burton của bang Ohio, người thuộc Đảng Cộng hòa. Năm 1956, ba tuần trước khi diễn ra cuộc bầu cử Tổng thống, Tổng thống Eisenhower đã bổ nhiệm William J. Brennan thuộc Đảng Dân chủ. Còn có những ví dụ khác nữa về việc này nhưng dù sao thì đó cũng chỉ là những cuộc bổ nhiệm mang tính chính trị khi các Tổng thống phải tính toán để dành được đa số phiếu cử tri hay sự ủng hộ của Quốc hội.

Thông lệ bổ nhiệm các chính trị gia hàng đầu làm Thẩm phán Toà án tối cao đã giảm mạnh trong nửa thế kỷ qua. Các Tổng thống gần đây có xu hướng đề cử những người đang làm Thẩm phán. Trong số chín Thẩm phán Toà án tối cao hiện nay, sáu người (John Paul Stevens, Antonin Scalia, Anthony M. Kennedy, Clarence Thomas, Ruth Bader Ginsburg và Stephen G. Breyer) đang là Thẩm phán Toà phúc thẩm liên bang khi được đề cử và hai người (Sandra Day O'Connor và David H. Souter) đang là Thẩm phán Toà phúc thẩm bang. Hiện nay vị thế chính trị của người được đề cử không quan trọng bằng sự tương hợp về tư duy với Tổng thống.

#### ***- Sự phê chuẩn của Thượng viện***

Hiến pháp không đưa ra tiêu chuẩn để Thượng viện thông qua hay phủ quyết một ứng cử viên; vì vậy các Thượng Nghị sỹ được tự do đưa ra tiêu chuẩn của mình. Người được đề cử bị Thượng viện phủ quyết đầu tiên là John Rutledge vào năm 1795. Rutledge vốn trước đó đã là Thẩm phán Toà án tối cao nhưng đã từ chức năm 1791. Bốn năm

sau khi Tổng thống Washington đề cử ông làm Chánh án Toà án tối cao thì nhiều Thượng Nghị sỹ đã phản đối do ông đã chỉ trích mạnh mẽ một hiệp ước gây nhiều tranh cãi ký kết với Anh năm 1794. Những người được đề cử khác không được phê chuẩn do một vài nguyên nhân: Alexander Wolcott bị phủ quyết năm 1811 do sự chống đối của cả hai đảng và cả hai đảng đều nghi ngờ về khả năng của ông. Vào năm 1844 và 1845, Tổng thống John Tyler đã sáu lần đề cử người vào vị trí bị khuyết trong Toà án tối cao và năm trong số sáu lần đề cử đó đều không thành công. Tổng thống Tyler là người thuộc Đảng Dân chủ được bầu làm Phó Tổng thống bằng phiếu của Đảng Whig và kế thừa chức vụ Tổng thống sau khi Tổng thống William Henry Harrison qua đời. Ông đã không giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của cả hai đảng nhằm đảm bảo Thượng viện sẽ ủng hộ ông. Những người được đề cử khác, chẳng hạn như Ebenezer Hoar năm 1870 và Wheeler H. Peckham năm 1894, đã bị phủ quyết do sự phản đối của họ đối với yêu cầu ủng hộ về mặt chính trị đã gây thù oán đối với các Thượng Nghị sỹ có ảnh hưởng. Vào năm 1930, Thượng viện đã phủ quyết ứng cử viên John J. Parker của Tổng thống Herbert Hoover với cáo buộc rằng ông này chống lại giới lao động. Trong năm 1969 và 1970, Thượng viện đã phủ quyết hai ứng cử viên của Tổng thống Richard Nixon do những chỉ trích về trình độ cá nhân và quan điểm triết học của hai ông này. Việc phủ quyết ứng cử viên Robert H. Bork của Tổng thống Ronald Reagan năm 1987

được các đảng nhất trí cho rằng là do những thắc mắc về trình độ tư pháp của ông ta. Tóm lại, các ứng cử viên bị phủ quyết do hàng loạt các nguyên nhân như đảng phái, nhân thân và trình độ.

Hiến pháp không quy định về số Thẩm phán của Toà án tối cao; số lượng Thẩm phán luôn được quy định trong đạo luật liên bang. Lúc đầu Quốc hội cố định số lượng Thẩm phán là sáu người. Kể từ đó đến nay đã có vài lần thay đổi về số lượng Thẩm phán, ít nhất là năm và nhiều nhất là 10 người. Thường thì số lượng Thẩm phán của Toà án tối cao được căn cứ trên trình độ xét xử; nhưng có một lần đáng lưu ý là do động lực chính trị. Vào năm 1866, Quốc hội quy định rằng số lượng Thẩm phán phải bị cắt giảm từ 10 xuống còn bảy nhằm ngăn không cho Tổng thống Andrew Johnson được bổ nhiệm thêm Thẩm phán Toà án tối cao nào nữa. Vào năm 1869, sau khi Tổng thống Johnson hết nhiệm kỳ thì số lượng Thẩm phán lại được tăng lên chín người và giữ nguyên ở mức này từ đó đến nay.

#### ***- Sự độc lập của ngành tư pháp***

Mặc dù những xung đột nêu ra ở trên cho chúng ta thấy khía cạnh chính trị trong việc bổ nhiệm các Thẩm phán Toà án tối cao nhưng hai hiện tượng khác còn cho chúng ta thấy thực tế sâu sắc và quan trọng hơn: trước tiên là cho dù được bổ nhiệm trong hoàn cảnh nào nhưng một khi đã nhậm chức thì các Thẩm phán Toà án tối cao phải luôn tỏ rõ tính độc lập đối với các cơ quan của Chính phủ, bao gồm cả việc độc lập với

chính Tổng thống đã bỏ nhiệm họ. Chẳng hạn như vào năm 1902, Tổng thống Theodore Roosevelt đã bỏ nhiệm Oliver Wendell Holmes, Jr. vào Toà án tối cao. Gần hai năm sau, trong một vụ án chống độc quyền có vai trò hết sức quan trọng đối với chương trình của Roosevelt, Holmes đã bỏ phiếu chống lại Tổng thống. Vào năm 1952, khi hành động tịch thu các nhà máy thép lớn ở Mỹ của Tổng thống Truman được đưa ra xem xét có hợp Hiến hay không thì Toà án tối cao đã ra phán quyết chống lại Tổng thống với sáu phiếu thuận và ba phiếu chống. Trong số bốn Thẩm phán do đích thân Truman bổ nhiệm thì hai người đã bỏ phiếu chống lại ông. Earl Warren, người được Eisenhower bổ nhiệm làm Chánh án Toà án tối cao, đã thường xuyên bỏ phiếu chống lại Tổng thống nhiều đến nỗi khi hết nhiệm kỳ Eisenhower đã nói rằng việc bổ nhiệm Warren là “lỗi lầm ngớ ngẩn tệ hại nhất khi tôi làm Tổng thống”. Vào năm 1974, trong vụ Mỹ kiện Nixon- vụ án liên quan đến việc Tổng thống Nixon từ chối không trao các cuốn băng của Nhà Trắng theo lệnh của Toà với lý do đặc quyền hành pháp - ba trong bốn Thẩm phán do Nixon bổ nhiệm đã bỏ phiếu chống lại ông ta, còn người thứ tư đã giải cứu cho Nixon.

Hiện tượng thứ hai - liên quan chặt chẽ tới hiện tượng thứ nhất - về tầm quan trọng của hiệu lực cao nhất của các phán quyết Toà án tối cao là nhân dân Mỹ mong đợi và yêu cầu Toà án tối cao phải độc lập với các cơ quan chính trị của Chính phủ. Vào năm 1805, phe đa

số của Tổng thống Jefferson tại Hạ viện, với mục đích hạ bệ cơ quan tư pháp liên bang (lúc bấy giờ do các Thẩm phán theo chủ trương thành lập liên bang chi phối) đã tiến hành luận tội Thẩm phán Toà án tối cao Samuel Chase. Theo Hiến pháp, vấn đề này sau đó được tiến hành xét xử tại Thượng viện, nơi những người thuộc phe Jefferson chiếm đa số với tỷ lệ 25-9, nhiều hơn tỷ lệ cần thiết là 2/3 để sa thải một quan chức bị luận tội. Tuy nhiên, một số người theo phe Jefferson đã bỏ phiếu ủng hộ Chase và số phiếu này đủ để Chase không bị sa thải. Không còn bất cứ Thẩm phán Toà án tối cao nào khác bị luận tội và vấn đề gây tranh cãi trong vụ Chase là bằng chứng cho thấy sự độc lập của cơ quan tư pháp thì quan trọng hơn lợi thế về số phiếu ủng hộ của đảng phái.

Một ví dụ sinh động hơn nữa xảy ra vào những năm 1930. Từ năm 1933 đến 1936, Toà án tối cao đã tuyên bố rất nhiều đạo luật trong chương trình Phát triển Kinh tế mới (New Deal) của Tổng thống Franklin D. Roosevelt là không hợp Hiến. Chương trình này đã làm hồi sinh nền kinh tế Mỹ sau cuộc Đại Suy thoái. Vào năm 1936, Roosevelt tái đắc cử một cách tuyệt đối và Đảng của ông chiếm đa số ở cả hai Viện trong Quốc hội. Ngay sau khi tái đắc cử, Roosevelt đã tuyên bố ý định giải quyết vấn đề Toà án tối cao bằng cách đưa ra luật cho phép ông được bổ nhiệm một lúc tới đa thêm sáu Thẩm phán nữa. Hầu hết phản ứng của công chúng và của Quốc hội là chống lại kế hoạch của Tổng thống và kế hoạch này không được chấp nhận.

Cho dù người dân và các Nghị sỹ ủng hộ chính sách kinh tế của Roosevelt nhưng họ cho rằng sự độc lập của Toà án tối cao là quan trọng hơn những bất đồng về chính sách vào thời điểm đó.

Ngày nay, chúng ta lại có vấn đề gây tranh cãi về khả năng lập pháp của Toà án tối cao. Tuy nhiên, vấn đề thảo luận lại là phán quyết thế nào là trung thành với Hiến pháp. Việc thảo luận này là lành mạnh và thực tế là cần thiết, trong một xã hội tự do dân chủ. Nhưng còn mong ước về tính độc lập của Toà án đối với các cơ quan của Chính phủ thì đương nhiên là không có gì phải bàn cãi; đối với vấn đề này, cũng như là đối với sự sáng suốt trong phương pháp chọn lựa Thẩm phán Toà án tối cao, các bài học trong lịch sử là đã rõ ràng và thuyết phục.

Có lẽ sự đảm bảo cơ bản cho cả sự độc lập và tính trung thành của Toà án là sự liên hệ ngay lập tức của mọi người tới dân chủ và pháp quyền. Hơn một thế kỷ trước đây, James Bryce, nhà luật học và sử gia người Anh, trong bài nghiên cứu kinh điển của mình về Chính phủ Mỹ có tiêu đề liên bang Mỹ đã kết luận phần thảo luận về ngành Toà án như sau: “Đối với nhân dân sớm hay muộn chúng ta cũng đến; sự ổn định của cơ cấu Chính phủ được hình thành một cách tinh vi nhất cuối cùng sẽ phụ thuộc vào chính dự sáng suốt và kiểm chế của nhân dân”.

**- Lệnh xét lại vụ án (Quyết định**

**xem xét lại vụ án nào)<sup>8</sup>**

*Kể từ khi Hiến pháp Mỹ thiết lập ra Toà án tối cao, số lượng vụ án mà các Thẩm phán phải xét xử đã tăng lên nhanh chóng. Nhằm đảm bảo rằng chỉ có các vấn đề pháp lý quan trọng nhất mới được Toà án tối cao xem xét, Quốc hội đã ngày càng trao nhiều quyền hơn cho Toà trong việc xét lại các bản án đã được tuyên.*

Điều III, Mục 2 Hiến pháp Mỹ cho phép Toà án tối cao có quyền xét xử sơ thẩm như một Toà án xét xử thông thường - nhưng Toà án tối cao chỉ được xét xử một số ít các vụ, chẳng hạn như những vụ án liên quan đến tranh chấp biên giới giữa các bang. Chức năng cơ bản của Toà án tối cao là xem xét lại các phán quyết của các Toà án cấp thấp hơn về các vấn đề liên quan đến Hiến pháp và luật liên bang. Hiến pháp cho phép Quốc hội kiểm tra hoạt động kháng án này. Khi mới được thành lập, Toà án tối cao phải nghe và phán quyết tất cả các bản kháng án lên Toà, nhưng việc này ngày càng trở nên khó khăn do số vụ án tăng lên nhiều. Sau một thời gian, Toà án tối cao đưa ra cách quản lý tốt hơn đối với số vụ kháng án bằng cách quy định về số lượng vụ án được xét xử lại và cách chọn vụ án để xét lại.

Với Đạo luật về Toà án năm 1891, Quốc hội lần đầu tiên cho phép Toà án tối cao được chấp nhận hay từ chối một số vụ kháng án trên cơ sở tùy ý. Đạo

<sup>8</sup> Peter J. Messitte, Thẩm phán liên bang giải thích cách Toà án tối cao sử dụng lệnh xét lại vụ án như

luật này cho phép sử dụng lệnh xét lại vụ án (hay còn gọi là “cert”, theo tiếng Latinh nghĩa là “sẽ được thông báo”) theo đó Toà án tối cao ra lệnh cho Toà án cấp dưới phải chứng thực và gửi kết luận của một vụ án cụ thể để xem xét lại. Biện pháp này đã xử lý được khó khăn trong một khoảng thời gian, nhưng trong vòng 30 năm Toà án tối cao một lần nữa lại bị gánh nặng của rất nhiều vụ kháng án bắt buộc, tại mỗi vụ kháng án, Thẩm phán phải nghiên cứu sơ qua, nghe tranh luận và đưa ra ý kiến bằng văn bản. Theo lời một Thẩm phán, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến thời gian Toà án tối cao dành cho “nghiên cứu, nhận xét, thảo luận một cách đầy đủ và đưa ra được những ý kiến sâu sắc và uyên bác”.

Do đó, một lần nữa Quốc hội lại giảm đáng kể lượng các kháng án bắt buộc trong sổ hồ sơ vụ án của Toà án tối cao. Trong Đạo luật Toà án năm 1925, Quốc hội ngay lập tức mở rộng quyền của Toà án tối cao yêu cầu xét lại vụ án do Toà cấp dưới xử và vì vậy cho phép Toà án tối cao quyền hạn lớn hơn trong việc kiểm soát khối lượng công việc của mình. Năm 1988, Quốc hội giảm số vụ án buộc phải xét lại của Toà án tối cao nhiều hơn nữa và từ đó đến nay thực chất Toà án tối cao tùy ý xét lại các vụ án do Toà cấp dưới tuyên. Ngày nay, bằng cách sử dụng lệnh xét lại vụ án, Toà án tối cao chỉ xem xét các vụ “quan trọng một cách đặc biệt và mang ý nghĩa chung” liên quan tới các nguyên tắc đảm

bảo lợi ích của đa số công chúng hoặc của Chính phủ.

Bao nhiêu đơn xin xét lại vụ án được nộp lên hàng năm và bao nhiêu đơn được chấp nhận?

Trong các kỳ gần đây (một kỳ bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc vào tháng 6), những người đã đệ đơn và nộp phí tương ứng với khoảng 1.825 đơn. Trong tổng số đơn này thì trung bình có khoảng 80 đơn, khoảng gần 4%, được chấp nhận. Cùng lúc, hơn 6.000 đơn của người nghèo (những người không có tiền trả phí nộp đơn, chủ yếu là tù nhân) đã được nộp lên. Trung bình thì hàng năm chỉ có năm đơn loại này được chấp nhận.<sup>9</sup>

Bằng cách ban hành lệnh, Toà án tối cao bổ sung thêm một vụ án vào trong sổ ghi án của mình. Thông lệ là cho tranh tụng và ra phán quyết về vụ án đó trong cùng một kỳ, mặc dù thường có đến 40 vụ phải chuyển sang kỳ sau.

#### ***- Tiêu chí để ban hành lệnh xét lại vụ án***

*Do Toà án tối cao không có khả năng xét xử lại nhiều hơn số vụ án tương ứng với số lệnh xem xét lại vụ án ban hành ra nên các Thẩm phán chỉ chấp nhận xem xét lại những vụ gây ra tranh cãi đặc biệt lớn về mặt pháp lý và/hoặc những vụ mà các cơ quan pháp luật không thể thống nhất được với nhau và trong vụ án đó các Toà án cấp dưới*

---

thể nào để kiểm soát được số lượng vụ án cần kháng án và quyết định xem vụ nào cần phải xử lại.

---

<sup>9</sup> Peter J. Messitte, lệnh xét lại vụ án: quyết định xem xét lại vụ án nào, Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Mỹ, tháng 4/2005

đã đưa ra những diễn giải trái ngược nhau về điều khoản của Hiến pháp hay Luật liên bang. Trong những trường hợp như vậy, Toà án tối cao có thể đưa ra lệnh xem xét lại vụ án nhằm mục đích đưa ra cách hiểu thống nhất trong cả nước. Toà án tối cao cần phải chấp nhận một số rất ít kháng cáo chủ yếu dựa trên những sai sót được viện dẫn ra trong quá trình tìm hiểu sự việc của phiên toà xét xử trước đó hay việc áp dụng sai lệch những nguyên tắc luật pháp được nêu ra một cách chính xác; việc xem xét lại những vấn đề này tại Toà án cấp bang hay liên bang thường đã mang tính chung thẩm.

Ai có thể nộp đơn xin kháng cáo bằng cách ban hành lệnh xét lại vụ án và làm thế nào để có được lệnh này?

Bất cứ bên nào trong một vụ kiện dân sự hay hình sự không cảm thấy hài lòng với phán quyết cuối cùng của Toà Phúc thẩm liên bang hay Toà cấp cao nhất của bang đều có thể nộp đơn xin kháng án lên Toà án tối cao. Trừ trường hợp người kháng cáo chứng minh được mình đủ tiêu chuẩn kháng cáo dành cho người nghèo (nghĩa là không có khả năng thanh toán), thì người kháng cáo phải nộp 40 bộ hồ sơ theo đúng mẫu kháng cáo và trả phí nộp hồ sơ (hiện nay là 300 đô-la Mỹ). Bên bị có thể, nhưng không bắt buộc, gửi một bản tóm tắt phản đối việc kháng cáo trong đó lập luận rằng Toà án tối cao không nên ban hành lệnh xét lại vụ án và người kháng cáo được phép nộp một bản trả lời tóm tắt cho việc phản đối đó. Quy định của Toà án tối cao nêu rõ trình tự tố tụng và

thứ tự thời gian được áp dụng.

Chúng ta có thể bàn nhiều về điều gì khiến cho người kháng cáo cố nhận được lệnh xét lại vụ án hay theo như các luật sư nói là “đáng tin vào lệnh xét lại vụ án”. Có lẽ điểm đáng quan tâm nhất là liệu người kháng cáo có lập luận được hay không và lập luận ra sao về giá trị vụ án mà anh ta kháng cáo. Đương nhiên một phần của bản kháng cáo phải làm việc này, nhưng một lần nữa điều thể hiện ra đầu tiên là liệu có sự tranh cãi của các cơ quan pháp luật về các vấn đề pháp lý trong vụ án đó hay không và/hoặc tại sao vụ án này ảnh hưởng tới lợi ích công cộng khi các vấn đề được phán quyết.

**- Các điểm cần cân nhắc trước khi xem xét các đơn kháng cáo sau khi đơn được nộp**

Bản lưu vụ kiện ở Toà án cấp dưới, Toà án ra phán quyết bị kháng cáo? Trong các vụ kháng cáo từ toà xét xử lên Toà phúc thẩm trung cấp, thường thì người kháng cáo nộp toàn bộ văn bản vụ kiện ở Toà cấp dưới. Điều này là hiệu được bởi việc xét xử lại vụ án thể hiện cơ hội của bên thua kiện đòi tìm ra được lỗi của Toà xét xử. Do Toà án tối cao chỉ quan tâm tới việc lựa chọn các vụ kiện đòi hỏi nhiều sự diễn giải về luật nên người kháng cáo không cần- trên thực tế là không thể- nộp các bản lưu cùng với đơn kháng cáo, trừ trường hợp đính kèm một bản ghi ý kiến phán quyết của Toà cấp dưới. Tuy nhiên Toà án tối cao có toàn quyền yêu cầu bản lưu và luật sư có thể gửi kèm hay đưa ra phần

thích hợp của bản lưu trong đơn kháng cáo.

Một mục khác nữa cũng đáng lưu ý là bản tóm tắt được gọi là “bạn của Toà” (amicus curiae). Bản kháng cáo có thể do cá nhân nộp, nhưng thường là do các tổ chức nộp cho nên điều này dẫn đến việc những vấn đề Toà án tối cao quan tâm có thể không do các bên có liên quan đến quyết định ban hành lệnh xem xét lại bản án nêu lên. Bản tóm tắt amicus curiae có thể cho phép Toà án tối cao lựa chọn được những vụ có liên quan nhiều nhất, những vụ án mà tầm quan trọng pháp lý của nó vượt quá cả sự quan tâm của người kháng cáo. Toà án tối cao nói rằng những bản tóm tắt kiểu này “có thể giúp được nhiều”, nhưng những bản chỉ đơn thuần nhắc lại lập luận của các bên sẽ chỉ là “gánh nặng” và “không được ủng hộ”. Ví dụ về lợi ích của bản tóm tắt amicus curiae chúng ta có thể thấy trong vụ New Mexico kiện Reed, một vụ án năm 1998 liên quan tới trách nhiệm của một bang trong việc chấp nhận yêu cầu dẫn độ của một bang khác. Trong vụ kiện đó, bản tóm tắt amicus curiae do 40 bang nộp lên và đưa ra những lập luận thực tế cho việc ban hành lệnh xem xét lại vụ án và đảo ngược lại được phán quyết của Toà án tối cao cấp bang.

Một khi Toà án tối cao đã nhận được đơn kháng cáo và ý kiến phản đối hay bản tóm tắt amicus curiae thì điều gì sẽ xảy ra?

Trước năm 1925, từng người trong số chín Thẩm phán sẽ phải xem xét bản

kháng cáo và đưa ra biên bản ghi nhớ nêu rõ ý kiến của mình về việc này. Với việc mở rộng quyền xem xét lại bản án của Toà án tối cao và do đó dẫn tới việc số lượng đơn kháng cáo tăng lên (từ 300 đến 400 đơn mỗi kỳ tăng lên đến gấp bốn hay năm lần), việc xem xét này trở nên quá khó khăn nếu không muốn nói là không thể. Do vậy, trừ một vài ngoại lệ, không còn việc tất cả các Thẩm phán xem xét lại từng đơn kháng cáo. Thay vào đó, nhiệm vụ đọc hàng trăm đơn kháng cáo mỗi tuần được giao cho thư ký pháp luật của các Thẩm phán (mỗi Thẩm phán có bốn thư lý pháp luật, còn riêng Chánh án có năm thư ký). Những thư ký này làm việc theo nhóm và họ sẽ chia các vụ án ra và đưa ra biên bản ghi nhớ cho từng vụ án. Các biên bản này được phát cho tất cả các Thẩm phán và là bản tóm tắt các sự kiện, phán quyết của Toà cấp dưới và phân tranh luận của các bên. Biên bản này cũng gồm cả khuyến nghị của các thư ký pháp luật về việc liệu các Thẩm phán có nên ban hành lệnh xem xét lại hay không. Đương nhiên là các Thẩm phán cuối cùng sẽ đưa ra phán quyết của riêng mình về từng vụ án. Như Thẩm phán Byron White đã từng nhận xét, công việc này “không nặng nề như người ta tưởng”. Người ta ước tính rằng hơn 60% các đơn kháng cáo đã nộp lệ phí và hơn 90% đơn kháng cáo của người nghèo là “hoàn toàn không có giá trị khi xem xét lại”.

#### **- Các vụ án cần tranh luận**

Một phương sách khác nhằm tập trung sự chú ý của các Thẩm phán vào

những vụ đáng xem xét lại nhất là “danh sách tranh luận”. Danh sách này do Chánh án soạn thảo và lưu hành, trong danh sách này nêu ra các vụ án mà bất cứ Thẩm phán nào cũng cho là đáng tranh luận tại hội nghị Thẩm phán. Danh sách này không bao giờ được tiết lộ cho công chúng biết.

Luật sư không được phép tranh cãi miệng hay bằng bất cứ hình thức nào liên hệ với một Thẩm phán nhằm cố gắng thuyết phục ủng hộ hay phản đối một đơn xin kháng cáo. Thông thường thì hành động kháng cáo kéo dài trong tám tuần cho dù không có hạn chót cụ thể nào được đưa ra.

Điều gì diễn ra tại Hội nghị Toà án tối cao?

Thông lệ là Toà án tối cao sẽ xem xét các đơn kháng cáo trong danh sách tranh luận tại hội nghị vào thứ sáu hàng tuần và quyết định sẽ được công bố vào thứ hai tuần kế tiếp, trừ khi việc xem xét đơn kháng cáo bị hoãn sang hội nghị lần sau. Chỉ có các Thẩm phán tham dự hội nghị này. Không một thư ký luật pháp, thư ký, băng ghi âm hay những thứ tương tự được phép có mặt.

Các Thẩm phán làm việc theo nguyên tắc được gọi là “Nguyên tắc Bốn”; có nghĩa là lệnh xem xét lại vụ án sẽ được ban hành khi ít nhất bốn trong số chín Thẩm phán tán thành. Đây không phải là nguyên tắc được ghi vào văn bản mà là một truyền thống lâu đời. Do đó, lệnh xem xét lại vụ án bị từ chối ngay cả khi có ba Thẩm phán ủng hộ. Triết lý ở đây là nếu “một thiểu số lớn”

cho rằng cần phải xem xét lại và đưa ra phán quyết đối với vụ án thì Toà án tối cao nên xem xét đến giá trị của vụ án và đưa ra phán quyết (chứ không nhất thiết phải chắc chắn có đa số Thẩm phán ủng hộ).

Toà án tối cao thường không đưa ra nguyên nhân ban hành lệnh xem xét lại vụ án, mặc dù Toà có thể tuyên bố rằng chỉ xem xét lại khi đơn kháng cáo đưa ra những vấn đề nhất định hay chỉ khi các vấn đề do Toà án tối cao đưa ra dựa trên bản kháng cáo. Toà cũng thường không đưa ra lý do từ chối xem xét lại. Lý do có thể là lý lẽ chuyên môn quá hạn chế, không đúng hạn, kháng cáo một phán quyết chưa có tính chung thẩm, hay sự tồn tại các lập luận đầy đủ và độc lập của bang đã biện minh đầy đủ cho phán quyết của Toà cấp dưới. Lý do cũng có thể là vụ án liên quan đến một vấn đề luật pháp đã được giải quyết, nhưng Toà cấp dưới đã trích dẫn hay áp dụng nhầm luật. Chỉ với những lý do này, Toà án tối cao đã từ chối rất nhiều trường hợp mà vụ án không hề có tính quan trọng. Từ chối đơn giản nghĩa là Toà không nhận xử lại vụ án. Từ chối không có nghĩa là Toà án tối cao chấp nhận phán quyết của Toà cấp dưới, cho dù thậm chí hậu quả là phán quyết của Toà cấp dưới vẫn sẽ có hiệu lực.

Tuy nhiên đúng là đôi khi Thẩm phán sẽ công khai lưu lại những ý kiến bất đồng của mình đối với quyết định từ chối xem xét lại vụ án của Toà án tối cao. Điều này có thể chỉ đơn giản là việc ghi lại ý kiến bất đồng hay nó có thể ở dưới một dạng ý kiến phức tạp hơn.



Chúng ta có thể thấy rằng những ý kiến bất đồng này không thể hiện rõ lắm việc vụ án được phán quyết như thế nào cũng như việc tại sao các vấn đề lại không đủ quan trọng để ban hành lệnh xem xét lại và vì thế tại sao phán quyết của Toà cấp dưới lại nên được xét lại. Ý kiến bất đồng này có thể cho thấy trong tương lai Thẩm phán có ý kiến bất đồng này dễ thông cảm với các yêu sách nêu ra trong đơn kháng cáo.

Nếu Toà án tối cao ban hành lệnh xem xét lại vụ án thì thư ký Toà sẽ chuẩn bị và ký lệnh theo kết quả đó và thông báo cho luật sư và Toà có phán quyết bị xem xét lại. Nếu bản lưu ở Toà cấp dưới chưa được nộp lên Toà án tối cao thì thư ký Toà án tối cao sẽ yêu cầu thư ký Toà cấp dưới chứng thực và chuyển đến.

## 2. Toà phúc thẩm liên bang

Thẩm phán của Toà phúc thẩm thường được lập thành các ban gồm ba người để xét xử lại các tranh chấp được đưa lên từ các Toà án sơ thẩm quận hoặc từ các Toà hành chính khác. Toà phúc thẩm không có chức năng xét xử các vụ án sơ thẩm.

*Các Toà án Phúc thẩm liên bang (United States Court of Appeals) là cơ quan tư pháp chuyên trách ở cấp liên bang về án phúc thẩm, thường là những án đã xử sơ thẩm ở các Toà án địa phương liên bang. Tổng cộng có 13 Toà án phúc thẩm liên bang, một cho mỗi khu vực (circuit), một ở vùng Washington DC, và một cho toàn liên bang (United States Court of Appeals*

*for the Federal Circuit) chuyên trách về những lĩnh vực đặc biệt (ví dụ như bản quyền, kiện bồi thường chính quyền liên bang, ...).<sup>10</sup>*

Mỗi Toà án Phúc thẩm liên bang chịu trách nhiệm ở một khu vực, thường bao gồm vài tiểu bang có ranh giới kề nhau. Ví dụ như Toà án Phúc thẩm liên bang Khu vực 2 bao gồm các tiểu bang liền kề là Connecticut, New York, và Vermont. Khu vực 1 có đảo Puerto Rico không nằm gần các tiểu bang còn lại là Maine, Massachusetts, New Hampshire, và Rhode Island.

Tổng cộng hiện có 180 vị Thẩm phán ở các Toà phúc thẩm liên bang. Số lượng Thẩm phán ở mỗi Toà phúc thẩm không giống nhau mà tùy vào số án xử ở từng khu vực. Khu vực 1 có ít thẩm án nhất, gồm 5 vị thường trực, vì diện tích và dân số nhỏ. Khu vực 9 rộng lớn, gồm các tiểu bang Alaska, Arizona, California, Hawaii, Idaho, Montana, Nevada, Oregon, Washington, có nhiều Thẩm phán nhất, gồm 28 vị thường trực.

Thẩm quyền của các Toà phúc thẩm không phải là xử lại án sơ thẩm, hay thay đổi quyết định của Toà án sơ thẩm. Hay nói cách khác, Toà phúc thẩm không tuyên bố bị cáo có tội hay vô tội, mà chỉ xem xét những vi phạm, nếu có, về thủ tục trong án sơ thẩm. Toà phúc thẩm thường chỉ căn cứ vào các tài liệu và hồ sơ đã được dùng trong án sơ thẩm. Đôi khi luật sư công tố và bào chữa của

<sup>10</sup> Đinh Công Bằng, “Tìm hiểu Hệ thống Pháp lý Hoa Kỳ - Toà án”; <http://www.minhbien.org/?p=93>; truy cập ngày 25-11-2008.

án sơ thẩm được mời đến Toà phúc thẩm để trình bày cho rõ những luật cứ đã được đưa ra tại Toà án sơ thẩm. Khi Toà phúc thẩm tuyên bố hủy án sơ thẩm không có nghĩa là bị cáo được tuyên bố vô tội, mà án sơ thẩm đã có vi phạm khi tiến hành, do đó bị vô hiệu lực. Bị can có thể bị tái thẩm trong một phiên toà khác ở cấp địa phương trên cùng một tội danh.

- **Toà phúc thẩm về thuế quan và quyền sở hữu công nghiệp:** Toà này có chức năng tiếp nhận các kháng cáo từ Toà án sơ thẩm về Thuế quan và kháng cáo đối với các quyết định của các cơ quan hành chính về Quyền sở hữu công nghiệp. Quyền phúc thẩm lại các quyết định của Toà này thuộc về Toà án tối cao.

- **Toà phúc thẩm về thuế và quân pháp:** Các toà này có chức năng gần giống như một cơ quan luật pháp với những quyền hạn pháp lý nhất định.

### 3. Toà án địa phương liên bang

Tổng cộng có 94 Toà án địa phương liên bang (United States District Court) trong hệ thống Toà án liên bang. Các Toà án này được phân bố trên tất cả các tiểu bang, vùng Wanshington DC, và các lãnh thổ trực thuộc Mỹ (các đảo Guam, Puerto Rico, và Samoa; các quần đảo Virgin và Bắc Mariana). Mỗi tiểu bang có ít nhất một Toà án địa phương liên bang, những tiểu bang lớn có nhiều hơn một. Mỗi toà có ít nhất một Thẩm phán thường trực. Hiện có khoảng 650 Thẩm phán thường trực tại các Toà án địa phương liên bang.

Một phần phạm vi của các Toà án địa phương cấp liên bang là những vụ kiện mà chính quyền liên bang là bên bị hại hoặc bị khởi kiện, bị can hay bị cáo là công dân nước ngoài không định cư ở bất kỳ tiểu bang nào, bị can hay bị cáo sống ở nhiều tiểu bang. Như vậy không phải vụ xử nào cũng có thể đưa đến Toà án địa phương liên bang, và một số vụ có thể được đem xử ở hệ thống Toà án tiểu bang hoặc Toà án địa phương liên bang. Phán quyết của Toà địa phương của liên bang có thể được đưa lên phúc thẩm ở Toà án Phúc thẩm liên bang trong cùng khu vực (circuit).

#### - **Toà án sơ thẩm quận**

Trong hệ thống Toà án liên bang, Toà án sơ thẩm quận là Toà án chỉ có chức năng xét xử sơ thẩm. Các Toà án sơ thẩm quận có thẩm quyền xét xử các vụ khiếu kiện liên quan đến chính quyền Mỹ khi số tiền đòi bồi thường không quá 10.000 đôla Mỹ. Trong trường hợp cần ra lệnh thực thi một đạo luật của Chính quyền liên bang, một phiên toà gồm 3 vị Thẩm phán sẽ được thành lập. Các biệt phái viên của Toà phá sản, Toà Công lý và các Ủy viên hội đồng địa phương sẽ được gửi xuống Toà án sơ thẩm quận và là một bộ phận ở đây. Những người này sẽ thực hiện các chức năng khác nhau của mình.

#### - **Toà khiếu tố**

Toà khiếu tố cũng là một toà có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ khiếu nại chống lại Chính phủ Mỹ. Nếu số tiền đòi bồi thường không quá 10.000 đôla Mỹ, thì vụ kiện có thể được đưa ra Toà

khieu tố hoặc Toà án sơ thẩm quận. Kháng cáo đối với các quyết định của Toà khieu tố sẽ được chuyển thẳng lên Toà án tối cao.

### *- Toà án sơ thẩm về thuế quan*

Toà án sơ thẩm về Thuế quan nằm ngay tại cảng NewYork. Toà này có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với các khieu nại liên quan đến Thuế nhập khẩu.

Ngoài ra, ở Mỹ còn có các cơ quan hành chính liên bang: Các cơ quan hành chính liên bang nằm ngoài hệ thống Toà án thông thường nhưng trong nhiều trường hợp họ lại có những quyền hạn pháp lý nhất định. Các cơ quan này có đầy đủ các chức năng điều tra, công tố và xét xử trong phạm vi hoạt động được pháp luật cho phép. Về lý thuyết, các cơ quan này có chuyên môn sâu về lĩnh vực họ quản lý và có thể giải quyết các vấn đề xảy ra trong lĩnh vực của mình một cách linh hoạt và nhanh chóng. Các cơ quan hành chính liên bang có thể kể đến là Ủy ban Thương mại liên bang, Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch, Ủy ban Điều tiết Năng lượng hạt nhân, Ủy ban Thương mại giữa các tiểu bang, Cục Quan hệ Lao động Quốc gia và Ủy ban Thông tin liên bang.

## II. HỆ THỐNG TOÀ ÁN TIỂU BANG

Mặc dù mỗi tiểu bang đều có một hệ thống Toà án của riêng mình nhưng các đặc điểm cơ bản của các hệ thống này đều có xu hướng giống nhau. Tất cả các bang đều có một hệ thống các Toà án cấp dưới. Ví dụ như các Toà hoà giải, Toà vi cảnh, toà giao thông hay Toà án hạt và các Toà án giải quyết các khieu

kiện nhỏ khác, chúng đều có đặc điểm chung là thẩm quyền xét xử hạn chế và đều được coi là những toà mà chứng thư chỉ có tín lực khi có bằng chứng ngược lại. Bên cạnh đó cũng có một hệ thống các Toà án có thẩm quyền xét xử tổng quát hoặc chuyên biệt, ví dụ như các Toà lưu động, Toà hình sự, Toà dân sự, Toà án dành cho vị thành niên phạm pháp và Toà án chứng cứ...đó là những Toà án mà chứng thư có tín lực cho đến khi có đăng cáo giả mạo. Tất cả các tiểu bang đều có một số các Toà phúc thẩm. Các bang đông dân thường có thêm các Toà phúc thẩm trung gian và tất cả các bang đều có Toà chung thẩm. Quyền được kháng cáo lên Toà phúc thẩm là quyền lợi của các bên liên quan chứ không phải là đặcquyền của bất kỳ bên nào cả.

Các hệ thống Toà án tiểu bang tại Mỹ nằm ở mỗi tiểu bang, vùng thủ đô Washington DC, và các vùng lãnh thổ trực thuộc. Các hệ thống Toà án tiểu bang không hoàn toàn giống nhau. Truyền thống thông luật (common law) được thi hành tất cả các tiểu bang ngoại trừ Louisiana và đảo Puerto Rico theo hệ thống dân luật (civil law). Các hệ thống Toà án tiểu bang có thể bao gồm Toà án tối cao (Supreme Court), các Toà án Phúc thẩm (Court of Appeals), các Toà án khu vực (Circuit Court), các Toà án địa phương (County Court). Tại một số nơi còn có Toà án Thành phố (Municiple Court), và Toà án bồi thường tiểu dân sự (Small Claims Court), theo thứ tự từ cao xuống thấp. Một số tiểu bang chỉ có hai cấp Toà án,

Toà án địa phương và Toà án tối cao. Tên gọi của các Toà cũng có thể khác nhau tùy theo tiểu bang.

Tương tự như các Toà án liên bang, Toà án tiểu bang là cơ quan tư pháp độc lập với Chính phủ tiểu bang và Quốc hội tiểu bang. Các Toà án tiểu bang làm việc và phán quyết dựa trên Hiến pháp liên bang Mỹ, các bộ luật liên bang, Hiến pháp của từng tiểu bang, các bộ luật của từng tiểu bang, các án lệ có thể được áp dụng của liên bang và tiểu bang, và quyết định của bồi thẩm đoàn. Hầu hết các án xử tại Mỹ được tiến hành ở các Toà án cấp tiểu bang.

Các Toà án tiểu bang thụ lý những án không thuộc phạm vi hoặc không được thụ lý bởi các Toà án liên bang (một số án có thể được thụ lý bởi một Toà án liên bang hoặc một Toà án tiểu bang). Hầu hết án xử tại Mỹ được tiến hành tại các Toà án tiểu bang. Trên 90% tù nhân và 99% tử tù được xử bởi các Toà án tiểu bang.

Thẩm phán các Toà án tiểu bang được bổ nhiệm hay được bầu chọn theo những phương thức khác nhau tùy theo luật của từng tiểu bang. Không giống như Thẩm phán liên bang, Thẩm phán tiểu bang làm việc theo nhiệm kỳ chứ không tại vị suốt đời. Ở một số tiểu bang Thẩm phán được bổ nhiệm bởi thống đốc, là người đứng đầu Chính phủ tiểu bang, sau khi hết nhiệm kỳ đầu tiên Thẩm phán đương nhiệm phải được bầu bởi cử tri để được tại vị trong nhiệm kỳ tiếp theo. Tại một số tiểu bang khác Thẩm phán phải tranh cử ngay trong

nhiệm kỳ đầu tiên cũng như các nhiệm kỳ tiếp theo. Nhiệm kỳ của Thẩm phán là 4, 6 hay 10 năm tùy theo từng tiểu bang và cấp của Toà. Ở Connecticut, Rhode Island, South Carolina, Vermont và Virginia các Thẩm phán được bầu bởi Quốc hội tiểu bang.

### **1. Toà án tối cao tiểu bang**

Có vai trò giống với Toà án tối cao liên bang, Toà án tối cao tiểu bang (State Supreme Court) là cơ quan tư pháp cao nhất tại mỗi tiểu bang. Toà này thường chỉ lựa chọn phúc thẩm những án quan trọng đã qua sơ thẩm ở các Toà cấp dưới trong cùng tiểu bang. Trong một số trường hợp đặc biệt, một án bắt buộc phải được phúc thẩm bởi Toà án tối cao, ví dụ như án tử hình. Một số ngoại lệ khác cho phép Toà án tối cao được trực tiếp sơ thẩm.

Toà án tối cao tiểu bang cũng có chức năng thẩm định pháp lý (judicial review) như Toà án tối cao liên bang, nhưng phạm vi quyền lực của nó chỉ giới hạn trong khuôn khổ tiểu bang. Tại các tiểu bang theo hệ thống thông luật, án lệ được đặt ra bởi Toà án tối cao tiểu bang có giá trị áp dụng tới tất cả các Toà trong cùng một tiểu bang.

### **2. Toà án Phúc thẩm tiểu bang**

Các Toà phúc thẩm ở mỗi tiểu bang (State Court of Appeals) là cơ quan tư pháp nằm giữa Toà án tối cao và các Toà án địa phương của tiểu bang, chuyên trách án phúc thẩm. Một số tiểu bang, nơi có hệ thống Toà án hai cấp, không có các Toà phúc thẩm. Mỗi Toà phúc thẩm thường bao trùm một vùng

gồm vài hạt (county/parish) gần nhau và có chung biên giới.

Cũng giống với Toà án Phúc thẩm liên bang, Toà án Phúc thẩm tiểu bang không thay đổi quyết định của các Toà án sơ thẩm mà chỉ tìm kiếm những sai sót nếu có trong tiến trình của án sơ thẩm. Nếu Toà phúc thẩm tìm thấy những lỗi nghiêm trọng gây ảnh hưởng trực tiếp đến tính đúng đắn và thống nhất của Toà án sơ thẩm thì Toà phúc thẩm có thể tuyên bố hủy án sơ thẩm. Án sơ thẩm nếu bị hủy không có nghĩa là bị cáo vô tội trong án hình sự, hay bị đơn không phải chịu trách nhiệm trong án dân sự, mà nghĩa là Toà án sơ thẩm phải tiến hành tái thẩm nếu tiếp tục muốn buộc tội bị cáo hình sự hay buộc chịu trách nhiệm dân sự đối với bị đơn.

### 3. Toà án địa phương tiểu bang

Các Toà án địa phương tiểu bang (county court, circuit court, municle court, district court) là nơi tiến hành nhiều án xử nhất vì hầu hết những án hình sự và án dân sự đều qua sơ thẩm tại các Toà này trước khi đi tiếp, nếu có thể, tới các Toà cấp cao hơn ở tiểu bang và liên bang. Toà địa phương thường được tổ chức theo địa dư hành chính cấp hạt (county/parish) hoặc thành phố. Ở một số địa phương ít dân, để tiết kiệm chi phí, vài hạt có thể cùng chung một Toà địa phương.

Tại những địa phương có dân số lớn và số án xử nhiều, Toà địa phương có thể phân ra thành các bộ phận nhỏ hơn để chuyên trách về những loại án khác nhau. Ví dụ như án đại hình (thời gian

từ trên một năm), án tiểu hình (thời gian từ dưới một năm), án vị thành niên, án hình sự giao thông, án dân sự hôn nhân, án dân sự, vân vân. Tùy theo từng nơi, một Thẩm phán có thể chuyên trách một loại án, hoặc có thể dự thẩm nhiều loại án khác nhau.

Hoạt động của các Toà án địa phương liên quan mật thiết đến tình hình xã hội, chính trị, và an ninh tại địa phương. Mỗi quyết định của Thẩm phán và bồi thẩm đoàn có tác động không những đến các phía trực tiếp liên quan mà còn ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh khác nhau trong đời sống xã hội và kinh tế của các cộng đồng tại địa phương.

### III. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Hệ thống Toà án Mỹ là một hệ thống đồ sộ và rất phức tạp gồm có các cơ quan tư pháp ở cấp liên bang, tiểu bang, và các địa phương. Lịch sử quốc gia tương đối ngắn ngủi của Mỹ là một tiến trình không ngừng của những phát triển và điều chỉnh kiến trúc của hệ thống Toà án. Hệ thống Toà án liên bang có tính chặt chẽ và thống nhất cao hơn do có quá trình trưởng thành lâu hơn và được chú trọng hơn vì vai trò tối quan trọng của nó đối với toàn liên bang. Các hệ thống Toà án tiểu bang tương đối đa dạng và không đồng đều do bị phụ thuộc vào những khung pháp lý khác nhau cũng như trình độ phát triển và tổ chức rất khác biệt ở mỗi tiểu bang.

Tuy phán quyết của Toà án hoàn toàn độc lập với Chính phủ và Quốc hội, nhưng Thẩm phán và hoạt động điều

hành của Toà án không hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của hai chi nhánh còn lại của quyền lực. Tổng thống Mỹ và các thống đốc liên bang thường để lại dấu ấn chính trị của mình trong việc đề cử hay bổ nhiệm các Thẩm phán liên bang và Thẩm phán tiểu bang. Ý chí của Quốc hội liên bang được thể hiện trong việc chấp thuận ứng cử viên Thẩm phán liên bang nào mà Tổng thống đề cử. Tại những tiểu bang mà Thẩm phán được bầu bởi Quốc hội thì xu hướng chính trị hiện thời của Quốc hội sẽ quyết định những ứng cử viên Thẩm phán nào được lựa chọn. Ngoài ra Toà án và hoạt động điều hành của nó còn phụ thuộc vào Quốc hội qua quá trình xét duyệt và điều phối ngân sách.

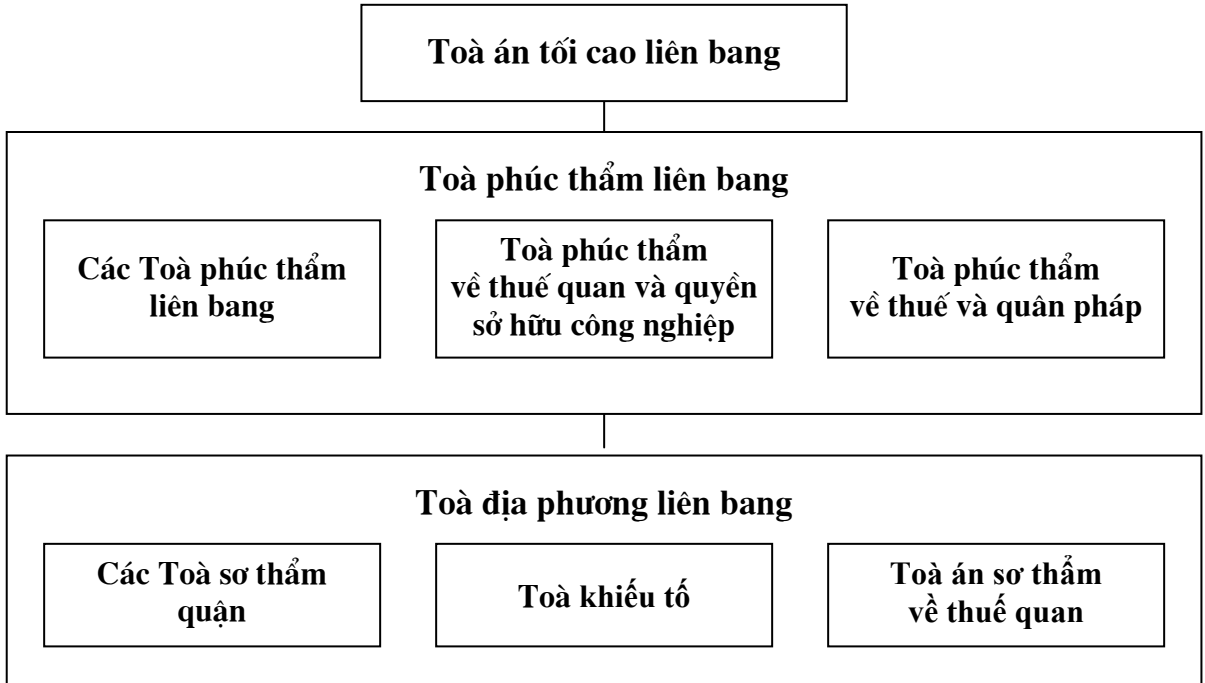
Thẩm phán trong hệ thống pháp lý thông luật có nhiều quyền lực hơn người tương nhiệm ở các hệ thống dân luật vì họ có khả năng tạo ra luật qua những án lệ. Những án lệ này chính là một trong những nguồn của pháp luật được dùng trong những án xử tiếp sau. Vì quan hệ giữa các Toà án và giữa các bộ luật liên bang và tiểu bang tương đối phức tạp, dẫn đến sự phức tạp trong việc vận dụng áp dụng án lệ nào của Toà nào và trong án cụ thể nào. Đây cũng là một lý do nữa tạo nên vai trò quan trọng hơn của của Thẩm phán thông luật so với người

tương nhiệm của Toà dân luật.

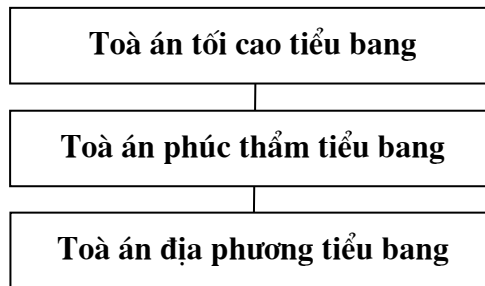
Hệ thống Toà án Mỹ không những là một thành tựu về xây dựng và tổ chức hệ thống pháp lý của nhà nước liên bang Mỹ mà còn được coi như một mô hình tham chiếu thực tiễn rộng rãi của nhiều quốc gia khác trên thế giới. Kiến trúc cơ bản của hệ thống này là một thừa kế tiến bộ của hơn 1000 năm truyền thống pháp lý thông luật của Vương quốc Anh, được thiết kế và khởi tạo bởi những nhà chính trị lỗi lạc, cũng là những triết gia đương thời, từ thuở lập quốc, và được cập nhật liên tục từ thực tế pháp lý cực kỳ sinh động trong hơn 200 năm lịch sử Mỹ.

Hệ thống Toà án Mỹ đã đóng góp to lớn vào những thành công về kinh tế, dân chủ, nhân sinh, và nhân quyền tại Mỹ. Hệ thống này là một công cụ quan trọng để kiểm soát và cân bằng quyền lực giữa các cơ quan hành pháp và lập pháp. Hoạt động độc lập và hiệu quả của Toà án đã ngăn chặn và hóa giải những xung đột sâu sắc có thể đã diễn ra trong xã hội cực kỳ đa dạng về chủng tộc, văn hóa, và khuynh hướng tư tưởng tại Mỹ.

Mô hình tổ chức Tòa án liên bang



Mô hình tổ chức Tòa án tiểu bang



**Tài liệu Tham khảo**

Dobelis, I. N. (1994). Reader's Digest Legal Problem Solver. A Quick-And-Easy Action Guide To The Law. Pleasantville, NY: The Reader's Digest Association. Elias, S. & Levinkind, S. (2003). Legal Research - How to Find & Understand the Law. Berkeley, CA: Nolo Press. Bergman, P. & Berman-Barrett, S. (2003). Present yourself in court - How to prepare & try a winning case. Berkeley, CA: Nolo Press. U.S. Department of Justice. Bureau of Justice Statistics. Available at: <http://www.ojp.usdoj.gov/bjs> Outline of the U.S. Legal System. Available at <http://usinfo.state.gov/products/pubs/legalotln>  
<http://www.courtinfo.ca.gov/courts/>.  
<http://www.uscourts.gov>

- Khái quát hệ thống pháp luật Hoa Kỳ, Ấn phẩm của Chương trình thông tin quốc tế, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, năm 2004.
- Sơ lược hệ thống pháp luật Hoa Kỳ, Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ.
- John Paul Jones, Toà án tối cao: Một thể chế độc nhất vô nhị, Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 4-2005.
- A.E Dick Howard, “Giải thích pháp luật”: Toà án tối cao với tư cách là cơ quan thẩm định tính hợp hiến, Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 4-2005.
- Robert S. Barker, Quan điểm lịch sử về việc đề cử, phê chuẩn và bổ nhiệm Thẩm phán Toà án tối cao Hoa Kỳ, Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 4-2005.
- Peter J. Messitte, lệnh xét lại vụ án: Quyết định xem xét lại vụ án nào, Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 4-2005.
- Louis D. Brandeis, những phán quyết lịch sử (Vụ Brunet kiện Công ty dầu khí Coronado, 1932), Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 4-2005.
- Tổng quan về hệ thống Toà án tiểu bang California.
- Đinh Công Bằng, Tìm hiểu hệ thống pháp lý Hoa Kỳ.
- Gary F. Bell, The US. Legal traditions in the Western legal Systems.



# HỆ THỐNG TOÀ ÁN PHÁP

**Ths. Phan Thị Thu Hà**  
Viện khoa học xét xử TANDTC

Việc tổ chức hệ thống Toà án ở nước Cộng hòa Pháp tuân thủ theo hai nguyên tắc. Thứ nhất, quyền tư pháp là một quyền lực độc lập. Toà án phải vô tư khi xét xử. Quy chế Toà án phải đảm bảo để Toà án không chịu bất kỳ áp lực nào và hoàn toàn độc lập. Tổ chức Hiến pháp của nước cộng hòa Pháp dựa trên sự phân chia quyền lực nhà nước thành ba chức năng, mỗi chức năng được giao cho một cơ quan hiến định riêng rẽ: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Thứ hai, nét đặc biệt của hệ thống Toà án ở Pháp là thiết chế Toà án tồn tại hai ngạch song song: **ngạch Toà án tư pháp** và **ngạch Toà án hành chính**. Nguyên tắc về hai ngạch xét xử là nguyên tắc hiến định. Đứng đầu hai ngạch này là Toà phá án (Toà án tư pháp tối cao) và Tham chính viện (Toà án hành chính tối cao). Điều 13 của Luật ngày 16 và 24 tháng 8 năm 1790 quy định: chức năng tư pháp phân biệt và luôn luôn còn tách biệt với chức năng hành chính.

## I. HỆ THỐNG TOÀ ÁN TƯ PHÁP<sup>1</sup>

Hệ thống Toà án tư pháp của Pháp

hiện nay được tổ chức và hoạt động theo tinh thần của Hiến pháp năm 1958 và Luật về tổ chức Toà án tư pháp. Để đảm bảo hoạt động, mỗi Toà án của Pháp thường bao gồm ba bộ phận hoạt động phối hợp với nhau dưới sự lãnh đạo của Chánh án (đối với các Thẩm phán xét xử), Công tố viên trưởng (đối với các Thẩm phán công tố) và Lục sự trưởng (đối với các lục sự). Trong đó, Chánh án giữ vị trí trung tâm.

### 1. Toà án sơ thẩm

Hiện cả nước Pháp (bao gồm cả các lãnh thổ hải ngoại) có 181 Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung; 473 Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp; 271 Toà lao động sơ thẩm, 191 Toà án thương mại sơ thẩm...<sup>2</sup>

#### 1.1. Các Toà dân sự

Các Toà dân sự có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp liên quan đến lợi ích tư (khác với lợi ích công trong vụ việc hình sự).

Các Toà án sơ thẩm của Pháp có mô hình tổ chức rất đa dạng. Ở cấp sơ thẩm, cần phân biệt giữa các Toà án có

<sup>1</sup> Phần này được viết với sự cộng tác của Bùi Thị Thu, thư ký Toà Hành chính Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, lược dịch cuốn *Institutions Judiciaires*, 4<sup>e</sup> édition, 2003 Dalloz, Hervé Régoli -Avocat au barreau de Paris.

<sup>2</sup> Số liệu này tính đến năm 2001, chưa tính đến việc cải cách hệ thống Toà án Pháp đang diễn ra và về số Toà án thương mại sơ thẩm thì con số mới nhất được cung cấp bởi Chính phủ Cộng hòa Pháp ngày 1-2-2008 là 239 Toà.

thẩm quyền chung và các Toà án có thẩm quyền chuyên trách. Toà chuyên trách là những Toà án chỉ có thẩm quyền xét xử một số loại việc nhất định, những loại vụ việc còn lại do các Toà án có thẩm quyền chung (hay còn gọi là Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung) giải quyết. Toà án sơ thẩm có thành phần là các Thẩm phán chuyên nghiệp và xét xử các vụ việc mà pháp luật không trao thẩm quyền xét xử cho các Toà án khác.

Về các Toà chuyên trách, có thể phân biệt như sau: Loại Toà chuyên trách thứ nhất là Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp, xét xử theo cơ chế một Thẩm phán. Các Toà chuyên trách khác có thành phần là các Thẩm phán không chuyên, hoạt động trong các lĩnh vực của đời sống dân sự như Toà án thương mại sơ thẩm, Toà án Lao động sơ thẩm, Toà án bảo hiểm xã hội sơ thẩm, Toà án sơ thẩm giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thuê mướn đất nông nghiệp.

#### *1.1.1. Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung*

Các Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung có thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm đối với những vụ việc không thuộc thẩm quyền của các Toà chuyên trách khác. Những vụ việc này được xác định dựa trên tính chất pháp lý của vụ việc hoặc dựa vào giá trị của tài sản tranh chấp. (Điều R.311-1 Bộ luật tố chức tư pháp).

Đối với những vụ việc mà do tính chất pháp lý thuộc thẩm quyền của Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung mà giá trị tranh chấp nhỏ hơn hoặc bằng 3.800eu

thì Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm. (Điều R.311-2 Bộ luật tố chức tư pháp).

#### a. Về tổ chức

Ngày nay, mỗi tỉnh của Pháp có ít nhất một Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung. Nước Pháp nội địa và các tỉnh thuộc lãnh thổ hải ngoại có 181 Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung. Mỗi toà này đều có ít nhất một Chánh án, một Thẩm phán điều tra, một công tố viên, một Thẩm phán xét xử. Mỗi toà này có thể phân chia thành các phân toà do một Phó Chánh án. Mỗi phân toà có thể chia nhỏ hơn. Chánh án quản lý hoạt động của Toà án, giám sát các Thẩm phán của Toà mình.

Đối với Toà có từ 05 thành viên trở lên sẽ chia thành các phân toà chuyên trách. Phó Chánh án sẽ có trách nhiệm quản lý các phân toà này. Đối với mỗi phân toà tùy điều kiện có thể có những bộ phận phụ trách riêng từng lĩnh vực.

#### b. Về thẩm quyền

Thẩm quyền của Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung là thẩm quyền chung có nghĩa là có thẩm quyền xét xử tất cả những tranh chấp mà không thuộc thẩm quyền của một Toà án nào khác một cách rõ ràng. Tuy nhiên, Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung có thẩm quyền chuyên nhất trong những lĩnh vực nhất định hay nói một cách khác những lĩnh vực này không thể thuộc thẩm quyền của Toà án khác. Danh mục những lĩnh vực này được quy định trong Điều L.311-2 của Luật tố chức Toà án tư pháp. Một cách đơn giản nhất, người ta có thể

nhóm lại thành những lĩnh vực sau:

- Những vụ việc dân sự liên quan đến quyền nhân thân và những việc hôn nhân và gia đình

- Những tranh chấp liên quan đến bất động sản

- Những tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ

- Những việc liên quan đến phá sản của các pháp nhân không phải là thương nhân

- Đối với một số địa phận không có Toà án thương mại, Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung tại địa phận đó sẽ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại trong địa phận của mình

### c. Về hoạt động

- Quản lý nội bộ

Việc quản lý trong nội bộ của Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung được đảm bảo bởi Chánh án và một số hội nghị quan trọng trong đó, vai trò của Chánh án là đặc biệt quan trọng.

Về vai trò của Chánh án, đầu tiên phải kể đến quyền giám sát các Thẩm phán của Toà án mà mình làm Chánh án và các Thẩm phán của các Toà án sơ thẩm chuyên biệt khác trong địa phận của mình. Ngoài ra, hàng năm, Chánh án có quyết định phân chia các phân toà, phân công nhiệm vụ cho các Phó Chánh án và các Thẩm phán. Một điều đặc biệt trong hoạt động của các Toà án tại Pháp là lịch các loại phiên toà hàng năm do Chánh án là người ấn định. Các phiên toà đối với từng lĩnh vực được ấn

định vào một ngày cụ thể trong mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi quý, tùy theo nhu cầu của địa phương. Ví dụ: tại Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung tại Rouen bằng quyết định mở đầu năm công tác, Chánh án ấn định các phiên toà xét yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được mở vào ngày thứ ba hàng tuần, các phiên toà xét xử các vụ án liên quan đến ly hôn mở vào ngày thứ hai, thứ năm hàng tuần... Đồng thời, Chánh án cũng phân công Thẩm phán nào là chủ tọa các phiên toà nào, Thẩm phán nào tham gia Hội đồng xét xử nào... Trên cơ sở lịch phiên toà do Chánh án ấn định, bộ phận lục sự sẽ sắp xếp phòng xử, bố trí lục sự tham gia phiên toà, lên danh sách các hồ sơ của phiên toà đó, triệu tập đương sự...

Các hội nghị toàn thể cũng có vai trò nhất định trong việc quản lý công việc nội bộ. Có thể kể ra một số hội nghị quan trọng của Toà án này như:

- Hội nghị toàn thể các thành viên của Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung;

- Hội nghị toàn thể các Thẩm phán xét xử;

- Hội nghị toàn thể các Thẩm phán công tố (do Công tố viên trưởng chủ trì);

- Hội nghị toàn thể các Thẩm phán;

- Hội nghị toàn thể các Thẩm phán và các công chức của bộ phận lục sự;

- Hội nghị toàn thể các công chức lục sự (do Lục sự trưởng chủ trì).

Các hội nghị này có thể thảo luận mọi vấn đề liên quan đến việc quản lý hành chính trong Toà án. Bên cạnh, có một số vị trí được bầu ra từ hội nghị

như: Thẩm phán phụ trách việc thi hành án, Thẩm phán điều tra (trong trường hợp vị trí bị khuyết đột xuất).

- Hoạt động xét xử

Tại Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung, việc xét xử có thể được tiến hành bởi Hội đồng xét xử hoặc có thể được xét xử chỉ bởi một Thẩm phán, có những loại việc chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chánh án.

Số lượng thành viên của một Hội đồng xét xử phải là số lẻ, để đảm bảo đưa ra phán quyết trong trường hợp cần biểu quyết lấy đa số. Các phiên toà có thể được công khai hoặc xử kín. Trường hợp phiên toà mở công khai, cửa phòng xử luôn phải được mở trong thời gian tranh tụng để tạo điều kiện cho công chúng có thể vào theo dõi phiên toà, việc tuyên án cũng phải được diễn ra công khai tại phiên toà. Còn đối với những phiên toà xử kín (những vụ án có ảnh hưởng đến đời tư của công dân như ly hôn, truy nhận cha mẹ cho con ...) thì việc tranh tụng được tiến hành trong phòng họp, cửa phòng phải được đóng khi phiên toà đang diễn ra, những người tham gia tranh tụng cũng chỉ được giới hạn là những người có liên quan trực tiếp đến vụ kiện, công chúng không có quyền tự do vào phòng xử này.

Một số phiên toà có thể chỉ có duy nhất một Thẩm phán xét xử, tuy nhiên đương sự nếu không đồng ý có thể đề nghị hồ sơ được giải quyết bởi Hội đồng xét xử. Trong trường hợp, Thẩm phán giải quyết thấy cần thiết, cũng có thể đề nghị Chánh án chuyển vụ việc cho Hội

đồng xét xử giải quyết. Pháp luật cũng có những quy định những loại việc chỉ do một Thẩm phán xem xét, giải quyết.

*1.1.2. Toà án sơ thẩm thẩm quyền chuyên biệt*

Được gọi là Toà dân sự sơ thẩm thẩm quyền chuyên biệt là vì mỗi loại Toà án này chỉ giải quyết một loại tranh chấp đặc thù. Những Toà chuyên biệt bao gồm: Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp, Toà án thương mại sơ thẩm, Toà án lao động sơ thẩm, Toà án bảo hiểm xã hội sơ thẩm, Toà án sơ thẩm giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thuê mướn đất nông nghiệp (sau đây viết tắt là Toà án nông nghiệp sơ thẩm).

a. Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp

Ở Paris, mỗi quận có một Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp.

Về thẩm quyền theo lãnh thổ, Toà dân sự sơ thẩm nơi bị đơn cư trú có thẩm quyền giải quyết. Riêng liên quan đến hợp đồng thuê nhà, lĩnh vực mà Toà dân sự sơ thẩm có thẩm quyền chuyên nhất, Toà dân sự sơ thẩm có thẩm quyền là Toà án nơi có bất động sản.

Về thẩm quyền theo loại việc, Toà dân sự sơ thẩm có thẩm quyền giải quyết tất cả các vụ việc về nhân thân và động sản khi giá trị của yêu cầu không vượt quá 7.600 euros. Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với những tranh chấp nhân thân và động sản theo trình tự sơ thẩm đồng thời chung thẩm (quyết định có hiệu lực ngay, không thể bị kháng cáo) đối với những tranh chấp có giá trị cao nhất là 3.800 euros, và đối với những

tranh chấp có trị giá cao hơn 3.800 euros nhưng thấp hơn 7.600 euros thì quyết định có thể bị kháng cáo.

Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp cũng có thẩm quyền chuyên nhất trong một số lĩnh vực sau: giám hộ, hợp đồng thuê bất động sản, tiền lương, chiếm hữu... Ngoài ra, Toà dân sự sơ thẩm có thẩm quyền giải quyết chung thẩm những khiếu kiện đối với ủy ban hành chính liên quan đến việc lập và sửa đổi danh sách cử tri. Danh sách những văn bản pháp luật chuyên biệt ấn định thẩm quyền của Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp rất dài quy định tại những điều R.321-2 đến điều R.321-23 của Luật tổ chức Toà án tư pháp.

Mỗi Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp có một hoặc nhiều Thẩm phán. Thẩm phán làm việc tại Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp có cùng cấp bậc như Thẩm phán làm việc tại Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung. Trong thực tế, những Thẩm phán công tác tại Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung trong cùng địa hạt có Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp thường đảm đương nhiệm vụ của Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp với nhiệm kỳ khoảng 3 năm có thể được gia hạn. Phiên toà tại Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp được tiến hành chỉ bởi một Thẩm phán duy nhất.

#### b. Toà án thương mại sơ thẩm

Thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án thương mại sơ thẩm có thể không trùng với địa phận quản lý hành chính. Trên thực tế, Toà án thương mại sơ thẩm thường đặt ở nơi diễn ra nhiều

hoạt động thương mại, như các trung tâm kinh tế của vùng, nơi có các cảng biển... Những vùng không có Toà án thương mại sơ thẩm thì việc giải quyết các tranh chấp thương mại được giao cho Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung.

Các Thẩm phán tại Toà án thương mại sơ thẩm là những thương nhân được bầu ra từ nghiệp đoàn của họ. Tuy nhiên, có ngoại lệ ở vùng Alsace-Lorraine và lãnh thổ hải ngoại thì Toà án thương mại sơ thẩm là một phân toà của Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung, gồm có Chánh toà là một Thẩm phán chuyên nghiệp, những người còn lại là những thương nhân được bầu ra để thực hiện việc xét xử những tranh chấp thương mại. Việc bầu các Thẩm phán tại Toà án thương mại sơ thẩm được thực hiện qua hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là các nghiệp đoàn thương nhân bầu ra các cố vấn. Giai đoạn hai là các cố vấn sẽ tiến hành bầu ra Thẩm phán Toà án thương mại sơ thẩm. Đối với những Thẩm phán được bầu lần đầu tiên, nhiệm kỳ của họ là 02 năm, đối với những Thẩm phán khác, nhiệm kỳ của họ là 04 năm. Chánh án Toà án thương mại sơ thẩm được bầu từ hội nghị toàn thể các Thẩm phán.

Việc xét xử của Toà án thương mại sơ thẩm được thực hiện bởi Hội đồng xét xử, số lượng thành viên Hội đồng xét xử phải là số lẻ để có thể đưa ra phán quyết trong trường hợp phải biểu quyết. Thông thường, Hội đồng xét xử gồm 03 thành viên nhưng cũng có trường hợp nhiều hơn ba người thường là ở Toà án thương mại sơ thẩm Paris.

Việc tranh tụng và tuyên án của Toà án thương mại sơ thẩm được diễn ra tại phiên toà công khai, trừ trường hợp liên quan đến việc phá sản hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp đang trong tình trạng khó khăn. Có một số loại việc chỉ thuộc thẩm quyền của Chánh án Toà án như: yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, lệnh thanh toán...

Toà án thương mại với tư cách là Toà chuyên biệt chỉ giải quyết những tranh chấp mà luật quy định thẩm quyền cho Toà án này một cách rõ ràng. Những tranh chấp đó là các tranh chấp thương mại: tranh chấp liên quan đến hành vi thương mại, tranh chấp giữa thương nhân và các thành viên của công ty, những thủ tục tập thể (phá sản) và tuyên bố đang trong tình trạng khó khăn của thương nhân và thợ thủ công.

#### d. Toà án lao động sơ thẩm

Toà án lao động sơ thẩm được đặt tại nơi nào phụ thuộc vào điều kiện dân số, lao động của khu vực đó. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật trong địa hạt của một Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung phải có ít nhất một Toà án lao động sơ thẩm.

Toà án lao động có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa người sử dụng lao động và người lao động. Toà án lao động được chia làm 5 bộ phận độc lập, các ban đó là: công nghiệp, thương mại, nông nghiệp, khung khổ, các hoạt động đa dạng. Mỗi lĩnh vực ít nhất bao gồm 4 người sử dụng lao động và 4 người lao động. Mỗi bộ phận được chia thành các phòng. Đặc điểm về thành phần của Toà

án lao động là các Thẩm phán là người được bầu (giống Toà án thương mại sơ thẩm) và tính đặc thù của Toà án này là đảm bảo sự cân bằng về thành phần giữa người lao động và người sử dụng lao động. Việc xét xử của Toà án lao động sơ thẩm dưới ba hình thức khác nhau: ban hòa giải, ban xét xử và ban giải quyết tranh chấp khẩn. Quản lý hoạt động của Toà án lao động sơ thẩm là hội đồng toàn thể các Thẩm phán, hội đồng này chỉ định ra Chánh án và Phó Chánh án.

Các Thẩm phán của Toà án lao động sơ thẩm được bầu ra từ nghiệp đoàn của những người sử dụng lao động và nghiệp đoàn của những người lao động với nhiệm kỳ là 05 năm có thể được gia hạn. Những người có thể tham gia bầu Thẩm phán Toà án lao động sơ thẩm phải là những người từ 16 tuổi trở lên, có hoạt động nghề nghiệp nhất định, còn những ứng cử viên phải là những người trên 25 tuổi, biết đọc, biết viết và tham gia bầu cử ít nhất là 03 năm. Những người đã thôi không hoạt động nghề nghiệp cũng có thể được bầu nhưng cũng phải là người có hoạt động nghề nghiệp ít nhất là 10 năm.

Số lượng thành viên Hội đồng xét xử phải là số chẵn, một nửa là đại diện của người lao động, một nửa là đại diện của người sử dụng lao động. Trường hợp, Hội đồng xét xử có quan điểm khác nhau và không quan điểm nào chiếm được đa số thì hồ sơ vụ án sẽ được xem xét lại tại phiên toà khác, phiên toà đó sẽ do Thẩm phán chuyên trách của Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp làm chủ tọa, các Thẩm phán của Toà án lao động sơ

thẩm vấn tham gia hội đồng.

Thẩm quyền của Toà án lao động sơ thẩm: Về thẩm quyền theo vụ việc, Toà án lao động sơ thẩm có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp liên quan đến hợp đồng lao động hoặc việc học nghề. Toà án lao động sơ thẩm xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm những tranh chấp mà giá trị nhỏ hơn 3 830 euros, đối với các tranh chấp có giá trị cao hơn thì bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Về thẩm quyền theo lãnh thổ, nguyên tắc là Toà án lao động có thẩm quyền theo lãnh thổ là Toà án nơi thực hiện công việc lao động.

đ. Toà án bảo hiểm xã hội sơ thẩm

Toà án bảo hiểm xã hội sơ thẩm có thẩm quyền đối với tất cả các tranh chấp giữa những người mua bảo hiểm xã hội với các tổ chức bảo hiểm xã hội.

Toà án bảo hiểm xã hội sơ thẩm gồm một Chánh án Toà án là Thẩm phán chuyên nghiệp và hai cố vấn được Chánh án Toà án phúc thẩm tại địa phận đó chỉ định trên cơ sở danh sách đề nghị của Giám đốc bảo hiểm xã hội vùng và tổ chức nghiệp đoàn bảo hiểm tại vùng đó.

e, Toà án nông nghiệp sơ thẩm

Toà án nông nghiệp sơ thẩm giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thuê mướn đất nông nghiệp giữa người chủ sở hữu đất và người thuê đất. Toà án này giải quyết các tranh chấp bằng cách hòa giải hoặc đưa ra các phán quyết. Quyết định của Toà án là quyết định sơ thẩm có thể bị xem xét lại theo trình tự phúc thẩm, tuy nhiên với những tranh chấp có giá trị nhỏ hơn 3.800

euros thì quyết định của Toà án này cũng đồng thời là chung thẩm.

Địa hạt của Toà án nông nghiệp sơ thẩm giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thuê mướn đất nông nghiệp trùng với địa hạt của Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp tại vùng đó.

## 1.2. Các Toà hình sự

Các Toà án thuộc ngạch hình sự xét xử các tội phạm gây tổn hại đến người, tài sản cá nhân và tài sản công, làm xâm hại đến trật tự công cộng. Tổ chức của các Toà hình sự giống như tổ chức của các Toà dân sự. Luật hình sự Pháp phân chia các loại tội phạm thành ba loại theo mức độ nghiêm trọng gồm: tội vi cảnh (loại tội hình sự có mức độ nghiêm trọng ít hơn cả là những tội bị phạt dưới 20.000 F<sup>3</sup>), khinh tội (hay còn gọi là thường tội, những tội phạm ít nghiêm trọng là tội bị phạt tiền từ 25 000 F và bị phạt tù tối đa là 10 năm) và trọng tội (những tội phạm rất nghiêm trọng mà mức phạt tù ít nhất 10 năm) và mỗi loại tội này thuộc thẩm quyền xét xử của một Toà chuyên biệt, trừ Tối cao pháp viện<sup>4</sup>, Toà án công lý của Nhà nước cộng hòa<sup>5</sup>, Toà án quân sự và các Toà án hình sự xét xử các trẻ vị thành niên<sup>6</sup>

<sup>3</sup> Thời điểm năm 2001

<sup>4</sup> Tối cao pháp viện là Toà án xét xử Tổng thống trong trường hợp phân bội tổ quốc.

<sup>5</sup> Toà án công lý của Nhà nước cộng hòa là Toà án chuyên xét xử các quan chức cao cấp của nhà nước

<sup>6</sup> Ngoài ra, đối với các tội phạm do trẻ vị thành niên thực hiện, việc xét xử sẽ do Toà án vị thành niên tiến hành. Mỗi tỉnh của Pháp có ít nhất là một Toà án vị thành niên. Việc xét xử trẻ vị thành niên phạm tội phải do Hội đồng xét xử thực hiện. Đối với các trọng tội cũng được xét xử tại Toà đại hình nhưng có những phiên toà đặc biệt dành cho trẻ vị

Toà vi cảnh (hay Toà cảnh sát<sup>7</sup>) có thẩm quyền xét xử các tội vi cảnh. Toà vi cảnh là một bộ phận của Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp. Các Thẩm phán xét xử tội vi cảnh cũng chính là các Thẩm phán của Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp. Việc xét xử các loại tội này chỉ do một Thẩm phán tiến hành.

Toà tiểu hình<sup>8</sup> có thẩm quyền xét xử đối với các khinh tội, đối với những vụ án phức tạp, có nhiều hành vi phạm tội gồm cả khinh tội và tội vi cảnh cũng thuộc thẩm quyền của Toà tiểu hình. Toà tiểu hình là một bộ phận của Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung. Việc xét xử tại Toà tiểu hình được tiến hành bởi Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán của Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung.

Toà án đại hình<sup>9</sup> có thẩm quyền xét xử đối với các trọng tội. Mỗi tỉnh ở Pháp có một Toà đại hình. Trụ sở của Toà đại hình của mỗi tỉnh nằm trong trụ sở của Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung tại thủ phủ của tỉnh. Toà đại hình có thẩm quyền xét xử các trọng tội mà người thực hiện không phải là người vị thành niên, các bộ trưởng, các quân nhân. Hội đồng xét xử phúc thẩm của Toà đại hình gồm 12 thành viên. Một Thẩm phán là chủ tọa phiên toà, điều khiển phiên toà (Thẩm phán này được Chánh án Toà phúc thẩm tại địa hạt đó chỉ định trong số các Chánh toà và các Thẩm phán-cố vấn của Toà phúc thẩm). Hai Thẩm phán khác cũng

được Chánh án Toà phúc thẩm chỉ định trong số các Thẩm phán của Toà phúc thẩm và Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung. Ngoài ra, 09 thành viên còn lại là bồi thẩm đoàn, được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách cử tri, đáp ứng một số điều kiện nhất định như: quốc tịch Pháp, từ 23 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, chưa từng bị kết án vì trọng tội hay khinh tội mà hình phạt từ 06 tháng tù giam trở lên, có một số nghề nghiệp không được kiêm nhiệm với việc trở thành thành viên bồi thẩm đoàn...

Trong thành phần của tất cả các Toà án nói trên đều có toà điều tra, với chức năng chuẩn bị cho công tác xét xử các vụ án hình sự, nghĩa là trong hệ thống Toà án này luôn có toà điều tra và toà xét xử.

## 2. Toà phúc thẩm

Tại Pháp có 35 Toà phúc thẩm. Toà phúc thẩm xét xử các kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đối với các bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm. Toà phúc thẩm luôn có các phân toà chuyên xét xử phúc thẩm các bản án của các Toà án thương mại sơ thẩm, Toà lao động sơ thẩm, Toà tiểu hình. Số lượng các phân toà còn lại trong một Toà phúc thẩm phụ thuộc vào nhu cầu của Toà phúc thẩm tại vùng đó. Mỗi phân toà có một Chánh toà và hai Thẩm phán. Đạo luật ngày 15-6-2000 đã thành lập Toà đại hình phúc thẩm, có thành phần giống như Toà đại hình sơ thẩm: gồm 03 Thẩm phán chuyên nghiệp của Toà phúc thẩm, trong đó một người là Chủ tọa phiên toà đại hình, số lượng bồi thẩm đoàn của Toà đại hình phúc thẩm nhiều

thành niên. Những Thẩm phán xét xử tội phạm vị thành niên là những Thẩm phán chuyên trách về loại án liên quan đến trẻ vị thành niên.

<sup>7</sup> Nguyên bản tiếng Pháp là “Tribunal de police”.

<sup>8</sup> Nguyên bản tiếng Pháp là “Tribunal correctionnel”

<sup>9</sup> Nguyên bản tiếng Pháp là “Cour d’assies”



hơn gồm 12 người.

### 3. Toà phá án

Toà phá án<sup>10</sup> là Toà án tối cao trong ngạch Toà án tư pháp của nước Cộng hòa Pháp. Pháp chỉ có duy nhất một Toà phá án, trụ sở của Toà án đặt tại Thủ đô Paris.

Toà phá án được chia làm 06 Toà chuyên trách, bao gồm 03 Toà dân sự, 01 Toà thương mại, 01 toà về các vấn đề xã hội, 01 Toà hình sự.

Toà phá án không giải quyết tranh chấp mà chỉ xem xét tính hợp pháp của các quyết định chung thẩm của Toà án cấp dưới. Khi phát hiện ra sự vi phạm pháp luật, thì có quyền huỷ và chuyển vụ việc cho Toà án cấp dưới xét xử lại. Bản thân Toà phá án không có quyền xét xử sơ thẩm các vụ việc, không phải là cấp xét xử thứ 3 (tương tự như thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm của Toà án nhân dân tối cao ở Việt Nam). Toà phá án giải quyết kháng cáo, kháng nghị phá án. Kháng cáo, kháng nghị phá án phải nêu rõ những luận cứ pháp lý chống lại bản án sơ thẩm hoặc phúc thẩm. Nguyên tắc cơ bản là khi Toà phá án bác kháng cáo phá án thì bản án cấp dưới không thể bị xem xét lại. Khi Toà phá án chấp nhận kháng cáo thì bản án cấp dưới có thể bị phá hoặc bị huỷ, trường hợp đó, hồ sơ sẽ chuyển sang cho một Toà phúc thẩm khác xem xét. Khi Toà phúc thẩm này cũng chống lại quyết định của Toà phá án thì Toà phá án họp hội đồng toàn thể đưa ra quyết định cuối cùng về nội dung của vụ án. Bản án cuối cùng này không thể bị chống lại.

## II. HỆ THỐNG TOÀ HÀNH CHÍNH<sup>11</sup>

Toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật về hệ thống các cơ quan xét xử hành chính hiện nay của Pháp được tập hợp trong bộ Bộ pháp điển về tài phán hành chính. Trong ngạch Toà án hành chính của Cộng hòa Pháp, bên cạnh các Toà án hành chính thẩm quyền chung (Mục 1), gồm các Toà hành chính sơ thẩm, các Toà hành chính phúc thẩm và Tham chính viện (Conseil d'Etat), còn có các Toà án hành chính thẩm quyền chuyên biệt (Mục 2).

### 1. Các Toà án hành chính thẩm quyền chung

#### 1.1. Toà án hành chính sơ thẩm

Các Toà hành chính sơ thẩm được thành lập bởi sắc luật ngày 30-9-1953. Tới nay có khoảng 33 Toà án hành chính sơ thẩm ở cả nước Pháp lục địa và lãnh thổ hải ngoại. Cơ quan quản lý công tác của Thẩm phán Toà án hành chính sơ thẩm là Ban Thư ký của Tham chính viện và Hội đồng tối cao các Toà án hành chính sơ thẩm và phúc thẩm, do Phó Chủ tịch Tham chính viện làm Chủ tịch Hội đồng.

Toà án hành chính sơ thẩm là Toà án có thẩm quyền chung trong lĩnh vực hành chính, xét xử sơ thẩm mọi vụ việc hành chính (Điều L.211-1 Bộ pháp điển về tài phán hành chính), trừ một số trường hợp ngoại lệ (vụ việc được giao cho một Toà án khác theo quy định của

<sup>10</sup> Nguyên bản tiếng Pháp là “cour de cassation”

<sup>11</sup> Phần này được viết trên cơ sở tham khảo sách Pháp luật hành chính của Cộng hòa Pháp; sách dịch của Nhà pháp luật Việt - Pháp và Tổ chức quốc tế pháp ngữ; Nxb Tư pháp; năm 2007.

pháp luật). Các ngoại lệ như vậy chủ yếu là những trường hợp pháp luật giao vụ việc cho Tham chính viện xét xử, rất ít khi giao cho Toà án hành chính phúc thẩm xét xử, hoặc một số trường hợp đặc biệt về giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực thuế hoặc theo yêu cầu chuyên vụ án khi có lý do chính đáng để nghi ngờ Toà án hành chính sơ thẩm đã thụ lý sẽ không xét xử công minh.

Thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án hành chính sơ thẩm được xác định theo nguyên tắc chung, kèm theo nhiều ngoại lệ. Về phạm vi quản hạt, theo nguyên tắc, Toà hành chính sơ thẩm có thẩm quyền xét xử là Toà án nơi có trụ sở theo quy định của pháp luật của Cơ quan hành chính đã ban hành quyết định bị khiếu kiện hoặc ký hợp đồng có tranh chấp. Tuy nhiên, để hạn chế nguy cơ gánh nặng công việc của Toà án hành chính sơ thẩm Paris do thủ đô là nơi có trụ sở của rất nhiều cơ quan hành chính nhà nước, pháp luật đã quy định một số trường hợp ngoại lệ nhằm chuyển bớt càng nhiều càng tốt các vụ việc hành chính về Toà án ở các địa phương khác xét xử. Ví dụ: trong lĩnh vực trung mua bất động sản hoặc quy hoạch đô thị, Toà án có thẩm quyền về lãnh thổ là Toà án nơi có thửa đất hoặc toà nhà là đối tượng của tranh chấp.

### **1.2. Toà án hành chính phúc thẩm**

Các Toà án hành chính phúc thẩm được thành lập bởi Luật ngày 31-12-1987. Hiện nay, nước Pháp có 8 Toà hành chính phúc thẩm tại Bordeaux, Douai, Lyon, Mareille, Nancy, Nantes,

Paris và Versailles, trụ sở và phạm vi quản hạt của các Toà án này được quy định cụ thể tại Điều R. 221.7 của Bộ pháp điển về tài phán hành chính. Sự ra đời của các Toà án hành chính phúc thẩm đã hoàn thành quá trình xây dựng một ngạch Toà án hành chính với cấu trúc rõ ràng và rành mạch theo mô hình ngạch Toà án tư pháp.

Các Toà hành chính phúc thẩm có thẩm quyền rất rộng. Phạm vi thẩm quyền của cấp Toà án này đã được mở rộng liên tục qua nhiều giai đoạn. Ngoài một số trường hợp đặc biệt trong đó thẩm quyền xét xử phúc thẩm vẫn thuộc về Tham chính viện, nguyên tắc chung là Toà án hành chính phúc thẩm có thẩm quyền giải quyết mọi kháng cáo, kháng nghị đối với các bản án của Toà án hành chính sơ thẩm. Các trường hợp ngoại lệ là những kháng cáo, kháng nghị liên quan đến tính hợp pháp của các quyết định hành chính và bầu cử địa phương (Hội đồng xã và tổng).

### **1.3. Tham chính viện**

Tham chính viện được chính thức thành lập theo Hiến pháp ngày 15-12-1799. Điều 52 của Hiến pháp năm 1799 quy định: “*Tham chính viện có nhiệm vụ soạn thảo các dự án luật và các văn bản quy phạm của Cơ quan hành chính nhà nước và giải quyết mọi khó khăn vướng mắc nảy sinh trong lĩnh vực hành chính*”. Với Luật ngày 31-12-1987 và sự ra đời của Toà án hành chính phúc thẩm, Tham chính viện về cơ bản đã trở thành Toà án hành chính giám đốc thẩm. Tham chính viện chỉ xét xử phúc thẩm trong một số rất ít trường hợp. Tuy

nhiên, vai trò giám đốc thẩm của Tham chính viện trong ngạch tài phán hành chính có xu hướng mở rộng, vẫn xét xử về nội dung trong một số trường hợp.

### *1.3.1. Cơ cấu tổ chức hiện nay của Tham chính viện*

Tham chính viện có khoảng 300 thành viên. Thành viên Tham chính viện được phân thành ba loại: Thẩm phán tập sự, Thẩm phán tham vấn và Thẩm phán cao cấp. Ngoài ra còn có các Thẩm phán cao cấp đặc biệt được bổ nhiệm nhiệm kỳ 04 năm trong số những nhân vật nổi tiếng ngoài Tham chính viện; các thành viên này chỉ tham gia vào hoạt động tham vấn của Tham chính viện. Trừ trường hợp đặc biệt, các thành viên của Tham chính viện phải đồng thời làm việc trong một Ban Hành chính và Ban Tài phán.

Tham chính viện được chia thành 6 ban, bao gồm 5 ban có chức năng hành chính (nội vụ, tài chính, công chính, xã hội và báo cáo - nghiên cứu) và 1 ban có chức năng tài phán (Ban tài phán được chia thành 10 tiểu ban). Đứng đầu mỗi ban là một Chủ tịch ban, riêng Ban Tài phán có 3 Phó Chủ tịch ban và mỗi tiểu ban có một Chủ tịch tiểu ban.

Tùy theo tầm quan trọng hay tính phức tạp của vụ việc cần giải quyết, Hội đồng xét xử ở Tham chính viện gồm 4 dạng sau:

Đối với những vụ việc đơn giản, vụ việc thuộc lĩnh vực của tiểu ban nào thì tiểu ban đó xét xử với Hội đồng xét xử gồm 3 thành viên

Thông thường, Hội đồng xét xử được thành lập từ nhiều tiểu bang (gồm

9 thành viên); tiểu ban đã thụ lý và tiến hành thẩm cứu vụ việc sẽ phối hợp với một tiểu bang khác để xét xử.

Đối với những vụ việc đặc biệt khó giải quyết về mặt pháp luật hoặc có ý nghĩa quan trọng, thì Ban Tài phán lập Hội đồng xét xử bao gồm Chủ tịch Ban tài phán, 3 Phó Chủ tịch ban, 10 Chủ tịch tiểu ban, Báo cáo viên và 2 Thẩm phán cao cấp làm việc chủ yếu tại một ban có chức năng hành chính (tổng cộng 17 thành viên).

Những vụ việc mang tính nhạy cảm hơn thì phải do Hội đồng Thẩm phán Tham chính viện xét xử. Đây là Hội đồng xét xử cấp cao nhất, gồm có các Chủ tịch của tất cả các ban Hành chính và Ban Tài phán, 3 Phó Chủ tịch Ban Tài phán, Chủ tịch tiểu ban thẩm cứu và báo cáo viên, dưới sự chủ tọa của Phó Chủ tịch Tham chính viện (tổng cộng 12 thành viên).

### *1.3.2. Chức năng, thẩm quyền của Tham chính viện*

#### *a. Chức năng tham vấn*

Thực hiện chức năng tham vấn chiếm một vị trí rất quan trọng trong hoạt động của Tham chính viện. Tham chính viện bắt buộc phải được tham vấn về tất cả các dự án luật trước khi được tập thể Chính phủ thông qua và trước khi trình Nghị viện thông qua, về các dự án pháp lệnh và về các nghị định sửa đổi bổ sung văn bản luật đã ban hành trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền lập quy. Tham chính viện cũng phải tham vấn trong quá trình chuẩn bị những nghị định mà luật quy định Tham chính viện phải tham vấn. Ngoài ra, Chính phủ có

thể chủ động xin ý kiến của Tham chính viện về bất kỳ dự thảo văn bản nào hoặc về mọi vướng mắc phát sinh trong lĩnh vực hành chính (ví dụ: ý kiến của Tham chính viện ngày 27-11-1989 về vấn đề học sinh mang dấu hiệu có ý nghĩa tôn giáo trong các trường học công lập).

Mặt khác, Tham chính viện tổ chức thực hiện các nghiên cứu theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc do mình chủ động khởi xướng. Trong số những nghiên cứu đã được công bố, có thể kể đến các đề tài sau: “ảnh hưởng của pháp luật Pháp ra nước ngoài” và “vấn đề công bố và hiệu lực thi hành của văn bản pháp luật và một số văn bản hành chính”(2001).

Ngoài ra, trong phần hai của báo cáo hàng năm của Tham chính viện thường xuyên đưa ra những “nhận định chung” về một chủ đề liên quan đến nhiều lĩnh vực (ví dụ: vấn đề “các cơ quan nhà nước và cạnh tranh” trong báo cáo năm 2002, vấn đề “trách nhiệm và việc xã hội hóa rủi ro” trong báo cáo năm 2004).

b. Chức năng tài phán của Tham chính viện

Thẩm quyền xét xử hành chính của Tham chính viện vẫn có vai trò rất quan trọng. Tham chính viện có thẩm quyền xét xử sơ chung thẩm đối với một số ít vấn đề. Nghị định năm 1953 quy định rằng các Toà án hành chính sơ thẩm là Toà án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với mọi vụ việc, “trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử của Tham chính viện do đối tượng của tranh chấp hoặc do nhu cầu quản lý hành chính”. Các vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử

của Tham chính viện chủ yếu gồm:

- Khiếu kiện đối với nghị định và pháp lệnh;

- Khiếu kiện đối với quyết định quy phạm của bộ trưởng cũng như quyết định hành chính do bộ trưởng ban hành sau khi bắt buộc phải tham vấn ý kiến của Tham chính viện;

- Khiếu kiện đối với những văn bản hành chính có phạm vi áp dụng vượt quá phạm vi quản hạt của một Toà án hành chính sơ thẩm;

- Khiếu kiện đối với quyết định hành chính của các cơ quan đại diện của Pháp ở nước ngoài;

- Khiếu kiện đối với quyết định của bộ trưởng trong lĩnh vực kiểm soát tập trung kinh tế;

- Khiếu kiện yêu cầu bảo vệ quyền khỏi sự xâm hại của các quyết định xử phạt do các cơ quan Hành chính độc lập ban hành, căn cứ theo quy định rõ trong một văn bản cụ thể;

- Khiếu kiện yêu cầu giải thích văn bản và khiếu kiện yêu cầu đánh giá tính hợp pháp của các văn bản hành chính (có thể trực tiếp yêu cầu Tham chính viện xem xét hủy bỏ văn bản đó);

- Tranh chấp liên quan đến tình trạng cá nhân của công chức được bổ nhiệm theo quyết định của Tổng thống;

- Khiếu kiện về bầu cử đại biểu hội đồng vùng, đại biểu Hội đồng đảo Corse và thành viên Nghị viện Châu Âu.

Thẩm quyền tài phán của Tham chính viện hiện nay chủ yếu là thẩm

quyền giám đốc thẩm, là cơ quan xét xử tối cao trong ngạch tài phán hành chính. Tham chính viện là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giải quyết kháng nghị giám đốc thẩm đối với các quyết định xét xử chung thẩm của mọi Toà án hành chính. Tham chính viện sẽ xem xét bản án bị kháng nghị giám đốc thẩm có xử đúng pháp luật hay không, nếu không thì về nguyên tắc, Tham chính viện tuyên hủy bản án và chuyển vụ việc cho một Toà án hành chính để xét xử lại. Tuy nhiên, theo quy định của Luật ngày 31-12-1987, Tham chính viện có thể trực tiếp xét xử về nội dung vụ việc nếu “vì lợi ích của quản lý công tác xét xử”; đây là điều thường xảy ra trên thực tế, sau khi tuyên hủy bản án bị kháng nghị nếu thấy vụ việc có khả năng xét xử được thì Tham chính viện tiến hành xét xử luôn về nội dung.

Ngoài ra, Tham chính viện có thẩm quyền đưa ra ý kiến hướng dẫn giải quyết vụ việc theo yêu cầu của các Toà án hành chính sơ thẩm hoặc Toà án hành chính phúc thẩm. Điều 12 Luật ngày 31-12-1987 (nay được pháp điển hóa thành Điều L.113-1 của Bộ pháp điển về tài phán hành chính) quy định rằng: “*trước khi giải quyết một khiếu kiện nêu ra một vấn đề pháp lý mới, đặt ra một khó khăn lớn và phát sinh trong nhiều tranh chấp, thì Toà án hành chính sơ thẩm hoặc Toà án hành chính phúc thẩm có thể ra quyết định (quyết định này không thể bị khiếu kiện) chuyển hồ sơ vụ việc lên Tham chính viện để Tham chính viện xem xét trong vòng 3 tháng*”. Các “*ý kiến hướng dẫn xét xử*” của Tham chính viện được đưa ra trước

những vấn đề khó xử và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của án lệ hành chính.

## **2. Các Toà án hành chính thẩm quyền chuyên biệt**

Có thể chia các Toà án hành chính chuyên biệt thành nhiều nhóm tùy theo các vấn đề thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án đó là lĩnh vực tài chính công (như Toà Kiểm toán, thành lập năm 1807, Toà Kỹ luật ngân sách và tài chính, thành lập theo Luật ngày 25-9-1948), xã hội (Ủy ban quốc gia về giải quyết tranh chấp về định phí dịch vụ y tế và xã hội, thành lập theo Luật ngày 23-01-1990, Ủy ban trung ương về trợ cấp xã hội, thành lập theo Luật ngày 01-12-1988), kinh tế (ví dụ: Ủy ban ngân hàng) hay vấn đề cấp phép ty nạn cho người nước ngoài (Ủy ban giải quyết khiếu kiện của người ty nạn).

Các Toà án có thẩm quyền chuyên biệt là một khối không đồng nhất về lịch sử hình thành, phạm vi thẩm quyền và mức độ hoạt động cụ thể của Toà án. Được gọi là Toà án hành chính chuyên biệt là vì mỗi Toà án thuộc loại này chỉ có một phạm vi thẩm quyền nhất định quy định tại văn bản thành lập. Do văn bản thành lập một tổ chức không nói rõ là “Toà án” nên các đặc điểm của tổ chức đó được đánh giá theo các tiêu chí về nội dung (tính chất hoạt động) và hình thức (thành phần thủ tục) rất khác nhau. Đây là điểm khác biệt so với các Toà án hành chính sơ thẩm là loại Toà án được pháp luật quy định rõ là Toà án có thẩm quyền chung.

Một số thiết chế nói trên được tổ chức theo hai cấp xét xử (từ năm 1982, Toà Kiểm toán trung ương có thẩm quyền xét xử phúc thẩm quyết định của Toà kiểm toán vùng; từ năm 1990, Ủy ban quốc gia giải quyết tranh chấp về định phí dịch vụ y tế và xã hội có thẩm quyền xét xử phúc thẩm quyết định của các Ủy ban liên vùng). Tất cả các thiết chế này đều chịu sự kiểm tra của Tham chính viện thông qua cơ chế kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm, và chính vì lý do đó mà các thiết chế này được xếp vào ngạch Toà án hành chính. Như vậy, tổ chức được coi là một Toà hành chính chuyên biệt nếu văn bản thành lập tổ chức đó quy định rằng việc khiếu kiện các quyết định của tổ chức đó được tiến hành trước Tham chính viện theo thủ tục kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm.

Các quy tắc tố tụng áp dụng đối với Toà hành chính có thẩm quyền chung cũng được áp dụng đối với các Toà án hành chính chuyên biệt, trừ trường hợp văn bản thành lập Toà hành chính chuyên biệt có quy định khác.

### III. CƠ CHẾ PHÂN CHIA THẨM QUYỀN GIỮA HAI NGẠCH TOÀ ÁN - TOÀ ÁN GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT THẨM QUYỀN

Về nguyên tắc, vấn đề phân chia thẩm quyền giữa hai ngạch Toà án hành chính là Toà án là có thẩm quyền chung đối với các quyết định hành chính còn Toà án tư pháp chỉ có thẩm quyền trong một vài trường hợp ngoại lệ. Tuy nhiên, có rất nhiều khó khăn khi thực hiện nguyên tắc này trên thực tiễn nên đã tạo ra cơ chế để giải quyết xung đột thẩm

quyền giữa Toà án hành chính và Toà án tư pháp - Toà án xung đột thẩm quyền.

#### 1. Thẩm quyền của Toà hành chính

Thẩm quyền của Toà hành chính được quy định tại Quyết định ngày 23-01-1987 của Hội đồng bảo hiến, theo đó việc hủy hoặc sửa các quyết định các quyết định của cơ quan hành chính là công việc thuộc thẩm quyền của Toà án hành chính. Nghiên cứu quyết định này của Hội đồng bảo hiến có thể rút ra một số nhận định sau:

- Toà án hành chính có thẩm quyền đối với các cơ quan thực hiện quyền hành pháp (không dùng khái niệm “cơ quan hành chính”), chính quyền địa phương, các tổ chức công đặt dưới sự chỉ đạo hoặc quản lý của cơ quan hành pháp.

- Chỉ những quyết định được ban hành “*trong khuôn khổ thực hiện các chức năng quyền lực nhà nước*” mới thuộc thẩm quyền tài phán của Toà án hành chính.

- Chỉ yêu cầu đòi hủy hoặc sửa của cơ quan hành chính mới đương nhiên thuộc thẩm quyền của Toà hành chính trừ những lĩnh vực mà “*về bản chất phải thuộc thẩm quyền của Toà án tư pháp*”.

- “*Trong quá trình thực thi nguyên tắc này, khi việc áp dụng một đạo luật hoặc văn bản dưới luật chuyên ngành gây ra những tranh chấp khác nhau... thì cơ quan lập pháp có thể thống nhất quy định những tranh chấp đó là thuộc thẩm quyền của ngạch Toà án liên quan nhiều nhất, nhằm mục đích đảm bảo sự hoạt động hiệu quả của hệ thống Toà án*”.

Ngoài ra, cũng có một số văn bản luật quy định về vấn đề này nhưng nói chung đều không xác định thẩm quyền của Toà án hành chính mà chỉ nêu lên những lĩnh vực trong đó Toà án tư pháp không được phép can thiệp và quy định một cách rất chung chung. Do có rất ít văn bản quy định về thẩm quyền của hai ngạch Toà án, cho nên án lệ đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc xác định cụ thể giới hạn thẩm quyền của Toà án hành chính.

## **2. Thẩm quyền của Toà án tư pháp trong lĩnh vực hành chính**

Như Hội đồng bảo hiến đã khẳng định trong Quyết định ngày 23-01-0987, Toà án tư pháp vẫn có thể có thẩm quyền xét xử đối với một số quyết định do cơ quan hành pháp ban hành trong khuôn khổ thực hiện các chức năng quyền lực công, nêu như quyết định đó thuộc “*những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Toà án tư pháp do tính chất của chúng*” hoặc nếu đã có luật giao loại quyết định đó cho Toà án tư pháp xét xử nhằm đảm bảo hoạt động bình thường của hệ thống tư pháp.

### **2.1. Những lĩnh vực đương nhiên thuộc thẩm quyền của Toà án tư pháp**

#### *2.1.1. Bảo vệ quyền tự do cá nhân*

Điều 66 của Hiến pháp quy định: cơ quan tư pháp, với chức năng là cơ quan bảo vệ quyền tự do cá nhân có trách nhiệm đảm bảo tuân thủ nguyên tắc theo đó không ai có thể bị xét xử một cách không công bằng.

Quyền tự do cá nhân quy định tại Điều 66 theo giải thích của Hội đồng

bảo hiến bao gồm quyền được đảm bảo an toàn (tức là quyền không bị bắt giữ, giam giữ một cách không có căn cứ) và quyền tự do cư trú. Theo quan điểm của Hội đồng bảo hiến thì luật không được phép quy định việc khám xét chỗ ở - thậm chí khám xét xe cộ - nếu không kèm theo đó cơ chế giám sát của cơ quan Tư pháp. Tuy nhiên khái niệm quyền tự do cá nhân không bao hàm quyền tự do đi lại.

Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: “*trong mọi trường hợp xâm hại đến quyền tự do cá nhân thì Toà án hành chính không được xét xử tranh chấp, chỉ Toà án tư pháp mới có thẩm quyền xét xử những tranh chấp loại này*”.

#### *2.1.2. Các hành vi bạo hành của cơ quan hành chính*

Theo quan điểm truyền thống, hoạt động hành chính bị coi là “*bị thay đổi về bản chất*” một khi cơ quan hành chính thực hiện một hoạt động rõ ràng trái pháp luật và xâm phạm nghiêm trọng một quyền tự do cơ bản hoặc quyền sở hữu tư nhân. Trong trường hợp này, cơ quan hành chính không còn được hưởng cơ chế bảo vệ theo nguyên tắc tách biệt giữa cơ quan tư pháp và cơ quan hành chính, và việc khởi kiện có thể được tiến hành trước Toà án tư pháp.

Ngày nay đã có sự xác định rõ ràng rằng Toà án tư pháp có thẩm quyền can thiệp để xét xử trong hai trường hợp: trường hợp thứ nhất là cơ quan hành chính đã thực hiện một biện pháp cưỡng chế trái luật để buộc thi hành một quyết định hành chính - dù là quyết định hành

chính đúng pháp luật - và qua đó xâm hại nghiêm trọng đến quyền sở hữu hoặc một quyền tự do cơ bản; trường hợp thứ hai là cơ quan hành chính đã ra một quyết định có nội dung xâm hại quyền sở hữu hoặc một quyền tự do cơ bản với điều kiện bản thân quyết định đó là loại quyết định rõ ràng không gắn với việc thực hiện thẩm quyền của cơ quan hành chính.

### *2.1.3. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu*

Theo Hội đồng bảo hiến, việc trao thẩm quyền cho Toà án tư pháp xét xử bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu bị tước quyền chiếm hữu một động sản hoặc bất động sản là “*một nguyên tắc có giá trị hiến định*”.

### *2.2. Những lĩnh vực thẩm quyền được pháp luật quy định cho Toà án tư pháp*

Các văn bản quy phạm pháp luật trước đây quy định về thẩm quyền của Toà án tư pháp trong lĩnh vực hành chính chủ yếu chỉ liên quan đến một vài trường hợp xem xét trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Tuy nhiên, một số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong thời gian gần đây đã trao cho Toà án tư pháp thẩm quyền xét xử yêu cầu hủy hoặc sửa đổi quyết định của một số loại cơ quan hành chính.

### **3. Cơ chế giải quyết xung đột thẩm quyền giữa Toà án hành chính và Toà án tư pháp**

Thành phần và các trường hợp yêu cầu sự can thiệp của Toà án xung đột thẩm quyền đều được quy định tại Luật ngày 24-5-1872, tức là được quy định

cùng thời điểm với việc thiết lập vai trò tài phán của Tham chính viện. Điều đó cho thấy rằng các cơ chế giải quyết xung đột thẩm quyền đã được thiết kế trước hết để bảo vệ cơ quan hành chính trước sự lấn quyền có thể của Toà án tư pháp.

### *3.1. Thành phần của Toà án xung đột thẩm quyền*

Toà án xung đột thẩm quyền đóng trụ sở tại Cung điện Hoàng gia cùng với Tham chính viện.

Về nguyên tắc, thành phần của Toà án xung đột thẩm quyền là ngang bằng: Tham chính viện và Toà án tư pháp tối cao mỗi bên bầu 3 Thẩm phán; 6 Thẩm phán đó sẽ bầu tiếp một Thẩm phán của Tham chính viện, một Thẩm phán của Toà án tư pháp tối cao. Như vậy, Toà án xung đột thẩm quyền bao gồm 4 Thẩm phán của Tham chính viện và 4 Thẩm phán của Toà án tư pháp tối cao. Thông thường các phiên xét xử của Toà án xung đột thẩm quyền đều do Phó Chánh án làm chủ tọa. Chức Phó Chánh án do 8 thành viên của Toà bầu ra với nhiệm kỳ 3 năm, lần lượt do một Thẩm phán Tham chính viện và một Thẩm phán Toà án tư pháp tối cao đảm nhiệm.

Tuy nhiên, trong trường hợp số phiếu ngang nhau, tức là có  $\frac{1}{2}$  số thành viên của Toà án xung đột thẩm quyền đồng ý trao thẩm quyền cho Toà án tư pháp và  $\frac{1}{2}$  số còn lại đồng ý trao thẩm quyền cho Toà án hành chính thì phiên xét xử của Toà sẽ do Bộ trưởng Bộ Tư pháp làm chủ tọa. Quyết định của Toà sẽ theo ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

### *3.2. Các trường hợp cần sự can*



### *thiệt của Toà án xung đột thẩm quyền*

#### *3.2.1. Xung đột thẩm quyền tích cực*

Xung đột thẩm quyền tích cực là trường hợp một tranh chấp được Toà án tư pháp thụ lý nhưng cơ quan hành chính cho rằng việc giải quyết một phần hoặc toàn bộ tranh chấp đó không thuộc thẩm quyền của Toà án tư pháp vì tranh chấp có liên quan đến một quyết định hành chính hoặc không thuộc quyền kiểm soát của Toà án nói chung, hoặc thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án hành chính<sup>12</sup>. Như vậy, cơ quan hành chính phủ nhận quyền can thiệp của Toà án nói chung hoặc cho rằng chỉ có Toà án hành chính mới có thẩm quyền.

#### *3.2.2. Xung đột thẩm quyền tiêu cực*

Xung đột thẩm quyền tiêu cực chỉ xảy ra trong trường hợp cả Toà án tư pháp lẫn Toà án hành chính đều cho rằng mình không có thẩm quyền và rằng thẩm quyền xét xử thuộc ngạch Toà án kia. Trường hợp này làm phát sinh nguy cơ từ chối xét xử nếu như các Toà án lần lượt tuyên bố không có thẩm quyền trong khi người dân không thể yêu cầu giải quyết xung đột thẩm quyền.

#### *3.2.3. Trường hợp Tham chính viện hoặc Toà án tư pháp tối cao yêu cầu giải quyết xung đột thẩm quyền*

Sắc luật năm 1960 cũng cho phép Tham chính viện và Toà án tư pháp tối cao được yêu cầu Toà án xung đột thẩm quyền giải quyết “những vấn đề về thẩm

quyền làm phát sinh khó khăn nghiêm trọng và đe dọa sự tách biệt giữa cơ quan hành chính và cơ quan tư pháp”.

#### *3.2.4. Trường hợp có mâu thuẫn giữa các bản án, dẫn đến tình trạng không xác định được kết quả xét xử*

Luật ngày 20-4-0932 cho phép chuyển cho Toà án xung đột thẩm quyền xem xét các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án hành chính và Toà án tư pháp về cùng một vụ việc nhưng có sự mâu thuẫn với nhau, dẫn đến tình trạng không xác định được kết quả xét xử. Trong trường hợp này, Toà án xung đột thẩm quyền sẽ can thiệp với tư cách là Toà án xét xử về mặt nội dung. Tuy nhiên, những trường hợp như vậy rất hiếm xảy ra vì điều kiện hết sức chặt chẽ: Thứ nhất: phải có sự trùng lặp về đối tượng giữa hai yêu cầu đã được hai Toà án thuộc hai ngạch tư pháp và hành chính xét xử và thứ hai là quyết định của hai ngạch Toà án phải mâu thuẫn nhau, dẫn đến tình trạng không xác định được kết quả xét xử.

### IV. MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỦA PHÁP

Việc tồn tại song song hai ngạch Toà án là ngạch Toà án tư pháp và ngạch Toà án hành chính có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Ưu điểm của sự tồn tại hệ thống Toà án hành chính bên cạnh hệ thống Toà án tư pháp: là ngành luật hành chính phát triển hơn nhờ có hệ thống Toà án hành chính. Phán quyết được ban hành phù hợp hơn khi chính các Thẩm phán hành chính xuất phát từ cơ quan hành chính sẽ xét xử tốt hơn nhưng tranh chấp giữa những

<sup>12</sup> Giả thiết ngược lại không được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức Toà án và không phải là một trường hợp có thể khởi kiện ra Toà án xung đột thẩm quyền.

người bị quản lý hành chính và cơ quan hành chính. Tuy nhiên, sự tồn tại hai hệ thống xét xử đôi khi đặt ra những vấn đề về phân chia thẩm quyền giữa hai hệ thống Toà án. Tiếp cận công lý là một quyền cơ bản. Nếu để người dân gặp khó khăn trong việc xác định Toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp cho họ thì quyền cơ bản này sẽ khó được đảm bảo ở mức hợp lý.

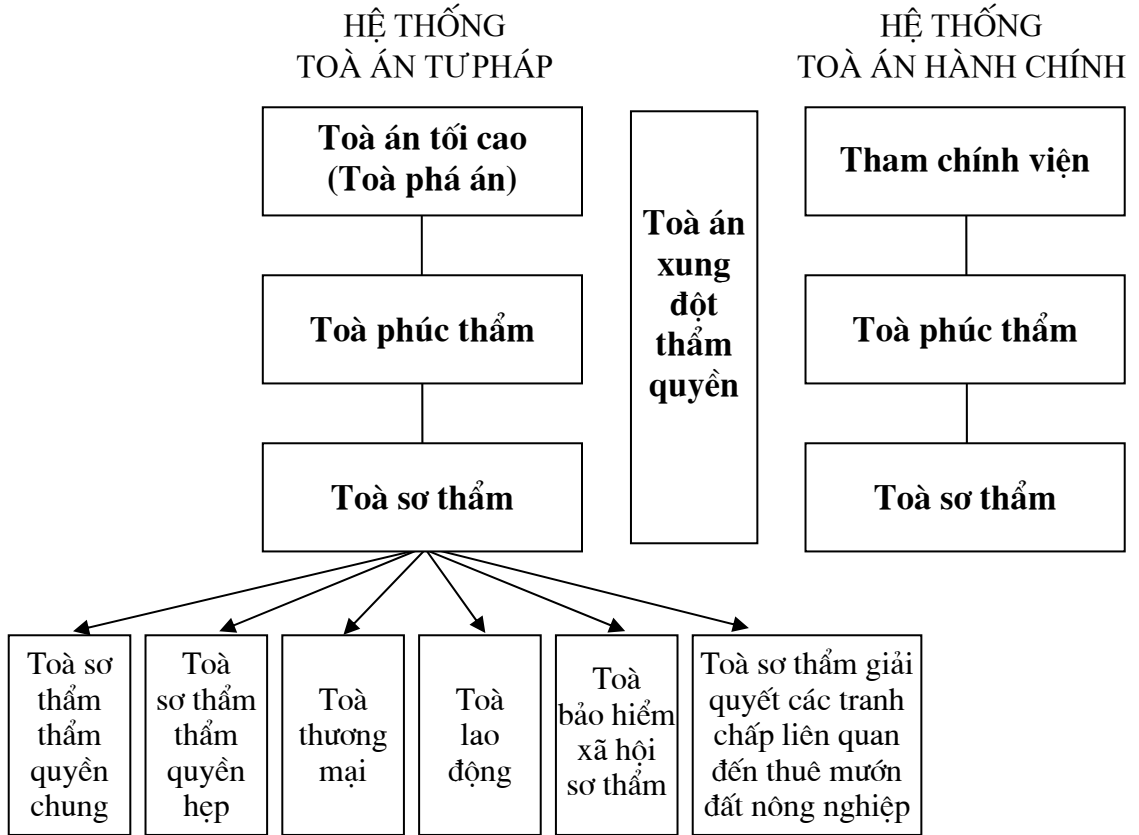
Các Toà án tư pháp được tổ chức trên cơ sở sự phân tách giữa địa giới hành chính và địa giới tư pháp. Bản đồ tư pháp của Pháp không phụ thuộc vào bản đồ hành chính tuy rằng cũng có những điểm giống với bản đồ hành chính. Phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền của các Toà án được xác định một cách linh hoạt dựa trên phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền của các cơ quan hành chính. Sự tổ chức Toà án phân tách với địa giới hành chính cũng có ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Về ưu điểm, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn (nơi nào có nhiều tranh chấp loại nào, mức độ nhiều hay ít thì Toà án lĩnh vực đó được thành lập, nhiều ít tương ứng) và không bị phụ thuộc vào địa giới hành chính thì tính độc lập của Toà án được đảm bảo. Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất của việc tổ chức Toà án như vậy dẫn đến một vài Toà án được thành lập nhưng có quy mô quá nhỏ. Một Toà án có quy mô trung bình cho phép tăng cường nguyên tắc làm việc tập thể. Do lý do này và một vài lý do khác nước Cộng hòa Pháp đã nghiên cứu và đang tiến hành đổi mới tổ chức hệ thống Toà án được phân bổ lại theo hoạt động và

theo điều kiện của chúng. Việc bố trí lại Toà án dựa trên tiêu chí hoạt động và các tiêu chí về dân số, kinh tế và địa lý. Số lượng Thẩm phán và nhân viên toà cũng như số lượng những người hành nghề pháp luật (luật sư...) cũng được tính đến trong quá trình đổi mới. Bản đồ tư pháp được xác lập từ năm 1958 được xem lại theo hướng được làm phù hợp với bản đồ trại giam và bản đồ trợ giúp pháp lý và được thực hiện cùng với việc số hóa dữ liệu thủ tục tư pháp. Bộ mặt mới của bản đồ tư pháp đến cuối năm 2010 sẽ như sau: Bỏ 23 Toà án sơ thẩm thẩm quyền chung trên tổng số 181 toà hiện tại (trước tháng 3 năm 2008<sup>13</sup>). Bỏ 178 Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp trên tổng số 473 toà hiện tại (trước tháng 3 năm 2008). Thành lập mới 7 Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp và 7 Hội đồng xét xử<sup>14</sup>. Bỏ 55 Toà án thương mại sơ thẩm trên tổng số 239 toà hiện tại (trước tháng 3 năm 2008) và thành lập mới 6 Toà án thương mại sơ thẩm<sup>15</sup>.

<sup>13</sup> Trước thời điểm bắt đầu thực hiện đổi mới bản đồ tư pháp của nước Cộng hòa Pháp.

<sup>14</sup> Nguyên bản tiếng Pháp là “Juridiction populaire” được một số tài liệu dịch là Toà gần dân, tuy nhiên đứng dưới góc độ tổ chức Toà án thì đây không phải là Toà án mà chỉ là Hội đồng xét xử (thường là cấp vùng) có sự tham gia đồng đẳng của Hội thẩm nên dịch chính xác là cơ chế xét xử nhân dân, tương ứng với Hội đồng xét xử theo nghĩa tiếng Việt.

<sup>15</sup> Xem bài Đổi mới hệ thống tổ chức Toà án ở Cộng hòa Pháp của Tài liệu tham khảo, Hội thảo về đổi mới tổ chức hệ thống Toà án, tháng 10 năm 2008 của Nhà Pháp luật Việt Pháp.



**Sách tham khảo:** Pháp luật hành chính của Cộng hòa Pháp, Sách dịch của Nhà pháp luật Việt - Pháp và Tổ chức quốc tế pháp ngữ, NXB Tư pháp năm 2007 và Institutions Judiciaires, 4<sup>e</sup> édition, 2003 Dalloz, Hervé Régoli - Avocat au barreau de Paris.

# HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỦA HÀN QUỐC\*

## Chỉ Hiệu

### I. CƠ CẤU TỔ CHỨC HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỦA HÀN QUỐC

#### 1. Một số vấn đề chung về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống Toà án Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc, bên cạnh Toà án tối cao còn có Toà án hiến pháp. Cơ cấu tổ chức của hệ thống Toà án tư pháp bao gồm Toà án tối cao, Toà cấp cao, Toà sáng chế, Toà án quận, Toà án gia đình, Toà án hành chính và Toà án chi nhánh tại nhiều khu vực trên toàn quốc.

##### *a. Chức năng và nhiệm vụ của Toà án*

Toà án có thẩm quyền xét xử tất cả mọi tranh chấp pháp luật, trừ trường hợp Hiến pháp Hàn Quốc có quy định khác. Các ngoại lệ chỉ xảy ra khi Hiến pháp giao quyền cho Thẩm phán giải quyết một số vấn đề liên quan đến Hiến pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án Hiến pháp và ủy quyền kiểm tra trình độ, thực hiện các biện pháp kỷ luật chống lại các nhà làm luật ở Quốc hội.

Các Toà án cũng có thẩm quyền thực thi quyền quản lý và giám sát các việc ngoài tố tụng như các việc về đăng ký, đăng ký hộ khẩu, uỷ thác bảo lãnh và thực hiện nhiệm vụ của mô toà.

##### *b. Mối quan hệ với Toà án Hiến pháp*

Toà án Hiến pháp, là một bộ phận

hoàn toàn tách biệt với hệ thống tư pháp Hàn Quốc, có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về Hiến pháp như việc xác định tính hợp hiến hay không của một đạo luật, hành vi nhằm bôi nhọ, giải tán một đảng phái chính trị, khiếu nại về hiến pháp, và các mâu thuẫn về thẩm quyền có liên quan đến cơ quan nhà nước/ cơ quan địa phương.

Thẩm quyền cuối cùng của Toà án Hiến pháp là quyết định tính hợp pháp của một đạo luật. Tuy nhiên, có thể nói rằng quá trình ban hành quyết định được chia sẻ giữa cơ quan Tư pháp và Toà án Hiến pháp.

Khi một quy định của một đạo luật trái với quy định của Hiến pháp, mà quy định đó được áp dụng đối với trường hợp cụ thể, trở thành tiền đề của một phán quyết của Toà án và Toà án cho rằng Luật đó trái với Hiến pháp thì Toà án dựa trên ý kiến của chính mình hay theo đơn yêu cầu của các bên đương sự, yêu cầu Toà án Hiến pháp sửa đổi tính hợp hiến của đạo luật đó. Lúc đó Toà Hiến pháp sẽ xét xử vấn đề này.

Khi Toà án cho rằng một luật được áp dụng trong vụ án cụ thể không trái với quy định của Hiến pháp thì Toà án sẽ áp dụng luật đó đối với vụ án cụ thể mà không cần yêu cầu việc xét xử của Toà án Hiến pháp. Nhưng các bên đương sự có quyền nộp đơn trực tiếp yêu cầu về

\* Tổng hợp từ Báo cáo kết quả công tác của Đoàn cán bộ Toà án nhân dân tối cao Việt Nam tại Hàn Quốc từ ngày 26-11-2006 đến ngày 02-12-2006; tài liệu do Vụ hợp tác quốc tế Toà án nhân dân tối cao cung cấp.

tính hợp Hiến để tìm kiếm việc xét xử của Toà án Hiến pháp, nếu Toà án bác đơn yêu cầu của đương sự.

Những luật hoặc những điều khoản mà đã được Toà án Hiến pháp quyết định là trái Hiến pháp sẽ bị mất hiệu lực kể từ ngày quyết định đó được ban hành. Tuy nhiên, các luật hoặc các điều khoản mà có chứa các hình phạt hình sự thì hiệu lực bị mất sẽ được tính trở về trước đó.

Trong khi đó Chánh án Toà án tối cao tham gia trong việc thành lập Hội đồng xét xử của Toà án Hiến pháp. Trong tổng số 9 Thẩm phán của Toà án Hiến pháp những người được Tổng thống nước Cộng hoà ký quyết định bổ nhiệm thì có 3 Thẩm phán do Quốc hội bầu và 3 Thẩm phán do Chánh án Toà án tối cao chỉ định.

*c. Một số đặc điểm mang tính đặc thù của cơ cấu tổ chức và chế độ xét xử của Toà án Hàn Quốc*

Một trong những đặc điểm xét xử của hệ thống Toà án Hàn Quốc là không có các thành viên của bồi thẩm đoàn hay hội thẩm tham gia. Theo một số Thẩm phán của Hàn Quốc thì việc xét xử phải do các Thẩm phán có nhiều kinh nghiệm và có kiến thức chuyên sâu tiến hành mà không dựa vào ý kiến của các thành viên khác. Đối với việc xét xử các vụ án tại Toà án sáng chế thì việc xét xử của Toà án có các chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực khác nhau về khoa học và công nghệ tham gia nhằm hỗ trợ các Thẩm phán.

Việc thành lập các Toà án cấp cao, các Toà án quận và các Toà án chi

nhánh được căn cứ vào một số yếu tố về dân số và địa lý cũng như số vụ án cần phải giải quyết ở từng khu vực. Một số văn phòng của Toà án được đặt tại một số quận, huyện chưa thành lập Toà án để tạo điều kiện thuận lợi cho các Thẩm phán từ nơi khác đến tiến hành xét xử.

Các Toà án cấp cao và Toà án sáng chế được thành lập tại một số thành phố lớn của Hàn Quốc có chức năng hết sức quan trọng trong việc xét xử các vụ án. Về bản chất, các Toà án cấp cao của Hàn Quốc có chức năng như các Toà án khu vực của một số nước. Các Toà án cấp cao có chức năng xét xử phúc thẩm các vụ án của Toà án quận, Toà án gia đình và Toà án hành chính hay các vụ án dân sự của các Toà án quận và các Toà án chi nhánh do một Thẩm phán xét xử.

## **2. Cơ cấu tổ chức hệ thống Toà án**

### **2.1. Toà án tối cao**

Toà án tối cao Hàn Quốc gồm có 13 Thẩm phán, bao gồm cả Chánh án. Toà án tối cao, là cấp xét xử cao nhất, giải quyết kháng cáo các phán quyết hoặc các quy định của Toà án cấp cao, Toà án sáng chế và các hội đồng xét xử phúc thẩm bản án của các Toà án cấp quận hoặc Toà án gia đình trong các vụ án hình sự, dân sự, hành chính, sáng chế và các vụ án liên quan đến gia đình. Toà án tối cao chỉ giải quyết các vấn đề liên quan đến pháp luật. Tuy nhiên, Toà án tối cao cũng thực hành quyền xét xử sơ chung thẩm đối với các vụ án về tính hiệu lực của việc bầu cử tổng thống hoặc bầu cử quốc hội.

Toà án tối cao cũng có thẩm quyền đưa ra quyết định về tính hợp hiến hoặc

hợp pháp của các lệnh, quy tắc, quy định và các hành vi do các cơ quan hành chính đưa ra.

Thẩm quyền của Tòa án tối cao được thực thi hoặc bởi Đại hội đồng xét xử (Grand Bench) gồm có hơn 2/3 tổng số các Thẩm phán Tòa án tối cao do Chánh án chủ tọa hoặc bởi Tiểu Hội đồng (Petty Bench) gồm 3 Thẩm phán hoặc hơn.

Thành viên của Đại hội đồng gồm Chánh án và 12 Thẩm phán. Quyết định của Đại hội đồng được đưa ra theo đa số các thành viên có mặt trong phiên xét xử của Đại hội đồng. Nếu như các thành viên của Đại hội đồng có hai ý kiến khác nhau và mỗi ý kiến không đạt được đa số thì lúc đó Tòa án tối cao không thể hủy bỏ phán quyết của Tòa án cấp dưới.

Phần lớn các vụ án được giải quyết ở Tiểu Hội đồng (Petty Bench). Tuy nhiên, một vụ án được chuyển lên Đại hội đồng xét xử trong trường hợp một Tiểu Hội đồng không đạt được sự đồng thuận hoặc các vụ án rơi vào các trường hợp sau đây:

- Khi nào có chứng cứ cho thấy bất kỳ một lệnh, quy tắc, hoặc quy định pháp luật trái với Hiến pháp;

- Khi bất kỳ một lệnh, quy tắc, hoặc quy định pháp luật trái pháp luật;

- Khi thấy cần thiết sửa đổi các ý kiến đã được ban hành trước đây của Tòa án tối cao về việc giải thích pháp luật và thi hành Hiến pháp, luật, lệnh, quy tắc, quy định pháp luật; và

- Khi thấy rằng việc xét xử của Tiểu hội đồng (Petty Bench) là không thỏa

đáng.

Hiện tại, 12 Thẩm phán Tòa án tối cao được chia thành 3 Tiểu Hội đồng, như vậy mỗi Tiểu Hội đồng gồm có 4 Thẩm phán. Không có các Hội đồng đặc biệt ở Tòa án tối cao.

Bản án được tất cả các thành viên trong Tiểu Hội đồng nhất trí hoàn toàn nếu như không đạt được sự nhất trí hoàn toàn của các Thẩm phán trong Hội đồng thì vụ án được chuyển lên Đại hội đồng xét xử.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao là cơ quan xét xử cao nhất trong hệ thống Tòa án. Hội đồng Thẩm phán gồm có tất cả 13 Thẩm phán Tòa án tối cao và do Chánh án Tòa án tối cao chủ trì.

Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán được thông qua khi được nhiều hơn hai phần ba tổng số các Thẩm phán tham gia và sự đồng ý của đa số các thành viên tham gia phiên họp. Chánh án Tòa án tối cao có một phiếu trong nghị quyết, và trong trường hợp số phiếu của các ý kiến khác nhau là ngang bằng thì phiếu của Chánh án là có tính lợi thế.

Hội đồng Thẩm phán thông qua nghị quyết về việc đồng ý bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án cấp dưới, thành lập hoặc xem xét lại Nội quy và Quy định của Tòa án, thu thập và công bố án lệ của Tòa án, yêu cầu về phân bổ ngân sách, chỉ tiêu, mở tài khoản và những việc mà thấy là rất quan trọng và được Chánh án nêu lên.

Trong Tòa án tối cao có các Thẩm phán những người kiểm tra lại các vụ án cũng như tiến hành việc nghiên cứu và điều tra. Các Thẩm phán nghiên cứu

được bổ nhiệm trong số các Thẩm phán. Thông thường họ được chọn giữa các Thẩm phán chủ tọa các Tòa án quận hoặc Thẩm phán của Tòa án cấp cao, những người có thâm niên công tác từ 14 năm đến 18 năm.

Các Thẩm phán nghiên cứu được chia thành hai loại: Thẩm phán nghiên cứu những người được chỉ định hỗ trợ các Thẩm phán tối cao và những Thẩm phán nghiên cứu là nguồn bổ nhiệm Thẩm phán tối cao. Hiện nay có 36 Thẩm phán nghiên cứu được chỉ định cho mỗi Thẩm phán tối cao và 22 Thẩm phán nguồn.

Toà án tối cao Hàn Quốc có Bộ quản lý Tòa án quốc gia Hàn Quốc. Bộ này có nhiệm vụ quản lý các công việc hành chính và tổ chức của cả hệ thống Tòa án. Chánh án Tòa án tối cao có quyền bổ nhiệm Bộ trưởng và Thứ trưởng Bộ quản lý Tòa án quốc gia. Bộ trưởng không nhất thiết phải là Thẩm phán, nhưng Thứ trưởng phải là Thẩm phán Tòa án tối cao. Bộ quản lý Tòa án quốc gia có 5 tổng cục và năm cục như sau:

- Tổng cục kế hoạch và hợp tác có nhiệm vụ đề ra kế hoạch và các hoạt động hợp tác của Tòa án, các quan hệ quốc tế, quản lý và phát triển hệ thống thông tin tư pháp, chuẩn bị các yêu cầu về ngân sách tư pháp và quản lý việc thi hành ngân sách, thực hiện việc cải cách tổ chức của Tòa án, quản lý và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật.

- Tổng cục chính sách tư pháp có nhiệm vụ tiến hành nghiên cứu hệ thống và chính sách tư pháp.

- Tổng cục quản lý hành chính có nhiệm vụ thực hiện các công việc hành chính chung, bao gồm cả việc quản lý cơ sở vật chất của Tòa án tối cao, tài chính và quản lý cán bộ Tòa án.

- Tổng cục đăng ký có nhiệm vụ đối với các công việc về đăng ký thương mại và bất động sản, đăng ký về gia đình và đặt cọc.

- Tổng cục thụ lý vụ án của Tòa án tối cao có nhiệm vụ thụ lý các vụ án, quản lý hồ sơ vụ án và giám sát chung đối với các cán bộ Tòa án trên phạm vi cả nước.

- Cục thanh tra đạo đức tư pháp có nhiệm vụ đối với các hoạt động và biện pháp nâng cao đạo đức tư pháp.

- Cục nhân sự 1 có nhiệm vụ quản lý công tác cán bộ đối với Thẩm phán.

- Cục cán bộ 2 có nhiệm vụ quản lý các cán bộ Tòa án.

- Cục thông tin có nhiệm vụ cung cấp thông tin tư pháp.

- Cục kế hoạch khẩn cấp chịu trách nhiệm về các biện pháp đối phó trong các trường hợp khẩn cấp.

## 2.2. Tòa án cấp cao

Hiện tại, Hàn quốc có 05 Tòa án cấp cao được đặt tại 5 thành phố lớn là Seoul, Busan, Daegu, Gwangju và Daejeon. Mỗi Tòa án cấp cao gồm có Chánh án, một số Thẩm phán và đều có Văn phòng để quản lý các công việc nội bộ và giám sát hoạt động của các cán bộ Tòa án.

Toà án cấp cao Gwangju có thẩm quyền xét xử phúc thẩm đối với các bản

án hoặc các quy tắc do một hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán của Tòa sơ thẩm Jeju ban hành. Bởi vì Jeju là một đảo tách khỏi vịnh nên Tòa án tối cao thành lập một Hội đồng của Tòa án cấp cao Gwangju trên đảo Jeju để cho các bên đương sự sống ở trên đảo Jeju thuận lợi khi có tranh chấp.

Toà án cấp cao có thẩm quyền xét xử kháng cáo các bản án hoặc các quy định được ban hành bởi hoặc một hội đồng gồm ba Thẩm phán của Tòa án sơ thẩm, Tòa án gia đình, hoặc Tòa án hành chính. Tòa cấp cao cũng có thẩm quyền xét xử phúc thẩm các bản án hoặc quy định trong các vụ án dân sự được ban hành bởi hội đồng xét xử gồm một Thẩm phán của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc Tòa chi nhánh khi giá ngạch của tranh chấp vượt quá 50 triệu won.

Thẩm quyền của Tòa án cấp cao được thực thi bởi một hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán.

### **2.3. Tòa sáng chế**

Toà sáng chế Hàn Quốc được thành lập ngày 01-3-1998 và là Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền ngang với Tòa án cấp cao. Tòa án sáng chế có bốn Tòa, mỗi Tòa có bốn Thẩm phán, một Thẩm phán Tòa án cấp cao chủ tọa và ba Thẩm phán phụ trợ.

Toà sáng chế có các chuyên gia kỹ thuật hỗ trợ các Thẩm phán trong các vụ án có đòi hỏi về kỹ thuật cao. Những chuyên gia kỹ thuật này có chuyên môn sâu trong các lĩnh vực khác nhau của khoa học tự nhiên và công nghệ và phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan. Họ cung cấp tư vấn

và kiến thức cho các Thẩm phán trong suốt phiên tòa về sáng chế, giải pháp hữu ích và kiểu dáng.

Toà án này cũng có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về hiệu lực của sáng chế, giải pháp hữu ích và nhãn hiệu hàng hóa nhưng các tranh chấp về vi phạm sáng chế được giải quyết ở các Tòa án bình thường.

Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của việc giải quyết các tranh chấp, các vụ kiện về sở hữu trí tuệ là hệ thống hai cách giải quyết các vụ kiện về "sáng chế" và "các vụ việc vi phạm sáng chế". Đối với các vụ kiện về sáng chế, Tòa án sáng chế xem xét lại các quyết định của Cục sở hữu trí tuệ liên quan đến các vụ án về sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và thiết kế. Đối với các vụ án liên quan đến vi phạm, Tòa án sáng chế sẽ ban hành các lệnh cấm và đưa ra các yêu cầu bồi thường thiệt hại đã được giải quyết tại Tòa án dân sự cấp quận.

- Tòa án sáng chế có các chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực khác nhau về khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ các Thẩm phán những kiến thức liên quan đến lĩnh vực công nghệ cao. Những chuyên gia này sẽ tư vấn cho Thẩm phán xét xử các vụ án về sáng chế, thiết kế và độc quyền.

- Phát hiện các vấn đề liên quan đến vụ án qua việc mở phiên tiền xét xử. Điều này có nghĩa là trước khi mở phiên tòa chính thức, một phiên tòa trừ bị được tiến hành. Tại phiên tòa này, những vấn đề liên quan đến việc tranh chấp sẽ được làm sáng tỏ.

- Ngoài luật sư thì các chuyên gia



về sở hữu trí tuệ có thể được chấp nhận là đại diện cho đương sự.

- Tòa sáng chế có thể công nhận hoặc huỷ bỏ các quyết định của Cơ quan giải quyết tranh chấp của Cục sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp Tòa án sáng chế huỷ quyết định, vụ kiện sẽ được chuyển về cho cơ quan giải quyết tranh chấp của Cục sở hữu trí tuệ. Quyết định mới của cơ quan giải quyết tranh chấp của Cục sở hữu trí tuệ không được trái với cơ sở pháp luật được nêu rõ trong quyết định của Tòa án sáng chế.

#### **2.4. Tòa án gia đình**

Là một Tòa án đặc biệt có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về gia đình và các vụ án mà người phạm tội là vị thành niên, Tòa án gia đình được thành lập ngày 1 tháng 10 năm 1963, tương tự như Tòa án quận. Hiện nay cả nước chỉ có một Tòa án gia đình có trụ sở ở Seoul. Trong các lĩnh vực khác chức năng của Tòa gia đình tương tự như của Tòa án quận.

Các vụ án về gia đình được giải quyết bởi một hội đồng gồm ba Thẩm phán hoặc một Thẩm phán trong khi các vụ án tội phạm vị thành niên và bạo lực gia đình thường được xét xử bởi một Thẩm phán. Tòa án gia đình có một ủy ban hòa giải để thực hiện việc hòa giải và một số cán bộ điều tra để thực hiện việc điều tra.

#### **2.5. Tòa án hành chính**

Tòa án hành chính được thành lập với thẩm quyền tương tự như Tòa án cấp quận ngày 1 tháng 3 năm 1998 ở Seoul. Đây là Tòa án hành chính duy nhất ở Hàn Quốc hiện nay. Các Tòa án cấp

quận tương ứng thực hiện việc xét xử các vụ án hành chính cho đến khi một Tòa án hành chính riêng biệt được thành lập ở quận tương ứng đó. Tòa án hành chính có thẩm quyền giải quyết các vụ án về thuế, các tên miền nổi tiếng, lao động và các vụ án hành chính khác.

#### **2.6. Tòa án quận và các Tòa án chi nhánh**

Mỗi một Tòa án quận gồm một Chánh án và một số lượng Thẩm phán nhất định. Có 18 Tòa án quận trên toàn quốc. Trước đây thủ đô Seoul có một Tòa án quận, nhưng hiện nay, 4 Tòa chi nhánh của Tòa án cấp quận của thủ đô Seoul đã được nâng lên thành Tòa án quận, tạo thành tổng cộng 5 Tòa án quận ở thành phố này, bao gồm Tòa án quận trung tâm Seoul, Đông Seoul, Nam Seoul, Bắc Seoul và Tây Seoul. Tại mỗi Tòa án cấp quận đều có một bộ phận hành chính chịu trách nhiệm về các công việc hành chính.

Tòa án cấp quận hoặc các Tòa chi nhánh vẫn duy trì các thẩm quyền cơ bản đối với các vụ án dân sự và hình sự. Nói chung, một Thẩm phán chủ trì một phiên xét xử, tuy nhiên trong trường hợp đó là một vụ án quan trọng thì một hội đồng gồm ba Thẩm phán sẽ được thành lập để xét xử vụ án. Đó là các vụ án dân sự mà giá trị của tranh chấp vượt quá 100 triệu won hoặc không có giá ngạch và các vụ án hình sự mà mức hình phạt thấp hơn án tử hình, chung thân, hoặc mức phạt tù thấp nhất là một năm. Ngoài ra, Tòa án cấp quận cũng có thẩm quyền xét xử phúc thẩm đối với các bản án hoặc quy định được ban hành bởi một Thẩm phán của Tòa án quận, Tòa chi

nhánh hoặc Tòa án hạt, và hội đồng này còn được gọi là hội đồng xét xử phúc thẩm.

Toà án chi nhánh: Toà án chi nhánh, toà gia đình chi nhánh có thể được thành lập trong Toà án quận. Hiện nay trên toàn quốc có 40 Toà án chi nhánh.

Toà án hạt: Để tạo điều kiện cho công chúng tiếp cận một cách có hiệu quả hệ thống Toà án, Toà án hạt có thể được thành lập nằm trong thẩm quyền của Toà án cấp quận. Toà án hạt có thẩm quyền xét xử các vụ tranh chấp nhỏ có giá ngạch không quá 20 triệu Won hoặc mức phạt không quá 200,000 Won và các tội hình sự nhẹ. Hiện nay có 101 Toà án hạt.

## II. THẨM PHÁN, CÁC NHÂN VIÊN TOÀ ÁN KHÁC VÀ VẤN ĐỀ ĐÀO TẠO CHỨC DANH TƯ PHÁP, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ CHO THẨM PHÁN

### 1. Thẩm phán

#### 1.1. Trình độ

Điều 101.3 Hiến pháp Cộng hòa Hàn Quốc quy định trình độ của Thẩm phán do pháp luật quy định. Theo đó, Luật tổ chức Toà án quy định trình độ đối với các Thẩm phán là những người đã vượt qua kỳ thi Tư pháp quốc gia và đã hoàn thành chương trình đào tạo kéo dài hai năm tại Viện nghiên cứu và đào tạo tư pháp hoặc những người đã có bằng luật sư.

Trước khi được bổ nhiệm là Thẩm phán, một người đáp ứng đủ tiêu chuẩn nêu trên đầu tiên được Chánh án bổ nhiệm là một Thẩm phán tập sự. Sau hai

năm công tác, Thẩm phán tập sự được bổ nhiệm làm Thẩm phán chính thức tuy nhiên có xem xét đến quá trình thực hiện công việc trong thời gian tập sự. Tuy nhiên đối với những người đã làm luật sư thực hành với thời gian từ hai năm trở lên khi được bổ nhiệm làm Thẩm phán không phải qua thời gian tập sự, hoặc thời gian tập sự sẽ được rút ngắn hơn.

Chánh án và các Thẩm phán Toà án tối cao được bổ nhiệm trong số những người hành nghề pháp luật có độ tuổi từ 40 tuổi và có thâm niên làm công tác pháp luật là 15 năm trở lên. Cho đến hiện nay, Chánh án và đa số các Thẩm phán tối cao được bổ nhiệm trong số các Thẩm phán.

1.2. *Bổ nhiệm Thẩm phán:* Chánh án và các Thẩm phán Toà án tối cao được Tổng thống bổ nhiệm và yêu cầu có sự phê chuẩn của Quốc hội. Phiên xem xét của Quốc hội về việc bổ nhiệm Chánh án và Thẩm phán tối cao vừa mới được thực hiện từ tháng 2 năm 2002. Theo thủ tục này thì Chánh án và các Thẩm phán Tối cao phải đi qua thủ tục xem xét của Quốc hội trước khi nhận được sự phê chuẩn của Quốc hội. Các Thẩm phán được Chánh án bổ nhiệm theo sự đồng ý của Hội đồng Thẩm phán Toà án tối cao. Các Thẩm phán tập sự, những người cũng được Chánh án tối cao bổ nhiệm, chịu trách nhiệm đối với công tác nghiên cứu và học tập kết hợp với việc xét xử và ra các bản án trong mỗi Toà án.

1.3. *Nhiệm kỳ và nghỉ hưu:* Chánh án Toà án tối cao có nhiệm kỳ sáu năm và nhiệm kỳ của các Thẩm phán là 10

năm. Chánh án không được tái bổ nhiệm nhiệm kỳ thứ hai, trong khi các Thẩm phán tối cao và Thẩm phán có thể được tái bổ nhiệm nhiều nhiệm kỳ. Tuy nhiên, trong thực tế, rất hiếm khi các Thẩm phán tối cao được tái bổ nhiệm lại, nhưng cũng có một số Thẩm phán tối cao được tái bổ nhiệm lại. Các Thẩm phán phải nghỉ hưu khi đến tuổi thậm chí ngay cả khi nhiệm kỳ Thẩm phán của họ chưa kết thúc. Chánh án Tòa án tối cao nghỉ hưu khi đủ 70 tuổi, các Thẩm phán tối cao nghỉ hưu ở độ tuổi 65, và các Thẩm phán khác ở độ tuổi 63.

*1.4. Đảm bảo về địa vị:* Đảm bảo địa vị của các Thẩm phán là một nhân tố quan trọng để bảo đảm độc lập tư pháp. Không một Thẩm phán nào bị buộc phải nghỉ việc trừ khi họ vi phạm pháp luật hoặc bị kết án bằng một bản án phạt tù hoặc nặng hơn, hoặc không một Thẩm phán nào có thể là đối tượng bị đình chỉ công tác, bị cắt giảm tiền lương hoặc các biện pháp xử lý khác trừ khi bị áp dụng các biện pháp kỷ luật.

Tiền lương của các Thẩm phán sẽ tương ứng với trách nhiệm và nhân phẩm của các Thẩm phán. Các hoạt động chính trị hoặc các hoạt động khác vì mục đích lợi nhuận bị nghiêm cấm một cách nghiêm ngặt trong thời gian giữ vị trí Thẩm phán.

*1.5. Các biện pháp kỷ luật Thẩm phán:* Khi một Thẩm phán vi phạm nghiêm trọng trách nhiệm hoặc do bất cẩn trong khi thi hành nhiệm vụ của mình thì sẽ bị áp dụng các biện pháp kỷ luật. Các biện pháp kỷ luật cũng có thể được áp dụng trong trường hợp Thẩm phán đó bị biến chất hoặc làm ảnh

hưởng đến giá trị của Tòa án. Các biện pháp kỷ luật gồm có 3 loại: đình chỉ công tác, hạ lương, và cảnh cáo. Nếu một Thẩm phán bị đề nghị đình chỉ công tác thì người đó bị cấm đảm nhiệm chức vụ của mình không được ít hơn một tháng và không được nhiều hơn một năm. Trong thời gian bị đình chỉ công tác Thẩm phán đó không được trả lương. Nếu một Thẩm phán bị đề nghị giảm bậc lương thì người đó có thể bị cắt giảm 1/3 mức lương, mức cắt giảm tiền lương này không được ít hơn một tháng và không được nhiều hơn một năm. Trong trường hợp bị cảnh cáo, thì người đó sẽ bị nhắc nhở bằng văn bản.

## 2. Các nhân viên Tòa án khác

Các nhân viên Tòa án làm việc trong các lĩnh vực khác nhau bao gồm quản lý tư pháp, giám sát kỹ thuật, trông coi thư viện, phiên dịch, duy trì cơ sở vật chất, quản lý công nghiệp và chăm sóc sức khỏe. Trong lĩnh vực quản lý tư pháp được phân chia thành các lĩnh vực nhỏ như công việc hành chính của Tòa án, công việc ở văn phòng đăng ký, công nghệ thông tin, thống kê, tốc ký và nhiệm vụ của mô tòa.

Như là nhân viên của nhánh hành chính, các cán bộ của Tòa án làm việc trong các bộ phận của Tòa án có bậc từ bậc I đến bậc IX. Các cán bộ Tòa án giải quyết các công việc hành chính phát sinh trong cơ quan Tòa án được bổ nhiệm sau khi vượt qua một kỳ thi mang tính cạnh tranh. Họ được tiến cử vào các vị trí cao hơn nếu như họ có thời gian phục vụ tại một vị trí trong một thời gian cố định, trừ đối với các vị trí ở bậc V và VII, các bậc ngạch có yêu cầu phải trải

qua một kỳ thi, nếu vượt qua mới được thăng tiến. Nói chung, cán bộ của Tòa án được Chánh án bổ nhiệm. Tuy nhiên, phân trách nhiệm của mỗi cán bộ sẽ do thủ trưởng của đơn vị nơi cán bộ đó làm việc chỉ định.

Cán cán bộ làm công việc Tòa án hỗ trợ các Thẩm phán trong các phiên tòa. Họ chịu trách nhiệm ghi chép các hoạt động của Tòa án, lưu giữ hồ sơ Tòa án, ra các chứng nhận về việc đã thụ lý vụ án, tổng đạt các giấy tờ. Họ cũng giải quyết các công việc khác ngoài tố tụng như đăng ký tài sản là bất động sản, đăng ký hộ tịch, bảo lãnh, v.v.

### **3. Đào tạo các chức danh tư pháp và bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán**

Đối với vấn đề đào tạo các chức danh tư pháp và bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán do Học viện nghiên cứu và đào tạo tư pháp thuộc Tòa án tối cao thực hiện. Học viện này có nhiệm vụ đào tạo những người muốn trở thành Thẩm phán, Công tố viên và Luật sư; bồi dưỡng, tập huấn cho Thẩm phán theo định kỳ về các lĩnh vực khác nhau.

#### ***3.1. Đào tạo các chức danh tư pháp***

- Kỳ thi vào Học viện nghiên cứu và đào tạo tư pháp

Kỳ thi vào Học viện nghiên cứu và đào tạo tư pháp mang tính cạnh tranh rất cao. Muốn trở thành học viên của Học viện, thí sinh phải trải qua ba kỳ thi. Thứ nhất là kỳ thi trắc nghiệm được tổ chức vào tháng 2 hàng năm. Những thí sinh vượt qua vòng thứ nhất có thể tham dự kỳ thi viết được tổ chức vào tháng 6. Kỳ thi cuối cùng được tổ chức vào tháng 10

dưới hình thức vấn đáp cho các thí sinh vượt qua vòng thi thứ hai.

- Mục đích và thời gian đào tạo

Mục đích đào tạo của Học viện là trang bị các kỹ năng cơ bản trong tất cả các lĩnh vực liên quan đến thực tiễn pháp luật cho những người muốn trở thành Thẩm phán, Luật sư và Công tố viên.

Thời gian đào tạo cho học viên kéo dài hai năm, được chia ra bốn kỳ học. Chương trình học bao gồm những vấn đề mang tính lý luận nền tảng liên quan đến nghề nghiệp của từng đối tượng học viên những kiến thức thực tiễn của việc xét xử phiên tòa hình sự, dân sự...; kỹ năng bào chữa và buộc tội nhằm nâng cao kiến thức về lý luận và thực tiễn cho học viên, cách thức viết các bản án, cáo trạng về hình sự, tóm lược vụ án cũng như việc áp dụng lý thuyết vào các vụ việc cụ thể.

#### ***3.2. Các khoá tập huấn cho Thẩm phán***

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Học viện nghiên cứu và đào tạo tư pháp là tổ chức các khoá tập huấn cho Thẩm phán nhằm nâng cao kiến thức chuyên sâu cũng như kỹ năng xét xử của Thẩm phán. Có bốn hình thức bồi dưỡng cho Thẩm phán như sau:

- Thứ nhất là Học viện tổ chức tập huấn cho các Thẩm phán mới được bổ nhiệm. Chương trình bồi dưỡng này được tổ chức hàng năm. Các Thẩm phán mới được bổ nhiệm phải hoàn thành khoá học một tuần nhằm giúp các Thẩm phán giải quyết các vụ án. Học viện cũng tổ chức khoá học cho các Thẩm phán mới được bổ nhiệm nhưng đã tốt

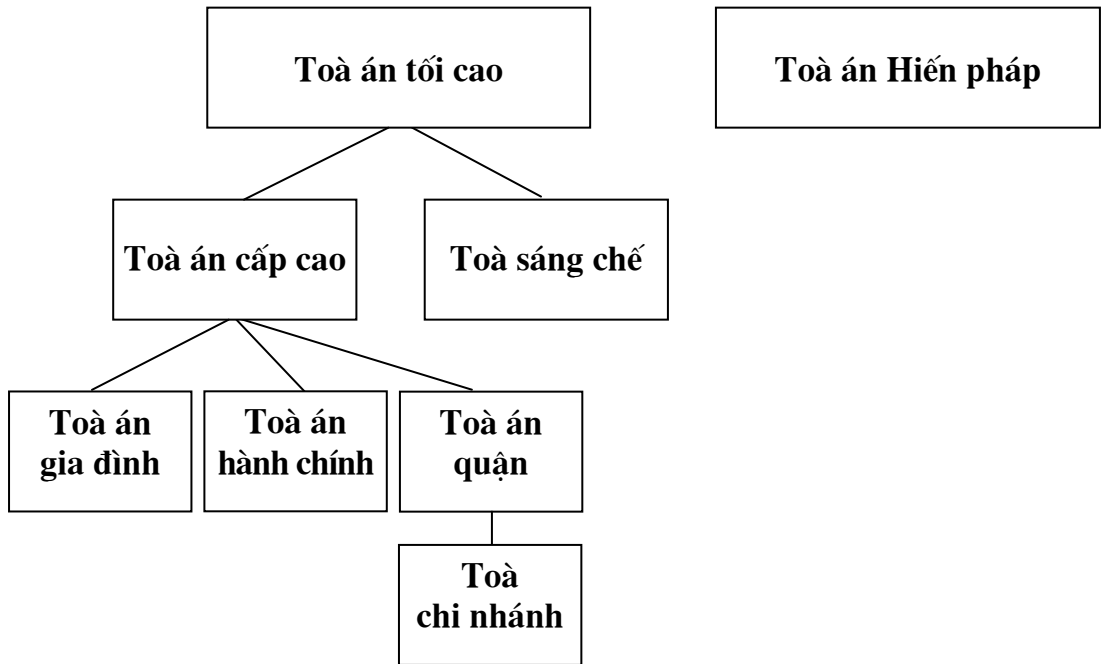
ngiệp tại Học viện từ lâu. Các khoá học này được tổ chức trong 6 tuần.

- Thứ hai là các khoá học định kỳ. Theo đó, các khoá học được tổ chức cho các Thẩm phán các cấp 5 năm một lần kể từ khi được bổ nhiệm. Các khoá tập huấn này nhằm trang bị cho Thẩm phán những thông tin mới và các vấn đề còn nhiều tranh luận và cần có quan điểm cân bằng thông qua việc thảo luận.

- Thứ ba là Học viện tổ chức một số

khóa học về nhiều chuyên đề khác nhau có tính nổi cộm về các vụ án hình sự, hành chính, phá sản và các chương trình định hướng cho Thẩm phán mới được bổ nhiệm làm chủ tọa Hội đồng xét xử.

- Thứ tư là Học viện tổ chức nhiều hội thảo hàng năm các chủ đề tập trung vào nhiều lĩnh vực chuyên sâu, mang tính thời sự hay còn mới trong thực tiễn thi hành pháp luật.



# HỆ THỐNG TƯ PHÁP CỦA THÁI LAN\*

Nguyễn Thị Bích Loan  
Viện khoa học xét xử TANDTC

Theo Hiến pháp năm 1997 của Thái Lan thì nước này có 4 hình thái Toà án: Toà án hiến pháp, Toà án tư pháp, Toà án hành chính và Toà án quân sự. Toà án hiến pháp và Toà án hành chính mới được thành lập theo quy định của Hiến pháp. Mặc dù sự thay đổi này thu hẹp thẩm quyền của Toà án tư pháp, nhưng hầu hết các vụ việc vẫn thuộc thẩm quyền của Toà án này.

## TOÀ ÁN TƯ PHÁP

I. CƠ CẤU: được chia thành hai phần: quản lý hành chính và xét xử.

Trước ngày 20-8-2000, Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm về các công việc quản lý hành chính của các Toà án. Nhiệm vụ chính của Bộ này là hỗ trợ Toà án trong các lĩnh vực tài chính, nhân sự và trang thiết bị văn phòng để Toà án hoạt động có hiệu quả.

Hiện nay, Văn phòng tư pháp - một tổ chức độc lập có tư cách pháp nhân, là tổ chức duy nhất chịu trách nhiệm quản lý hành chính Toà án tư pháp. Sự thay đổi này bảo đảm tính độc lập cho nền tư pháp Thái Lan khỏi sự can thiệp về chính trị.

Toà án tư pháp có quyền thụ lý và

xét xử các vụ án hình sự, dân sự, phá sản và các vụ án không thuộc thẩm quyền của các Toà án khác. Khi có vấn đề khó xác định thẩm quyền của Toà nào, thì Ủy ban về thẩm quyền của các Toà án do Chánh án Toà án tối cao làm Chủ tịch sẽ ra quyết định và quyết định đó có hiệu lực pháp luật.

## II. HỆ THỐNG TOÀ ÁN TƯ PHÁP

Toà án tư pháp được chia làm 3 cấp: cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm và cấp tối cao. Trong từng thời kỳ Toà án tư pháp lại được cải tiến để tăng hiệu quả trong việc giải quyết các vụ việc. Việc cải tiến diễn ra theo 4 hướng: tăng cường số lượng Toà án, các phân Toà, thành lập các Toà án chuyên biệt và nỗ lực ADR (Văn phòng giải quyết tranh chấp theo sự lựa chọn).

### 1. Các Toà án sơ thẩm

Các Toà án sơ thẩm gồm các Toà án thẩm quyền chung, các Toà án gia đình và vị thành niên và các Toà án chuyên biệt. Các Toà án thẩm quyền chung có nhiệm vụ thụ lý và xét xử các vụ án dân sự và hình sự. Các Toà án đó là: Toà dân sự, Toà hình sự, Toà cấp tỉnh và Toà án địa phương.

#### a. Toà án thẩm quyền chung

Ở các Toà án này, trừ các Toà án

\* Lược dịch từ cuốn "The Judiciary of Thailand" do Vụ thông tin và quan hệ công chúng Toà án tối cao Thái Lan xuất bản; năm 2005.

địa phương, Hội đồng xét xử có ít nhất hai Thẩm phán. Các kháng cáo đối với bản án hay quyết định của các Tòa án này được gửi lên các Tòa phúc thẩm.

Về quản lý các Tòa án tỉnh và các Tòa án địa phương, Văn phòng Chánh án cùng với Văn phòng tư pháp, dưới sự chỉ đạo của Chánh án vùng đó có trách nhiệm đối với các Tòa trong vùng ở phạm vi nhất định.

Trong trường hợp Văn phòng của Chánh án vùng không có ai hoặc Chánh án vùng đó không có khả năng giải quyết được công việc thì Chánh án Tòa án tối cao sẽ bổ nhiệm một Thẩm phán giải quyết công việc của Chánh án vùng đó.

Chánh án vùng được coi là Thẩm phán của bất kỳ Tòa nào trong vùng đó, có thẩm quyền thụ lý và xét xử các vụ án đặc biệt như các vụ liên quan đến tội phạm an toàn công cộng, các tội hình sự nghiêm trọng, các khiếu kiện về tài sản có giá trị lớn hay tội phỉ báng Tòa. Khi cần thiết, Chánh án vùng có quyền quyết định điều động một Thẩm phán ở một Tòa thuộc vùng đó sang làm việc tạm thời không quá ba tháng tại một Tòa án khác với sự đồng ý của Thẩm phán đó. Chánh án vùng phải thông báo ngay lập tức cho Chánh án Tòa án tối cao về quyết định đó.

**\* Ở Thủ phủ Băng Cốc:**

- Các Tòa dân sự:

Theo luật Thái Lan, nguyên đơn cần đưa vụ kiện dân sự tới Tòa nơi mà vụ việc nảy sinh hoặc nơi cư trú của bị đơn.

Nếu vụ việc liên quan đến bất động sản, nguyên đơn phải đưa vụ kiện tới Tòa án nơi có bất động sản hoặc nơi cư trú của bị đơn.

Ở Băng Cốc, các Tòa án sơ thẩm giải quyết các vụ kiện dân sự là Tòa dân sự, Tòa dân sự Nam Băng Cốc, Tòa dân sự Thon Buri, Tòa án tỉnh Min Buri. Thẩm quyền giải quyết của các Tòa án này phụ thuộc vào quận, huyện nơi có vụ việc xảy ra hoặc nơi cư trú của bị đơn. Trước năm 1977, Tòa dân sự là Tòa duy nhất xét xử các vụ kiện dân sự ở Băng Cốc. Tuy nhiên, do lượng án tăng cao ở Tòa dân sự dẫn tới việc thành lập các Tòa dân sự khác ở Băng Cốc.

Đối với các tranh chấp dân sự xảy ra không thuộc thẩm quyền về lãnh thổ, Tòa dân sự cũng có quyền thụ lý và xét xử các vụ việc đó hoặc chuyển các vụ án đó tới Tòa án có thẩm quyền theo lãnh thổ.

- Các Tòa hình sự:

Thẩm quyền giải quyết các vụ án hình sự thuộc về Tòa án, nơi bị cáo cư trú hoặc bị bắt hoặc nơi cán bộ điều tra xét hỏi.

Ở Băng Cốc, các Tòa sơ thẩm giải quyết các vụ án hình sự gồm Tòa hình sự, Tòa hình sự Nam Băng Cốc, Tòa hình sự Thon Buri và Tòa án tỉnh Min Buri. Thẩm quyền của các Tòa án này phụ thuộc vào quận, huyện nơi cư trú của bị cáo hoặc nơi bị cáo bị bắt hay nơi cán bộ điều tra xét hỏi. Cũng giống như Tòa dân sự, lý do thành lập các Tòa hình sự khác ở Băng Cốc là để thanh toán

lượng án tồn đọng.

Tương tự, Tòa hình sự có quyền thụ lý và xét xử các vụ án hình sự được chuyển tới Tòa nhưng không thuộc thẩm quyền lãnh thổ hoặc chuyển vụ án đó tới Tòa có thẩm quyền lãnh thổ.

*- Tòa án tỉnh Min Buri:*

Là Tòa án tỉnh duy nhất ở Băng Cốc, giải quyết các án dân sự và hình sự ở phía Bắc Băng Cốc. Đặc điểm của Tòa án này cũng như các Tòa án tỉnh khác.

*- Các Tòa án địa phương:*

Chức năng đầu tiên của các Tòa án này là giải quyết các vụ án nhỏ một cách nhanh chóng với thủ tục và chi phí thấp nhất. Thẩm quyền của các Tòa án này gồm cả án dân sự và hình sự. Thẩm quyền của Tòa án là các vụ án mà người vi phạm bị phạt tối đa là ba năm tù, hoặc phạt không quá 60.000 Bạt (đơn vị tiền tệ Thái Lan) hay bị cả hai hình thức phạt đó. Các vụ án dân sự thường có các khiếu kiện mà số tiền không vượt quá 300.000 Bạt. Thủ tục ở các Tòa án này được nhấn mạnh là các phiên xử nhanh. Do vậy, phiên xử đơn giản hơn và phán quyết được đưa ra là phán quyết miệng hoặc được rút ngắn lại.

*\* Ở các tỉnh khác:*

*- Các Tòa án tỉnh:* có thẩm quyền sơ thẩm không hạn chế trong tất cả các vụ án dân sự và hình sự trong các vùng của tỉnh. Để mở rộng công tác xét xử của Tòa án tới các vùng xa xôi, một số tỉnh có thể có số Tòa án tỉnh nhiều hơn một. Ví dụ ở tỉnh Nakhan Ratchisima có

tới 3 Tòa án tỉnh.

Khi vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án địa phương được chuyển đến Tòa án tỉnh thì Tòa án tỉnh phải chuyển vụ án về Tòa án địa phương. Mỗi Tòa án tỉnh có Chánh án đứng đầu và chịu trách nhiệm về công tác tư pháp của Tòa. Người phụ trách quản lý hành chính ở Tòa án tỉnh chịu sự giám sát của Chánh án Tòa án tỉnh và chịu trách nhiệm về công tác hành chính của Tòa.

*- Các Tòa án địa phương:*

Các Tòa án địa phương của các tỉnh khác cũng như các Tòa án địa phương của Thủ phủ Băng Cốc được mô tả ở trên.

### ***b. Các Tòa án vị thành niên và gia đình***

Các Tòa án này gồm Tòa án vị thành niên và gia đình cấp trung ương, các Tòa án vị thành niên và gia đình cấp tỉnh và các phân tòa vị thành niên và gia đình của Tòa án tỉnh. Hội đồng xét xử của Tòa án này gồm hai Thẩm phán chuyên nghiệp và hai Thẩm phán chuyên biệt, một trong số họ phải là phụ nữ. Các kháng cáo đối với bản án hay quyết định của Tòa án vị thành niên và gia đình được gửi lên Tòa phúc thẩm.

### ***c. Các Tòa án chuyên biệt***

ở Thái Lan có 4 Tòa án chuyên biệt: Tòa án lao động, Tòa án về thuế, Tòa án sở hữu trí tuệ và thương mại quốc tế và Tòa án về phá sản. Việc thành lập các Tòa án chuyên biệt này bảo đảm rằng các vấn đề có tính kỹ thuật hay riêng biệt sẽ được giải quyết bởi các Thẩm



phán thích hợp.

Thẩm phán của các Tòa án chuyên biệt được bổ nhiệm từ các Thẩm phán có kiến thức sâu về các vấn đề riêng biệt.

Hội đồng xét xử của Tòa án lao động, Tòa án sở hữu trí tuệ và thương mại quốc tế gồm cả Thẩm phán chuyên nghiệp và Thẩm phán chuyên biệt. Các Thẩm phán chuyên biệt là những cán bộ chuyên ngành được tuyển dụng theo cách riêng cùng với Thẩm phán chuyên nghiệp xét xử vụ án. Hiện nay các Tòa án chuyên biệt này chỉ có một Tòa ở cấp trung ương, trừ Tòa án lao động thì có chi nhánh nằm tại các tỉnh.

**2. Các Tòa phúc thẩm:** gồm Tòa phúc thẩm và 9 Tòa phúc thẩm ở các vùng. Tòa phúc thẩm giải quyết kháng cáo đối với bản án hay quyết định của các Tòa dân sự và hình sự. Các Tòa phúc thẩm vùng giải quyết kháng cáo, kháng nghị của các Tòa án sơ thẩm khác. Thẩm quyền của các Tòa phúc thẩm vùng thống nhất với thẩm quyền của các Tòa án sơ thẩm các vùng từ 1 đến 9. Đứng đầu mỗi Tòa phúc thẩm là Chánh toà, có sự trợ giúp của Phó Chánh toà. Hội đồng xét xử có ít nhất ba Thẩm phán.

Kháng cáo về căn cứ luật áp dụng hay những căn cứ thực tế thì tùy theo những giới hạn cụ thể nhất định, được chuyển từ các Tòa phúc thẩm lên Tòa án tối cao.

Mỗi Tòa phúc thẩm có một ban nghiên cứu gồm các Thẩm phán nghiên cứu. Chức năng chủ yếu của ban này là giúp các Thẩm phán Tòa phúc thẩm

kiểm tra các căn cứ luật và căn cứ thực tế liên quan đến vụ kiện, nghiên cứu luật và đàm luận với các Thẩm phán đó để bảo đảm có những kết quả đúng và thống nhất.

### 3. Tòa án tối cao

Là Tòa phúc thẩm cuối cùng các bản án dân sự và hình sự trong toàn bộ vương quốc. Tòa án tối cao gồm Chánh án, 3 Phó Chánh án, Thư ký và các Thẩm phán.

Chánh án Tòa án tối cao còn là người đứng đầu các Tòa án tư pháp. Trong hệ thống các Tòa án tư pháp hiện nay, Chánh án Tòa án tối cao đóng vai trò lớn trong công tác xét xử và công tác quản lý hành chính.

Giống như các Tòa phúc thẩm, Tòa án tối cao cũng có ban nghiên cứu gồm các Thẩm phán nghiên cứu.

Hội đồng xét xử ở Tòa án tối cao ít nhất gồm ba Thẩm phán. Tuy vậy, Tòa án có thể có những phiên họp toàn thể để giải quyết những vụ việc có tầm quan trọng đặc biệt và những vụ kiện có những lý do cần cân nhắc hoặc gạt bỏ những tiền lệ. Dự phiên họp này phải có ít nhất một nửa số Thẩm phán của Tòa án tối cao.

Theo Hiến pháp năm 1997, Tòa án tối cao thành lập phân Tòa hình sự để xét xử các bị cáo là các chính trị gia như Thủ tướng, Bộ trưởng, Hạ nghị sỹ, Thượng nghị sỹ hay quan chức chính trị giàu lên một cách bất bình thường, có những hoạt động phi pháp ở công sở theo quy định của Bộ luật hình sự, thực

hiện nhiệm vụ không trung thực hay tham nhũng theo như quy định của các luật khác.

Hiến pháp quy định rằng tại phiên toà, Hạ nghị sỹ hay Thượng nghị sỹ không thể yêu cầu được miễn trách nhiệm. Phân toà hình sự này phải dựa vào hồ sơ của Uỷ ban chống tham nhũng quốc gia và có thể điều tra để có thêm chứng cứ.

Hội đồng xét xử của phiên toà đặc biệt này gồm 9 Thẩm phán Toà án tối cao, được phiên họp toàn thể các Thẩm phán Toà án tối cao lựa chọn. Bản án phải được đa số phiếu thông qua. Mỗi Thẩm phán trong Hội đồng xét xử phải chuẩn bị ý kiến bằng văn bản và phát biểu trong cuộc họp trước khi đưa ra quyết định. Các bản án, quyết định của phiên toà này sẽ công khai và có hiệu lực pháp luật.

### III. THẨM PHÁN

Các loại hình Thẩm phán: có 4 loại Thẩm phán trong hệ thống hiện nay, cụ thể là: Thẩm phán chuyên nghiệp, Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán chuyên biệt và Kadi.

**1. Thẩm phán chuyên nghiệp:** được Uỷ ban tư pháp tuyển dụng và nhà Vua bổ nhiệm. Ngoài việc có những yêu cầu nhất định như phải là công dân Thái Lan, đã trải qua kỳ thi của Hội luật sư Thái Lan để trở thành Luật sư bào chữa, có ít nhất hai năm kinh nghiệm trong ngành luật, ứng cử viên còn phải qua kỳ sát hạch của Uỷ ban tư pháp. Một khi ứng cử viên được tuyển dụng họ phải có

thời gian làm Thẩm phán tập sự ít nhất một năm. Các ứng cử viên hoàn thành khoá đào tạo với kết quả tốt được Uỷ ban tư pháp thông qua và gửi lên Nhà Vua để bổ nhiệm làm Thẩm phán sơ cấp.

Trước khi nhận chức vụ Thẩm phán, ứng cử viên đó phải làm lễ tuyên thệ thật trang nghiêm trước Nhà Vua.

Theo luật Thái Lan, một Thẩm phán có thể không giữ chức vụ này nữa vì những lý do sau:

1. Chết;
2. Từ chức;
3. Nghỉ hưu;
4. Chuyển công tác sang làm một quan chức của Chính phủ;
5. Chuyển sang phục vụ trong quân đội;
6. Có quyết định miễn nhiệm theo luật;
7. Bị trục xuất, sa thải hoặc chuyển đi nơi khác theo luật;
8. Bị chuyển (miễn nhiệm) theo nghị quyết của Thượng viện.

### 2. Thẩm phán cao cấp

Theo những quy định của Luật về bổ nhiệm và đảm đương chức vụ Thẩm phán cao cấp B.E 2542 (1999), khi Thẩm phán đạt đến độ tuổi 60, họ có thể tiếp tục làm việc nhưng chỉ làm ở các Toà án sơ thẩm miễn là họ được Uỷ ban tư pháp chấp nhận và Nhà Vua bổ nhiệm.

Khi họ đạt đến 65 tuổi và qua được kỳ đánh giá chất lượng công việc, họ có thể tiếp tục làm Thẩm phán cao cấp cho tới khi họ đến tuổi 70.

Thẩm phán cao cấp không thể được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý như Chánh án hoặc thậm chí không được làm những việc của người quản lý đó. Hơn thế nữa, Thẩm phán cao cấp không được bầu làm uỷ viên Uỷ ban tư pháp hay Uỷ ban hành chính tư pháp, cũng không được bổ phiếu bầu các uỷ viên đó.

### 3. Thẩm phán chuyên biệt

Là những cán bộ chuyên ngành khác nhau được tuyển chọn theo cách riêng để thực hiện công việc tại Toà vị thành niên và gia đình, Toà án lao động hay Toà sở hữu trí tuệ và thương mại quốc tế. Mục đích của việc tuyển chọn các Thẩm phán này là để có cán bộ có kinh nghiệm hay các chuyên gia ở các lĩnh vực liên quan cùng cộng tác chặt chẽ với Thẩm phán chuyên nghiệp trong việc xét xử các vụ kiện.

Khác với Thẩm phán chuyên nghiệp, vị trí Thẩm phán chuyên biệt không phải là vĩnh viễn. Mỗi Thẩm phán chuyên biệt giữ chức vụ này chỉ trong một thời gian nhất định phụ thuộc vào việc người đó làm việc cho Toà án đặc biệt nào.

### 4. Kadi

Theo Luật về áp dụng các quy định đạo Hồi về thẩm quyền lãnh thổ ở các tỉnh Pattani, Narathiwat, Yala và Satun (B.E 2489), đạo Hồi về gia đình và thừa kế sẽ được áp dụng thay cho việc áp

dụng Bộ luật thương mại và dân sự trong việc ra phán quyết ở các vụ kiện dân sự liên quan đến gia đình và thừa kế của những người theo đạo Hồi, trừ các quy định về thời hiệu liên quan đến thừa kế.

Ở các vụ kiện này, Thẩm phán chuyên nghiệp và Kadi (một chuyên gia về đạo Hồi) sẽ cùng ngồi ở ghế Hội đồng xét xử để xét xử vụ kiện phù hợp với các nguyên tắc đạo Hồi. Kadi là người phải đủ 30 tuổi trở lên, biết tiếng Thái ở mức độ cho phép và có kiến thức đạo Hồi để người đó áp dụng đạo Hồi trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến gia đình và thừa kế.

### IV. VĂN PHÒNG TƯ PHÁP

Theo Hiến pháp năm 1997, các Toà án tư pháp có ban giúp việc độc lập, cụ thể là Văn phòng tư pháp mà đứng đầu là Chánh Văn phòng - người chịu trách nhiệm báo cáo trực tiếp lên Chánh án Toà án tối cao. Văn phòng tư pháp có quyền hạn quản lý về nhân sự, tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. Văn phòng này gồm các Phòng kỹ thuật thông tin, Phòng giải quyết tranh chấp, Phòng kỹ thuật tư pháp, Viện đào tạo tư pháp, Phòng hợp tác quốc tế...

Trong việc quản lý nhân sự và tài chính tại Toà án tư pháp, Văn phòng tư pháp có 3 uỷ ban: Uỷ ban tư pháp, Uỷ ban hành chính tư pháp và Uỷ ban dịch vụ tư pháp.

- Uỷ ban tư pháp, đứng đầu là Chánh án Toà án tối cao, gồm các uỷ viên được lựa chọn từ các Thẩm phán ở

các cấp Tòa án tư pháp, có nhiệm vụ bổ nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật các Thẩm phán.

- Ủy ban dịch vụ tư pháp, đứng đầu là Phó Chánh án cao niên nhất của Tòa án tối cao, gồm cả các uỷ viên do Ủy ban tư pháp bổ nhiệm trong số các Thẩm phán ở các cấp và các uỷ viên được lựa chọn trong số các cán bộ tư pháp cao cấp, thực hiện công tác bổ nhiệm, điều động, khen thưởng và kỷ luật.

- Ủy ban hành chính tư pháp, đứng đầu là Chánh án Tòa án tối cao, gồm các uỷ viên được lựa chọn trong số các Thẩm phán các cấp, có trách nhiệm chính trong việc thông qua kế hoạch ngân sách, quản lý ngân sách, ban hành các quy định và thông báo liên quan đến công tác hành chính và sự vụ của Văn phòng tư pháp.

Công việc của 3 uỷ ban này rất rõ ràng kể từ khi luật yêu cầu rằng mỗi uỷ ban cần có ít nhất một số lượng các uỷ viên, những người có đủ phẩm chất yêu cầu và không phải là Thẩm phán.

\* *Nhiệm vụ của Văn phòng tư pháp:*

+ Đề ra chính sách liên quan đến vấn đề nhân sự, ngân sách và kế hoạch phát triển phù hợp với những nguyên tắc

quản lý;

+ Giúp việc cho Ủy ban tư pháp, Ủy ban hành chính tư pháp và Ủy ban dịch vụ tư pháp;

+ Tuyển chọn những Thẩm phán có đủ yêu cầu và các công chức tư pháp cũng như phát triển các công việc tiềm năng và kỹ năng của những người đó một cách liên tục và có hệ thống;

+ Đẩy mạnh các chương trình nghiên cứu phát triển luật và hệ thống các Tòa án tư pháp;

+ Kiểm tra và đánh giá đầu ra của các việc, xác định các chỉ số có tính hiệu quả và chi phí;

+ Hợp tác với các cơ quan hữu quan khác vì mục đích bảo vệ nhân quyền.

Trong tương lai, các Tòa án tư pháp sẽ là một tổ chức mang tính sáng tạo với các công việc hành chính và tư pháp có hiệu quả, mang tính hệ thống. Mục đích cần đạt là tính trung thực, công bằng, bình đẳng, tính đúng đắn, thuận tiện, tốc độ và hiện đại theo kịp các tiêu chuẩn quốc tế, tiến tới là một mô hình tiên phong trong tổ tụng tư pháp, khoa học luật và dịch vụ..., được công nhận rộng rãi trong nước và trên trường quốc tế.

